TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
Directorate of Vocational Education and Traning
National Institute for Vocational Education and Training

THUẬT NGỮ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

GLOSSARY OF VET TERMINOLOGY

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp
Tầng 14, Tòa nhà Liên cơ quan Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội
Số 3 Ngõ 7 Tôn Thất Thuyết, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: +84 24 39745020
Fax: +84 24 39745020
Email: khgdnn@molisa.gov.vn; nivet@molisa.gov.vn
Website: http://nivet.org.vn

Biên soạn: TS. Nguyễn Quang Việt, TS. Hoàng Ngọc Vinh, ThS. Đặng Thị Huyền, ThS. Lê Thị Thảo, Britta van Erckelens, Hoàng Bích Hà, Vũ Minh Huyền

Năm và nơi xuất bản: Hà Nội, 2018

Hỗ trợ bởi:
Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ)-Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam

Tuyên bố miễn trách nhiệm: *Thuật ngữ Giáo dục nghề nghiệp được Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp biên soạn thông qua hợp tác với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ). Tuy vậy, GIZ không thừa nhận bất kỳ nghĩa vụ pháp lý hay cung cấp bất kỳ sự bảo đảm nào về tính hợp lệ, chính xác và đầy đủ của những thông tin được cung cấp. GIZ không chịu trách nhiệm pháp lý cho những thiệt hại vật chất hay phi vật chất phát sinh từ việc sử dụng hoặc không sử dụng thông tin được cung cấp hoặc việc sử dụng thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ.*

Hợp tác Đức
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT
Implemented by giz
DVET

TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

THUẬT NGỮ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

National Institute for Vocational Education and Training
Floor 14, Office building of the Ministry of Labour-Invalids and Social Affairs
No. 3 Alley 7, Ton That Thuyet Street, Cau Giay District, Hanoi
Tel: +84 24 3945020
Fax: +84 24 39745020
Email: khgdnn@molisa.gov.vn; nivet@molisa.gov.vn
Website: http://nivet.org.vn

Editors: Dr. Nguyen Quang Viet, Dr. Hoang Ngoc Vinh, Dang Thi Huyen, Le Thi Thao, Britta van Erckelens, Hoang Bich Ha, Vu Minh Huyen

Year and location of publication: Hanoi, 2018

Supported by:
Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH-Programme "Reform of TVET in Viet Nam"

Disclaimer: This Glossary has been compiled and published by the National Institute for Vocational Education and Training (NIVET) through the Technical Cooperation of GIZ. Nevertheless, GIZ does not accept any liability or give any guarantee for the validity, accuracy and completeness of the information provided. GIZ assumes no legal liabilities for damages, material or immaterial in kind, caused by the use or non-use of provided information or the use of erroneous or incomplete information.

Hợp tác Đức
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by
giz

DVET

DIRECTORATE OF VOCATIONAL EDUCATION AND TRANING
NATIONAL INSTITUTE FOR VOCATIONAL EDUCATION AND TRAINING

GLOSSARY OF VET TERMINOLOGY

Youth Publisher

LỜI NÓI ĐẦU

Trong bối cảnh hiện nay, giáo dục nghề nghiệp (GDNN) là lĩnh vực ngày càng thu hút sự quan tâm của các cấp, các ngành và toàn xã hội. Trong công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách và hoạt động GDNN, nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và yêu cầu về nhân lực chất lượng cao của đất nước đòi hỏi cần có sự thống nhất về các thuật ngữ và khái niệm áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Do tính chất phức hợp và sự đổi mới không ngừng trong lĩnh vực này, cần thường xuyên rà soát và cập nhật các thuật ngữ để phản ảnh sự thay đổi của hệ thống, chính sách, các chuẩn mực, quy trình và chương trình GDNN.

Thuật ngữ Giáo dục nghề nghiệp do Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp chọn lọc biên soạn với sự hỗ trợ của Chương trình hợp tác Việt-Đức "Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam" do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cùng Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) phối hợp thực hiện với sự ủy nhiệm của Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Cộng hòa Liên bang Đức (BMZ) và sự tư vấn của Viện Giáo dục và đào tạo nghề Cộng hòa Liên bang Đức (BIBB).

Thuật ngữ Giáo dục nghề nghiệp được trình bày dưới dạng song ngữ Việt-Anh. Các thuật ngữ được sắp xếp theo bảng chữ cái tiếng Việt, trang cạnh đó là phiên bản tiếng Anh tương ứng. Tiếp theo, để giúp người sử dụng tra cứu thuật ngữ theo tiếng Anh, ở phần cuối của cuốn thuật ngữ, chúng tôi trình bày danh sách tham chiếu các thuật ngữ theo trình tự bảng chữ cái tiếng Anh. Các thuật ngữ và định nghĩa thuật ngữ tiếng Việt được trích từ Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, các nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan. Các thuật ngữ tiếng Anh được trích từ cuốn sách song ngữ (Anh-Việt) Đào tạo nghề: Thuật ngữ chọn lọc do Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp (tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề) biên soạn và xuất bản năm 2007 dựa trên bản gốc của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) xuất bản năm 1986; Thuật ngữ về Thị trường lao động và Xây dựng chương trình của Quỹ Đào tạo châu Âu (ETF), 1997; Thuật ngữ Chính sách Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Phát triển Đào tạo nghề Châu Âu (CEDEFOP), 2008, 2011, 2014; Thuật ngữ GDNN trực tuyến TVETipedia của Trung tâm Quốc tế về Giáo dục kỹ thuật và Đào tạo nghề thuộc Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO-UNEVOC), Thuật ngữ Giáo dục nghề nghiệp của Trung tâm Nghiên cứu Đào tạo nghề Úc (NCVER), 2013; Thuật ngữ Giáo dục nghề nghiệp, Tổ chức Giáo dục kỹ thuật và Phát triển Kỹ năng Phi-lip-pin (TESDA), 2010; và các tài liệu thuật ngữ GDNN của ASEAN, In-đô-ne-xia v.v.

Do nguồn lực và thời gian có hạn, Thuật ngữ Giáo dục nghề nghiệp không tránh khỏi những thiếu sót, Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp rất mong nhận được những nhận xét, góp ý của người sử dụng, giúp chúng tôi cập nhật và hoàn thiện cuốn thuật ngữ. Các góp ý xin gửi về Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp theo địa chỉ: *Tầng 14, Tòa nhà Liên cơ quan Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, số 3 Ngõ 7 Tôn Thất Thuyết, Quận Cầu Giấy, Hà Nội* hoặc hộp thư điện tử: *vien.khgdnn@molisa.gov.vn*

BAN BIÊN SOẠN

FOREWORD

Strengthening vocational education and training (VET) is a matter of great concern of the Government of Viet Nam and its society. In the context of a demand-oriented VET development, it is crucial to establish an accurate and consistent system of VET concepts and terminologies to be utilised in VET research, policy and other VET relevant documents. Due to the complexity and continuous developments in VET, a regular review and update of VET terminologies is required to reflect the modifications of the VET system, policies, standards, processes and programmes.

The Glossary of VET Terminology is developed by the National Institute for Vocational Education and Training (NIVET) with the support of the Vietnamese-German Programme "Reform of TVET in Viet Nam", implemented in cooperation with the Directorate of Vocational Education and Training (DVET) by the Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH on behalf of the German Federal Ministry for Economic Cooperation and Development (BMZ). The Glossary also received technical advice from the Federal Institute for Vovational Education and Training (BIBB) in Germany.

The Glossary is presented both in Vietnamese and English. In the Glossary terms are arranged alphabetically in Vietnamese on the left-hand side, whilst the English equivalent can be found on the right-hand side. A reference list of terms is placed at the end of the Glossary in English alphabetical order to facilitate the users' search in English language. The VET terms and definitions in Vietnamese language are excerpted and cited from the Law on Vocational Education and Training of 2014, the Law guiding documents and other related legal documents. The terms and definitions in English language are derived from various sources, including the Glossary of VET Selected Terms developed and published by the National Institute for Vocational Education and Training (formerly Research Centre for Vocational Training) in 2007 based on the ILO's original publication in 1986; Glossary of Labour Market Terms and Standards and Curriculum Development Terms developed by the European Training Foundation (ETF), 1997; Terminology of European education and training policy published by the European Centre for the Development of Vocational Training (CEDEFOP), 2008, 2011, 2014; the online TVETipedia of the International Centre for Technical and Vocational Education and Training under the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (UNESCO-UNEVOC); Glossary of VET developed by the Australian National Centre for Vocational Education Research (NCVER), 2013; the TVET Glossary of Terms published by TESDA, the Phillippines in 2010 and other glossaries of VET terms from ASEAN, Indonesia etc.

Due to the limited resources and time, the Glossary contains some shortcomings. However, NIVET is pleased to receive comments/feedback from users for subsequent updates and improvements. Please send your comments/feedback to the National Institute for Vocational Education and Training at the address: *14th floor, MoLISA's Office Building, No.3 Alley 7, Ton That Thuyet Street, Cau Giay District, Hanoi* or email: vien.khgdnn@molisa.gov.vn

THE EDITORS' BOARD

B

1 Bài kiểm tra đầu ra

Bài kiểm tra dành cho các học viên tại thời điểm kết thúc một khóa học hoặc chương trình để chắc chắn rằng các mức độ năng lực (kiến thức, kỹ năng) quy định đã đạt được hay chưa.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

2 Bài kiểm tra kỹ năng

Một đánh giá khách quan về năng lực thực hiện một công việc cụ thể của học viên; kết quả đánh giá được sử dụng cho việc theo dõi quá trình học tập của học viên trong suốt khóa đào tạo. Đánh giá này cũng được sử dụng tại nơi làm việc để xác định mức độ kỹ năng được áp dụng để thực hiện hiệu quả một công việc, và do đó, có thể nâng cao kỹ năng.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

3 Bài kiểm tra năng lực

Hình thức kiểm tra để xác định năng lực của học viên và để đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, nếu cần thiết.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

4 Bảo đảm chất lượng

Bảo đảm chất lượng là một cấu phần của quản lý chất lượng tập trung vào việc đảm bảo sự tin tưởng đối với các yêu cầu về chất lượng được thực hiện. Trong giáo dục và đào tạo, bảo đảm chất lượng liên quan đến các quá trình được lập kế hoạch và có hệ thống nhằm đảm bảo sự tin tưởng trong thiết kế chương trình, tổ chức đào tạo và cấp chứng nhận trình độ trong một hệ thống giáo dục và đào tạo. Bảo đảm chất lượng giúp bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan và đầu tư của họ vào một chương trình đào tạo đã được kiểm định chất lượng.

Nguồn: Hướng dẫn các Nguyên tắc bảo đảm chất lượng và Công nhận hệ thống chứng chỉ năng lực của ASEAN

Hay:

1 Post-test

A test administered to trainees at the end of a training course or programme to ascertain whether the prescribed levels of competence (skills, knowledge) have been reached.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

2 Skill Test

An objective assessment of a trainee's performance of a specific task which is subsequently used to monitor his progress during the course of a training programme. This assessment can also be used on-the-job to determine the level of skill applied for efficient accomplishment of a task and can therefore lead to upgrading.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

3 Performance test

A form of examination to determine a trainee's competence and to evaluate the amount of further training required, if any.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

4 Quality assurance

Quality assurance is a component of quality management and focused on providing confidence that quality requirements will be fulfilled. In relation to education and training services, quality assurance refers to planned and systematic processes that provide confidence in the design, delivery and award of qualifications within an education and training system. Quality assurance ensures stakeholders interests and investment in any accredited programme are protected.

Source: ASEAN Guiding Principles for Quality Assurance and Recognition of Competency Certification Systems

Or:

Bảo đảm chất lượng là các quá trình và thủ tục được thực hiện nhằm đảm bảo rằng các trình độ, hoạt động đánh giá và các chương trình đào tạo đáp ứng được các tiêu chuẩn nào đó.

Nguồn: TVETipedia Glossary: ILO (SED) 2007, Global

5 Bậc (trình độ)

Một phân đoạn trong hệ thống thứ bậc được sử dụng để phân nhóm các trình độ được thừa nhận tương đương. Một bậc thường dùng để chỉ cấp độ phức hợp của chuẩn đầu ra thuộc một trình độ nào đó.

Nguồn: Khung Tham chiếu Trình độ ASEAN

6 Bí quyết

Năng lực kỹ thuật hoặc sự thông thạo kết hợp với kinh nghiệm trong một hoạt động nghề nghiệp hoặc chuyên môn.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

7 Bình đẳng giới

Quyền tiếp cận và tham gia giáo dục cũng như hưởng lợi từ những điều kiện, quy trình và thành tựu giáo dục có nhạy cảm giới, đồng thời đạt được những kết quả giáo dục có ý nghĩa gắn lợi ích giáo dục với đời sống kinh tế và xã hội.

Nguồn: UNESCO Santiago, Nghiên cứu so sánh khu vực lần thứ ba (TERCE) 2012, Mỹ La-tinh

8 Bồi dưỡng/đào tạo nâng cao

Đào tạo tiếp và bổ sung cho đào tạo ban đầu.

Đào tạo ngắn hạn thường được tổ chức sau đào tạo ban đầu với mục tiêu bổ sung, nâng cao hoặc cập nhật thêm kiến thức, kĩ năng và/hoặc năng lực đã tiếp thu được trong đào tạo trước đó.

Nguồn: NCVER, 2013, Australia

Processes and procedures for ensuring that qualifications, assessment and programme delivery meet certain standards.

Source: TVETipedia Glossary: ILO (SED) 2007, Global

5 Level

A stage in a hierarchical system used for grouping qualifications that are deemed to be broadly equivalent. The level typically refers to the complexity of learning outcome in any qualification.

Source: ASEAN Qualification Reference Framework

6 Know-how

Technical competence or expertise combined with experience in a professional or occupational activity.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

7 Gender equality

Right to access and participate in education, as well as to benefit from gender sensitive educational environments, processes and achievements, while obtaining meaningful education outcomes that link education benefits with social and economic life.

Source: UNESCO Santiago, The third regional comparative and explanatory study (TERCE) 2012, Latin America

8 Further training

Training subsequent and complementary to initial training.

A short-term targeted training typically provided following initial vocational training and aimed at supplementing, improving or updating knowledge, skills and/or competences acquired during previous training.

Source: NCVER, 2013, Australia

9 Cán bộ đào tạo

Thuật ngữ chung chỉ người hướng dẫn, đào tạo viên, giáo viên và các chuyên gia liên quan thực hiện các hoạt động đào tạo. Cán bộ đào tạo cũng bao gồm một số nhân viên hành chính có liên quan đến cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

10 Cán bộ quản lý đào tạo

Người được tuyển dụng để thực hiện một hoặc một số công việc chính về giám sát, tổ chức và lập kế hoạch đào tạo nghề tại nơi làm việc hoặc ngoài nơi làm việc.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

11 Cấu trúc trình độ

Một nhóm các trình độ được tổ chức, kết nối với nhau.

Nguồn: ETF, 1997

12 Chi phí

Giá trị đầu vào được dùng để sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ và thường được đo bằng tiền đã chi cho việc tạo ra hàng hóa, dịch vụ đó.

Nguồn: ETF, 1997

13 Chi phí đào tạo

Chi phí đào tạo bao gồm các khoản chi có chứng từ hợp lệ chi trả cho người dạy, tài liệu học tập, nguyên nhiên vật liệu thực hành, thực tập; khấu hao cơ sở vật chất, thiết bị và các chi phí cần thiết khác cho việc đào tạo.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

9 Training staff

Global term to cover vocational training instructors, trainers, teachers and related specialists conducting training activities. It may also include certain categories of administrative staff concerned with training programmes and institutions.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

10 Training officer

Person employed by one or several undertakings mainly to supervise, organise and plan vocational training carried out inside or outside the undertaking(s).

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

11 Qualifications structure

An organised body of mutually connected qualifications.

Source: ETF, 1997

12 Costs

Costs are the value of the inputs used to produce any goods or services, measured usually in terms of the money spent on them.

Source: ETF, 1997

13 Training cost

Training cost includes expenses backed up by valid supporting documents and paid for teachers, training materials, material used for practice training and internship, depreciation of training facilities, equipment and other related expenses for vocational training.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

14 Chi phí đào tạo trực tiếp

Hạng mục chi phí liên quan trực tiếp đến đào tạo hoặc phát sinh từ hoạt động đào tạo. Các hạng mục bao gồm: đồ dùng tiêu hao được sử dụng trong quá trình đào tạo, văn phòng phẩm, tài liệu, dịch vụ tiện ích (điện, nước), địa điểm và thiết bị.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

15 Chỉ số bối cảnh (chất lượng giáo dục và đào tạo nghề)

Số liệu thống kê hoặc đo lường đưa ra thông tin định tính và định lượng về bối cảnh giáo dục nghề nghiệp, ví dụ như thời lượng giảng dạy, sự đa dạng về người học, số giờ giảng dạy cho từng chủ đề, chất lượng đào tạo giáo viên, chất lượng chương trình v.v.

Nguồn: CEDEFOP, 2003

16 Chỉ số chính đánh giá kết quả thực hiện (KPI) (còn được gọi là Chỉ số thành công)

Các chỉ số giúp một tổ chức xác định và đo lường tiến bộ đạt được mục tiêu của mình. Khi một tổ chức đã phân tích sứ mệnh, xác định các bên liên quan và xác định mục tiêu của mình, thì tổ chức đó cần xác định cách đo lường tiến bộ đạt được trong tiến trình thực hiện các mục tiêu đặt ra. Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chính là công cụ đo lường đó.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

17 Chỉ số kết quả đầu ra trong giáo dục nghề nghiệp

Thống kê đo lường kết quả của giáo dục nghề nghiệp. Ví dụ như năng lực thực hiện công việc, tỷ lệ tiếp tục đi học ở bậc trình độ cao hơn, tỷ lệ tham gia vào thị trường lao động.

Nguồn: ISO 1994

14 Direct training cost

Item of costs that are specifically traced to or caused by the training. Items include, among others, consumables used in the course of the programme, training supplies, materials, utilities, venue and equipment.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

15 Context indicator (of quality in vocational education and training)

Statistics or measure giving quantitative and/or qualitative information on the context of VET, e.g. duration of training, diversity of learners' population, the number of hours taught for each topic, quality of training of teachers and trainers, quality of curricula, etc.

Source: CEDEFOP, 2003

16 Key performance indicators (KPIs) (also known as Key Success Indicator)

Indicators help an organisation define and measure progress toward organisational goals. Once an organisation has analysed its mission, identified all its stakeholders, and defined its goals, it needs a way to measure progress toward those goals. Key Performance Indicators are those measurements.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

17 Outcome indicator in VET

Statistics on the outcomes of VET measuring, for example, job performance, rate of access to the next level of education or rate of participation in the labour market.

Source: ISO 1994

18 Chuẩn đào tạo

Những nội dung trong Quy chế đào tạo, ở đó cung cấp thông tin và yêu cầu quan trọng để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cân nhắc khi thiết kế các chương trình đào tạo tương ứng với một trình độ quốc gia (xem định nghĩa về trình độ); bao gồm thông tin về thiết kế và thực hiện đào tạo, yêu cầu đầu vào của học viên, công cụ và thiết bị đào tạo và trình độ giáo viên.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

19 Chuẩn đầu ra/ Kết quả học tập/Thành tích học tập

Tập hợp các kiến thức, kỹ năng và/hoặc năng lực mà cá nhân đạt được và/hoặc thể hiện được sau khi hoàn thành một quá trình học tập theo hình thức chính quy, không chính quy hoặc phi chính quy.

Hay:

Tuyên bố về những gì một người học biết, hiểu và có thể làm sau khi hoàn thành một quá trình học tập và được xác định về mặt kiến thức, kỹ năng và năng lực.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

Hay:

Chuẩn đầu ra được hiểu là những tuyên bố rõ ràng về những gì người học được kỳ vọng sẽ phải biết, hiểu và/ hoặc làm được nhờ kết quả của một quá trình học tập. Chuẩn đầu ra mô tả rõ ràng về thành tích học tập.

Nguồn: Khung Tham chiếu Trình độ ASEAN

20 Chuyển đổi kết quả học tập

Trình độ đạt đến mức mà kiến thức, kỹ năng và năng lực có thể sử dụng được trong một môi trường giáo dục hoặc nghề nghiệp mới và/hoặc được công nhận và chứng nhận.

Nguồn: CEDEFOP, 2008

18 Training standards

This refers to the sections of the Training Regulations that gives information and important requirements for TVET providers to consider when designing training programmes corresponding to a national qualification (see definition of qualification); this includes information on curriculum design, training delivery, trainee entry requirements, training tools and equipment, and trainer qualifications.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

19 Learning outcome(s)/ learning attainments

Set of knowledge, skills and/or competences an individual has acquired and/or is able to demonstrate after completion of a learning process, either formal, or non-formal or informal.

Or:

Statement of what a learner knows, understands and is able to do on completion of a learning process, which are defined in terms of knowledge, skills and competence.

Source: CEDEFOP, 2014

Or:

Learning outcomes are clear statements of what a learner can be expected to know, understand and/or do as result of a learning experience. Learning outcomes provide a clear statement of achievement.

Source: ASEAN Qualifications Reference Framework

20 Transferability of learning outcomes

Degree to which knowledge, skills and competences can be used in a new occupational or educational environment, and/ or be validated and certified.

Source: CEDEFOP, 2008

21 Chuyển đổi tín chỉ

Quá trình mà các tín chỉ đạt được ở một cơ sở đào tạo hoặc hệ thống này có thể được công nhận ở một cơ sở đào tạo hoặc hệ thống khác.

Nguồn: ILO (SED) 2007, Global

22 Chuyển kỹ năng

Chuyển kỹ năng là khi một người có thể làm việc có hiệu quả hơn trong môi trường mới khi đã có các kỹ năng liên quan hoặc khi có thể học được những kỹ năng mới một cách nhanh chóng nhờ có những kỹ năng đã học từ trước.

Nguồn: ETF, 1997

23 Chứng chỉ

Văn bản được cấp dựa trên việc hoàn thành một khóa học, một chương trình giáo dục hoặc một chương trình đào tạo hoặc vượt qua một kỳ thi tại một cơ sở giáo dục hoặc đào tạo.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

24 Chứng nhận kết quả học tập

Quá trình cấp chứng chỉ, bằng tốt nghiệp hoặc công nhận một chức danh để chứng thực một cách chính thức các kết quả học tập (kiến thức, chuyên môn, kỹ năng và/hoặc năng lực) mà một cá nhân đạt được và đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, xác nhận theo tiêu chuẩn quy định.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: CEDEFOP 2008, Europe

25 Chứng thực kết quả học tập

Sự phê chuẩn của một cơ quan có thẩm quyền đối với kết quả học tập (về kiến thức, kỹ năng và/hoặc năng lực) của một cá nhân đạt được trong môi trường học tập chính quy, không chính quy hoặc phi chính quy và đã được đánh giá theo các tiêu chí xác định, đồng thời tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn xác nhận kết quả học tập. Thông thường sau khi chứng thực kết quả học tập thì sẽ được cấp bằng.

21 Credit transfer

The process by which credits gained in one institution or system may be recognised in another institution or system.

Source: ILO (SED) 2007, Global

22 Transfer of skills

Someone can be more effective in a new situation when they have relevant skills acquired previously, or when they can learn new skills rapidly because of what they have learned previously.

Source: ETF, 1997

23 Certificate

A document given upon successful completion of a course, educational or training programme or upon passing an examination in an educational or training institution.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

24 Certification of learning outcomes

The process of issuing a certificate, diploma or title formally attesting that a set of learning outcomes knowledge, know-how, skills and/or competences) acquired by an individual have been assessed and validated by a competent body against a predefined standard.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: CEDEFOP 2008, Europe

25 Validation of learning outcomes

Confirmation by a competent body that learning outcomes (knowledge, skills and/or competences) acquired by an individual in a formal, non-formal or informal setting have been assessed against predefined criteria and are compliant with the requirements of a validation standard. Validation typically leads to certification.

và/hoặc:

Quá trình phê chuẩn của một cơ quan có thẩm quyền đối với kết quả học tập của một cá nhân theo các tiêu chuẩn liên quan. Quá trình chứng thực bao gồm 4 bước:

Xác nhận thông tin qua phỏng vấn những kinh nghiệm cụ thể của cá nhân;

Lưu tư liệu chứng thực cho kinh nghiệm của cá nhân;

Đánh giá chính thức những kinh nghiệm của cá nhân;

Chứng nhận kết quả đánh giá cho một phần hoặc toàn phần bậc trình độ.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

26 Chương trình (giáo dục đào tạo)

Bản tập hợp các hoạt động liên quan đến việc xây dựng, tổ chức và lập kế hoạch giáo dục đào tạo, bao gồm việc xác định rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp học tập (kể cả đánh giá) và vật liệu, trang thiết bị cũng như việc bố trí, sắp xếp giáo viên và người hướng dẫn.

Bình luận: thuật ngữ "chương trình" đề cập đến việc xây dựng, tổ chức và lập kế hoạch các hoạt động học tập, trong khi thuật ngữ "chương trình đào tạo" đề cập đến việc thực hiện các hoạt động đó.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

27 Chương trình giáo dục theo hệ thống kép

Các chương trình kết hợp giữa giáo dục trong nhà trường và giáo dục tại nơi làm việc. Cả hai hợp phần này đều quan trọng (không chỉ đơn thuần là một đợt thực tập hoặc một lớp học); thời gian học tại nơi làm việc thực tế thường chiếm ít nhất 50% thời gian của chương trình.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: UNESCO UIS 2011, Global

and/or:

Process of confirmation by an authorised body that an individual has acquired learning outcomes measured against a relevant standard. Validation consists of four distinct phases:

Identification through dialogue of particular experiences of an individual;

Documentation to make visible the individual's experiences;

Formal assessment of these experiences; and

Certification of the results of the assessment which may lead to a partial or full qualification.

Source: CEDEFOP, 2014

26 Curriculum

Inventory of activities related to the design, organisation and planning of an education or training action, including definition of learning objectives, content, methods (including assessment) and material, as well as arrangements for training teachers and trainers.

Comment: the term curriculum refers to the design, organisation and planning of learning activities while the term programme refers to the implementation of these activities.

Source: CEDEFOP, 2014

27 Dual system education programme

Programmes that combine school- or college- and work-based education. Both components are substantial (i.e go beyond a single internship or occasional class), although the work-based part usually occupies 50% of the programme time or more.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: UNESCO UIS 2011, Global

28 Công cụ đánh giá năng lực

Những công cụ mà đánh giá viên sử dụng để thu thập chứng cứ về năng lực của một cá nhân. Những công cụ này được sử dụng với các phương pháp đánh giá như quan sát/trình diễn, phỏng vấn, kiểm tra viết, nghiên cứu hồ sơ hoặc báo cáo của bên thứ ba.

Nguồn: TVET Glossary, TESDA, 2010, Philippines

29 Công nhận kết quả học tập

Công nhận chính thức: quá trình công nhận kiến thức, kỹ năng và năng lực thông qua:

Xác nhận việc học tập;

Xác nhận kết quả tương đương, số tín chỉ hoặc khước từ;

Cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc danh hiệu.

và/hoặc

Công nhận của xã hội: sự công nhận giá trị kiến thức, kỹ năng và/hoặc năng lực bởi các bên liên quan về kinh tế và xã hội.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

30 Công nhận kết quả học tập trước đây

Công nhận kết quả học tập trước đây là quá trình đánh giá nhằm xem xét kết quả học tập của một cá nhân để quyết định mức độ mà cá nhân đó đã đạt được so với yêu cầu chuẩn đầu ra, chuẩn năng lực hoặc tiêu chuẩn đầu vào và/ hoặc việc hoàn thành một phần hoặc toàn bộ một trình độ.

Nguồn: AQF 2007

Hay:

Quá trình đánh giá bao gồm đánh giá kết quả học tập liên quan mà một cá nhân đạt được trước đây (bao gồm học chính quy, phi chính quy và không chính quy) để xác định và công nhận số tín chỉ học tập mà cá nhân đó có được.

Nguồn: Thuật ngữ, Cơ quan Quản lý Chất lượng Kỹ năng, Úc

28 Competency assessment tools

The actual instruments that the competency assessor uses to collect evidence. These shall be in the forms of observation/ demonstration, oral interview, written test, portfolio or third-party report.

Source: TVET Glossary, TESDA, 2010, Philippines

29 Recognition of learning outcomes

Formal recognition: process of granting official status to knowledge, skills and competences either through:

Validation of learning;

Grant of equivalence, credit units or waivers;

Award of qualifications (certificates, diploma or titles).

and/or

Social recognition: acknowledgement of value of knowledge, skills and/or competences by economic and social stakeholders.

Source: CEDEFOP, 2014

30 Recognition of prior learning (RPL)

Recognition of prior learning is an assessment process that considers the individual's learning to determine the extent to which that individual has achieved the required learning outcomes, competency outcomes, or standards for entry to, and/or partial or total completion of, a qualification.

Source: AQF 2007

Or:

An assessment process that involves assessment of an individual's relevant prior learning (including formal, informal and non-formal learning) to determine the credit outcomes of an individual application for credit.

Source: Glossary, Australian Skills Quality Authority

31 Công nhận lẫn nhau (về trình độ)

Sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều nước cho phép các văn bằng và trình độ của quốc gia này sẽ được chấp nhận và công nhận bởi quốc gia khác và ngược lại.

Nguồn: Thuật ngữ giáo dục nghề nghiệp, Indonesia, 2013

32 Công nhận một trình độ nước ngoài

Việc chính thức chấp nhận sự phù hợp của một trình độ nước ngoài cho một mục đích cụ thể.

Nguồn: SAQA 2013, South Africa

33 Công tác học sinh, sinh viên

Công tác trọng tâm của nhà trường bao gồm tổng thể các hoạt động giáo dục, tuyên truyền, quản lý, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ đối với học sinh, sinh viên nhằm đảm bảo các mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp.

Nguồn: Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2017 Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng

34 Cơ cấu nghề nghiệp

Những nghề đang tồn tại hoặc cần thiết theo yêu cầu của nền kinh tế tại thời điểm nhất định, được phân chia theo lĩnh vực chuyên môn, trình độ và số lượng nghề nghiệp có sẵn hoặc có nhu cầu.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

35 Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

Trung tâm giáo dục nghề nghiệp;

Trường trung cấp;

Trường cao đẳng.

31 Mutual recognition

An agreement between two or more countries allowing qualifications and statements of attainment issued by one country to be accepted and recognised by another country and vice versa.

Source: Glossary of vocational education and training terminology, Indonesia, 2013

32 Recognition of a foreign qualification

The formal acceptance of the appropriateness of a foreign qualification for a specific purpose.

Source: SAQA 2013, South Africa

33 Student affairs

Student affairs include the key tasks that cover a whole range of education, communication, management, support and service delivery for students which are implemented by a VET institute to ensure the achievement of its VET goals.

Source: Circular No.17/2017/TT-BLDTBXH dated 30 June 2017 prescribing the rules of student affairs in secondary VET schools and colleges

34 Occupational structure

The occupations existing or required in an economy at any given time, broken down by type of trade or profession, level of qualification and number of occupations available or needed.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

35 Vocational education and training institute

1. A vocational education and training institute can be:

a vocational education and training (VET) centre;

a secondary VET school;

a college.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tổ chức theo các loại hình sau đây:

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập là cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất;

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục là cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc sở hữu của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân, do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất;

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm cơ sở giáo dục nghề nghiệp 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài; cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

36 Cung lao động

Khối lượng dịch vụ lao động mà mọi người trong tất cả các loại hình thị trường lao động tìm cách bán.

Bình luận:

Cung lao động bao gồm dịch vụ lao động của những đối tượng đã có việc làm và dịch vụ lao động của những đối tượng tìm kiếm việc làm. Số lượng và thành phần đối tượng muốn có việc làm sẽ thay đổi tùy theo mức lương và điều kiện dịch vụ do chủ sử dụng lao động đưa ra cũng như tùy theo đặc điểm nhân khẩu học, xã hội và văn hóa của dân cư.

Nguồn: ETF, 1997

2. Vocational education and training institutes can be established in the following forms:

Public vocational education and training institute which is owned by the State, whose infrastructure is due to investment or financed and constructed by the State;

Private vocational education and training institute which is owned by social organisations, socio-professional organisations, private economic organisations or individuals, and whose infrastructure is due to investment or financed and constructed by social organisations, socio-professional organisations, private economic organisations or individuals;

Foreign-invested vocational education and training institute which is fully owned by foreign investors or joint venture of local and foreign investors.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

36 Labour supply

The amount of their own labour services which people within a labour market of any kind seek to sell.

Comment:

Labour supply includes the labour services of those already employed and the labour services of those who seek employment. The numbers and composition of those who wish to be employed will vary according to the pay and conditions of service which are offered by employers, as well as by the demographic, social and cultural characteristics of the population.

Source: ETF, 1997

37 Dịch chuyển lao động

Sự dịch chuyển của người lao động giữa các khu vực hoặc các ngành.

Nguồn: UNEVOC/NCVER 2009, Global

Hay:

Sự dịch chuyển của người lao động giữa các khu vực hoặc giữa các ngành. Không nên nhầm lẫn với sự dịch chuyển về mặt địa lý của người dân thuộc về quyền công dân đối với tự do đi lại.

Nguồn: TVET Glossary, TESDA 2010, Philippines

37 Labour mobility

The movement of members of the labour force between areas or industries.

Source: UNEVOC/NCVER 2009, Global

Or:

The movement of members of the labour force between areas or industries. Not to be confused with the geographical mobility of peoples guaranteed by the civil and political right FREEDOM OF MOVEMENT.

Source: TVET Glossary, TESDA 2010, Philippines

38 Đánh giá đào tạo

Việc đánh giá và/ hoặc giám sát hệ thống đào tạo, chương trình hay khóa đào tạo để xác định các kết quả đạt được và hiệu quả, chất lượng của các phương pháp giảng dạy. Các kết luận thu được có thể được sử dụng để cải tiến công tác đào tạo. Thuật ngữ này cũng chỉ ra mối quan hệ chi phí- lợi ích của các chương trình đào tạo.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

39 Đánh giá kết quả học tập

Quá trình đánh giá kiến thức, cách làm, kỹ năng và/ hoặc năng lực của cá nhân theo các tiêu chí xác định (như kết quả học tập mong đợi, đo lường kết quả học tập). Thông thường, sau khi đánh giá sẽ có sự công nhận và cấp văn bằng chứng chỉ.

Nguồn: CEDEFOP, 2008

40 Đánh giá khóa học

Việc đánh giá hiệu quả của khóa học xem có đáp ứng nhu cầu đào tạo hoặc nhu cầu học tập và có chuyển tải được kiến thức và kỹ năng theo đúng mức độ yêu cầu không. Việc đánh giá này bao gồm đánh giá theo tỷ lệ phần trăm số người đạt và không đạt trong mỗi khóa học để đo lường hiệu quả.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

41 Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia nhằm công nhận cấp độ kỹ năng nghề nghiệp theo trình độ của người lao động.

Nguồn: Luật Việc làm, 2013

38 Training evaluation

The assessment and/or monitoring of a training system, course or programme to determine the results achieved and the effectiveness and quality of the teaching methods. The conclusions reached can be used to introduce improvements in training. The term also denotes the cost-benefits of such programmes.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

39 Assessment of learning outcomes

Process of appraising knowledge, know-how, skills and/or competences of an individual against predefined criteria (learning expectations, measurement of learning outcomes). Assessment is typically followed by validation and certification.

Source: CEDEFOP, 2008

40 Course assessment/Course evaluation

Appraisal of a course's efficiency in meeting identified learning or training needs and in imparting knowledge and skills at the level required. It includes an evaluation of the percentage of passes and failures in each course to gauge effectiveness.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

41 National occupational skills assessment and certification

National occupational skills assessment and certification is aimed at recognising the occupational skills level acquired by the employees.

Source: Law on Employment, 2013

42 Đánh giá ngoài

Quá trình khảo sát, đánh giá của tổ chức kiểm định để xác định mức độ cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc chương trình đào tạo các trình độ giáo dục nghề nghiệp đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Nguồn: Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018 quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

43 Đánh giá theo năng lực

Đánh giá theo năng lực là quá trình có chủ đích nhằm thu thập, diễn giải, lưu giữ và truyền đạt một cách có hệ thống cho các bên liên quan những thông tin về khả năng làm việc của một ứng viên so với các tiêu chuẩn năng lực hành nghề và/ hoặc chuẩn đầu ra.

Nguồn: Velgtraining.com, Thuật ngữ giáo dục nghề nghiệp

44 Đánh giá thường xuyên

Việc đánh giá sự thể hiện năng lực của học viên được thực hiện một cách liên tục trong một giai đoạn học tập. Việc đánh giá này bổ sung hoặc thay thế cho các bài kiểm tra hoặc thi kết thúc khóa học.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

45 Đánh giá tổng kết

Việc đánh giá được thực hiện tại một thời điểm nhằm tổng kết những thành tích đạt được tại thời điểm đó. Nội dung đánh giá tổng kết thường được cấu trúc chặt chẽ hơn so với đánh giá quá trình; kết quả đánh giá cung cấp cho giáo viên, học sinh và phụ huynh thông tin về sự tiến bộ và mức độ thành tích của học sinh (còn gọi là: Đánh giá kết quả học tập).

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: NCVER 2013, Australia

42 External evaluation

A review/evaluation process conducted by an accreditation organisation in order to determine how a VET institute or a VET training programme meets VET quality accreditation standards as regulated by the Ministry of Labour-Invalids and Social Affairs.

Source: Decree No. 49/2018/ND-CP dated 30 March 2018 providing for the VET quality accreditation

43 Competency-based assessment

Competency-based assessment is a purposeful process of systematically gathering, interpreting, recording and communicating to stakeholders, information on candidate's performance against industry competency standards and/or learning outcomes.

Source: Velgtraining.com, VET terminology and acronyms

44 Continuous assessment

Frequent evaluation of trainee's performance undertaken during a learning period; it completes or replaces end-of-course tests or examinations.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

45 Summative evaluation

Assessment that occurs at a point in time and is carried out to summarise achievement at that point in time. Often more structured than formative assessment, it provides teachers, students and parents with information on student progress and level of achievement (also called: Assessment of learning).

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: NCVER 2013, Australia

46 Đào tạo cá nhân hóa

Phương pháp đào tạo cho phép từng học viên tiếp thu kiến thức và kỹ năng theo nhịp độ phù hợp với khả năng và nhu cầu riêng của bản thân.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

47 Đào tạo cập nhật

Việc đào tạo bổ sung nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng được cập nhật phát triển cho người lao động trong nghề nghiệp của họ (quy trình, công cụ, vật liệu mới…).

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

48 Đào tạo chính quy

Hình thức đào tạo theo các khóa học tập trung toàn thời gian do cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện để đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

Hay:

Hình thức đào tạo được thực hiện theo một trình tự hợp lý, có kế hoạch và có hệ thống tại xưởng thực hành được trang bị đặc biệt theo hướng dẫn của giáo viên có đủ trình độ, trong một khoảng thời gian cụ thể và trong một ngành nghề cụ thể.

Nguồn: NCVER 2013, Australia

49 Đào tạo dựa trên công việc

Hình thức đào tạo mà một tổ chức chủ yếu cung cấp cho nhân viên của mình, với người dạy là chính nhân viên của tổ chức hoặc chuyên gia tư vấn. Có thể thực hiện hình thức đào tạo này tại chỗ hoặc ngoài địa điểm làm việc.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: NCVER 2013, Australia

46 Individualised training

Training method which allows each trainee to acquire skill and knowledge at his own pace and according to his own abilities and needs.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

47 Updating

Supplementary training to bring the skills and knowledge of the worker up to date with new developments (new materials, tools, processes, etc.) in his occupation.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

48 Formal training

A form of concentrated training with full-time courses conducted by vocational education and training institutes, higher education institutions or enterprises that have licence to implement VET activities at elementary, intermediate or college levels.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

Or:

Training that is given in an orderly, logical, planned and systematic manner in a specially equipped workshop under the guidance of a qualified trainer for a specific period of time in specified field.

Source: NCVER 2013, Australia

49 Work-based training

Training provided by an organisation primarily for its own employees using the employer's own staff or consultants. Workbased training can be conducted either onsite or at an off-site location.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: NCVER 2013, Australia

50 Đào tạo dựa trên máy tính

Việc sử dụng hệ thống và các gói chương trình máy tính để quản lý việc học, tự động hóa phần lớn hoạt động đánh giá và quản lý gắn với các chương trình giảng dạy hoặc đào tạo. Học tập được quản lý bằng máy tính khác với đào tạo dựa trên máy tính ở chỗ máy tính thường không được sử dụng làm phương tiện giảng dạy chính.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: Wahba 2013, Global

51 Đào tạo gắn với việc làm

Đào tạo tập trung vào các kiến thức, kỹ năng, khả năng cần thiết để thực hiện thành công một việc làm cụ thể.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

52 Đào tạo không chính quy

Chương trình linh hoạt có khả năng thay đổi nhanh chóng theo các nhu cầu cá nhân được thực hiện trong môi trường phi chính thức. Không có cấu trúc chặt chẽ, tập trung vào các hoạt động trực tiếp liên quan tới công việc và mong muốn của những người lao động không có đủ nguồn lực tài chính hoặc có ít cơ hội được đào tạo chính quy.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

53 Đào tạo lại

Đào tạo giúp cho cá nhân đạt được những kỹ năng mới để tiếp cận được với một nghề mới hoặc với các hoạt động chuyên môn mới.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

54 Đào tạo lấy người học làm trung tâm

Hình thức giáo dục và đào tạo ưu tiên nhu cầu của người học mà không chú trọng vào nhu cầu của cơ sở giáo dục/đào tạo và các môn học truyền thống (Skilbeck 1985).

50 Computer-based training

The use of computer systems and packages for managing learning, automating much of the assessment and administration associated with teaching or training programmes. Computer Managed Learning (CML) differs from Computer Based Training, in that the computer is not generally used as the primary medium of delivery.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: Wahba 2013, Global

51 Job-related training

Instruction which emphasises the knowledge, skill and abilities required to successfully carry out a specific job.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

52 Non-formal training

A flexible programme capable of rapid change according to individual needs which takes place in an informal environment. Not rigidly structured, with emphasis on activities directly associated with work and appealing to workers who have inadequate financial resources or little opportunity to undergo formal training.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

53 Retraining

Training enabling individuals to acquire new skills giving access either to a new occupation or to new professional activities.

Source: CEDEFOP, 2014

54 Learner-centred learning

Training and education which gives priority to the needs of the student and moves away from an emphasis on institutional needs and traditional subject disciplines (Skilbeck 1985).

Diễn giải:

Theo khái niệm này, việc học có thể diễn ra mà không có giáo viên và khuyến khích sự tự chủ của người học. Đây là một phần không thể tách rời trong phương pháp học dựa trên công việc; ở đó công việc của người học thúc đẩy nhu cầu học tập của chính họ. Khi đó, đào tạo lấy người học làm trung tâm chính là hình thức giáo dục và đào tạo nhằm đáp ứng những nhu cầu này. Với hình thức giáo dục và đào tạo này, người học tham gia vào quá trình xác định mục tiêu học tập và quyết định cách thức hoàn thành mục tiêu.

Nguồn: ETF, 1997

55 Đào tạo lưu động

Đào tạo do một hoặc một nhóm giáo viên/người hướng dẫn thực hiện với việc tổ chức dạy học và trang thiết bị được "đưa tới tận nơi người học". Thiết bị đào tạo được lắp đặt trên xe tải, toa tàu hỏa hay tàu thủy như một trung tâm đào tạo di động, hoặc có thể được lắp đặt tạm thời tại các trung tâm đào tạo hoặc tại các trường hoặc tại khu vực dành cho đào tạo ở nơi làm việc. Một đơn vị đào tạo lưu động cũng có thể do một nhóm giáo viên và/hoặc người hướng dẫn tham gia đào tạo với lượng thời gian biến động tại các nhà máy được lựa chọn hoặc tại các vị trí khác (như nông trường, khách sạn, khu giải trí, công sở) với mục đích cung cấp các khoá đào tạo cho nhiều trình độ khác nhau.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

56 Đào tạo nghề luân phiên trường-nơi làm việc

Các quá trình đào tạo hỗn hợp được phân bổ giữa nhà trường/trung tâm và nơi làm việc. Học viên có thể học toàn bộ thời gian tại nhà trường hoặc trung tâm đào tạo (đào tạo trường lớp) hoặc thông qua tuyển dụng (học tại nơi làm việc). Các giai đoạn đào tạo ở mỗi nơi không nhất thiết phải có thời lượng như nhau mà có thể dao động từ một vài tuần đến một vài tháng hoặc lâu hơn.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

Comment:

This concept recognises that learning can take place without a teacher and promotes the autonomy of the learner. It is an integral part of work-based learning approaches which the learners work-role generates their learning needs. Learner-centred learning is then the education and training provided to meet these needs. Within such education and training, the learner participates in setting goals and deciding how they will be met.

Source: ETF, 1997

55 Mobile training

Training by groups of teachers and/or instructors, or by a single teacher of instructor, specifically trained and equipped to "take training to the trainee". The equipment may consist of a van, railway carriage or vessel used as a mobile training centre, or of mobile equipment which can be installed temporarily in training centres or schools or in undertakings in the area in which the training is to be given. A mobile training unit may also consist of a group of teachers and/or instructors who spend periods of varying duration in specially selected factories or other types of undertaking (e.g. farms, hotels, catering establishments, offices) for the purpose of giving training courses at various levels.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

56 Alternating training

Alternate periods of training divided between a centre or school and an undertaking. The trainee may be enrolled full-time in a centre or school (school-based) or employed by the undertaking (undertaking-based). The periods, which are often but not necessarily of equal length, may vary in duration from several weeks to several months or longer.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

Hay:

Hình thức giáo dục hoặc đào tạo kết hợp thời gian học tại một cơ sở giáo dục hoặc trung tâm dạy nghề với học tại nơi làm việc. Chế độ luân phiên có thể tổ chức theo hàng tuần, hàng tháng hoặc hàng năm. Tùy thuộc từng quốc gia và hình thức áp dụng, người học có thể ký kết hợp đồng với người sử dụng lao động và/hoặc nhận thù lao.

Bình luận:

Hệ thống "đào tạo nghề kép" ở Đức là một ví dụ của đào tạo nghề luân phiên giữa trường và nơi làm việc.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

57 Đào tạo nghề nghiệp

Hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khoá học hoặc để nâng cao trình độ nghề nghiệp.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

Hoặc: Đào tạo nghề

Khái niệm rộng chỉ các hình thức học tập gắn với việc làm để tăng năng suất lao động của cá nhân. Đào tạo nghề gồm đào tạo nghề chính quy và các chương trình đào tạo kĩ thuật tại trung tâm hoặc cơ sở đào tạo và tại nơi làm việc, cả trong quá trình làm việc và ngoài nơi làm việc.

Nguồn: UNESCO-UNIVOC TVETipedia: Tsang 1997, International

58 Đào tạo ngoài nơi làm việc

Đào tạo nghề được tiến hành ở ngoài môi trường làm việc thường lệ. Đó thường là một phần của chương trình đào tạo tổng thể và được kết hợp với đào tạo tại nơi làm việc.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

Or: Alternance training

Education or training combining period in an educational institution or training centre and in the workplace. The alternance scheme can take place on a weekly, monthly or yearly basis. Depending on the country and applicable status, participants may be contractually linked to the employer and/or receive a remuneration.

Comment:

The German 'dual system' is an example of alternance training.

Source: CEDEFOP, 2014

57 Vocational training

Vocational training includes the teaching and learning of necessary knowledge, skills and professional attitudes to enable learners to find a job or be self-employed after graduation or to upgrade their occupational qualification.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

Or:

Vocational training is broadly defined as any type of job-related learning that raises an individual's productivity and includes learning in formal vocational and technical school programmes in training centres or institutes, and in the workplace, both on and off the job.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: Tsang 1997, International

58 Off-the-job training

Vocational training undertaken away from the normal work situation. It is usually only part of a whole training programme, in which it is combined with on-the-job training.

Source: CEDEFOP, 2014

59 Đào tạo phục hồi kiến thức, kỹ năng

Đào tạo nhằm ôn lại các kiến thức, kỹ năng phần nào bị quên do lâu không dùng đến trong quãng đời làm việc (ví dụ, do thất nghiệp, trách nhiệm gia đình, phục vụ quân đội…).

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

60 Đào tạo tại chức

Đào tạo được cung cấp cho người đang đảm nhiệm tại nơi làm việc, thường trong giáo dục bậc ba từ trình độ cao đẳng trở lên (như lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, dạy học và các dịch vụ công khác). Thuật ngữ này có thể được áp dụng trong đào tạo nghề đối với những người đang có việc làm.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

Hay:

Hoạt động đào tạo cho nhân viên như một phần của quá trình phát triển chuyên môn liên tục của họ.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia:
EU Commission AL 2010, Europe

61 Đào tạo tại doanh nghiệp

Quá trình đào tạo tại nơi làm việc (bao gồm cả việc dạy học theo hình thức kèm cặp) để truyền đạt kiến thức kỹ thuật và thực hành thông qua việc thực hiện các công việc liên quan.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

Hay:

Một phần trong chương trình của hệ thống đào tạo nghề kép, ở đó học viên được học thực hành bằng cách tham gia vào hệ thống làm việc thông thường của doanh nghiệp.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

59 Refresher training

Training to revive skills and knowledge which may have been partly forgotten, usually as result of a lengthy interruption in occupational life (e.g. because of unemployment, family responsibilities, military service, etc.).

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

60 In-service training

Any training provided on the premises of an undertaking, usually in the tertiary sector (e.g. banking, insurance, teaching and other public service). The term may also be applied to any vocational training acquired during employment.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

Or:

Training provided to employees as part of their continuing professional development.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia:
EU Commission AL 2010, Europe

61 In-plant training

Training (including apprenticeship) given at the work-place in order to impart technical and practical knowledge through the execution of relevant tasks.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

Or:

In-company training

The portion of the Dual Training System (DTS) programme where students/trainees receive practical learning by being integrated in the regular work system of an establishment.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

62 Đào tạo tại nơi làm việc

Đào tạo nghề được tiến hành trong bối cảnh làm việc thông thường. Đó có thể là toàn bộ chương trình đào tạo hoặc chương trình kết hợp với đào tạo ngoài nơi làm việc.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

63 Đào tạo theo mô đun

Hệ thống đào tạo với nội dung được phân chia thành các đơn vị độc lập hoặc các mô đun. Các mô đun có thể được kết hợp để tạo thành một chương trình phù hợp với nhu cầu của cá nhân, với yêu cầu phát triển kỹ thuật, cơ cấu nghề nghiệp v.v. Đào tạo theo mô đun cho phép điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo.

Nguồn: TVET Glossary, TESDA, 2010, Philippines

64 Đào tạo theo năng lực

Hệ thống trong đó sinh viên được đào tạo dựa trên cơ sở khả năng thực hiện thay vì căn cứ vào thời gian học.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

Hay:

Việc đào tạo nhằm phát triển nhận thức, kỹ năng, kiến thức và thái độ cần thiết để đáp ứng các tiêu chuẩn (bậc trình độ) năng lực cụ thể.

Nguồn: NCVER, 2013, Australia

65 Đào tạo theo niên chế

Đào tạo theo đơn vị năm học. Mỗi chương trình đào tạo của một ngành, nghề được thực hiện trong một số tháng hoặc năm học nhất định. Học sinh, sinh viên phải hoàn thành khối lượng kiến thức, kỹ năng được quy định trong số tháng hoặc năm học đó. Một năm học thường được tổ chức thành hai học kỳ.

Nguồn: Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/03/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp

62 On-the-job training

Vocational training given in the normal work situation. It may constitute the whole training or be combined with off-the-job training.

Source: CEDEFOP, 2014

63 Modular training

System in which the training content is divided into independent units or modules of learning. The modules can be combined to form a programme suited to the needs of the individual, to technical developments, to occupational structure, etc. It permits continuous adaptation of the programme.

Source: TVET Glossary, TESDA, 2010, Philippines

64 Competency-based training

A system by which the student is trained on the basis of demonstrated ability rather than on that of elapsed time.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

Or:

Training which develops the awareness, skills, knowledge and attitudes required to achieve certain competency standards (levels).

Source: NCVER, 2013, Australia

65 Academic year-based training

Academic year-based training means the training provided on an academic-year basis. Each training programme of a specific training occupation is delivered within a defined number of month(s) or academic year(s). Students must accumulate the volume of knowledge/skills assigned for such defined number of month(s) or academic year(s). An academic year is normally organised in two semesters.

Source: Circular No. 09/2017/TT-BLDTBXH dated 13 March 2017 providing for the delivery of academic year-based or modular/credit-based training programmes at intermediate and college level; and the rules for testing, examinations and certification

66 Đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun

Phương thức đào tạo trong đó người học chủ động lựa chọn theo quy định của trường để học và tích lũy từng môn học, mô-đun cho tới khi hoàn tất toàn bộ chương trình. Người học tích lũy đủ các mô-đun được quy định trong chương trình của ngành, nghề học thì được xét cấp bằng tốt nghiệp.

Nguồn: Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/03/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp

67 Đào tạo theo trường lớp

Trong các chương trình (đào tạo nghề và đào tạo kỹ thuật) theo trường lớp, việc dạy và học diễn ra (một phần hoặc toàn bộ) tại các cơ sở giáo dục đào tạo. Những cơ sở này bao gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp chuyên biệt công lập hoặc tư thục hoặc trung tâm đào tạo chuyên biệt tại doanh nghiệp nếu các trung tâm này đủ điều kiện hoạt động như những cơ sở giáo dục đào tạo. Các chương trình đào tạo theo trường lớp có thể có cấu phần đào tạo tại nơi làm việc giúp học viên có trải nghiệm thực tế.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: OECD 2002

68 Đào tạo thường xuyên

Đào tạo thường xuyên là hình thức đào tạo vừa làm vừa học, học từ xa hoặc tự học có hướng dẫn đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác, được thực hiện linh hoạt về chương trình, thời gian, phương pháp, địa điểm đào tạo, phù hợp với yêu cầu của người học.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

66 Module-based training approach

A training mode of the learner's flexible choice (in compliance with the institutional regulations), in which the learner can study and accumulate a certain number of subjects/modules until he/she completes the entire training programme. As long as an adequate number of modules is accumulated as prescribed in the training programme of his/her training occupation, the learner shall be assessed and certified for graduation.

Source: Circular No. 09/2017/TT-BLDTBXH dated 13 March 2017 providing for the delivery of academic year-based or module/credit-based training programmes at intermediate and college level; and the rules for testing, examinations and certification

67 School-based training

In school-based (vocational and technical) programmes, instruction takes place (either partly or exclusively) in educational institutions. This includes special training centres for vocational education run by public or private authorities or enterprise-based special training centres if these qualify as education institutions. These programmes can have an on-the-job training component, i.e., a component of some practical experience in the workplace.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: OECD, 2002

68 Continuing training

Continuing training refers to a form of on-the-job training, distance learning or guided self-study at elementary, intermediate or college level or any occupational training programmes conducted in a flexible manner in terms of training curriculum, training duration, methodology and location as required by trainees.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

69 Đào tạo trình độ cao đẳng

Đào tạo trình độ cao đẳng để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ trung cấp và giải quyết được các công việc có tính phức tạp của chuyên ngành hoặc nghề; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện công việc.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

70 Đào tạo trình độ sơ cấp

Đào tạo trình độ sơ cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

71 Đào tạo trình độ trung cấp

Đào tạo trình độ trung cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ sơ cấp và thực hiện được một số công việc có tính phức tạp của chuyên ngành hoặc nghề; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

72 Đặc tả kỹ năng

Bản mô tả chi tiết về kiến thức và năng lực cần thiết để thực hiện một công việc hoặc một việc làm. Những mô tả này là yêu cầu cơ bản trong việc xây dựng các chương trình đào tạo.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

69 College training

College training aims at equipping trainees with work performance competences at an intermediate qualification level while enabling them to work individually and organise team work; enabling them to solve complex practical work of an occupation, apply modern technology in their work and provide guidance and supervision to other members in their working team.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

70 Elementary training

Elementary training aims at equipping trainees with competences to enable them to complete simple tasks of an occupation.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

71 Intermediate training

Intermediate training aims at equipping trainees with competences to enable them to complete tasks of elementary qualification level and several complex tasks of an occupation, apply technology in their work and work independently as well as in a team.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

72 Skills specification

A detailed description of the aptitudes and knowledge to carry out a task or job. These descriptions are a basic requirement in the preparation of training programmes.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

73 Đối sánh chuẩn

Quá trình so sánh kết quả thực hiện, cách làm và quy trình của một tổ chức với kết quả thực hiện, cách làm và quy trình của những tổ chức dẫn đầu trong cùng hoặc khác lĩnh vực hoạt động để tìm ra những điểm cần cải thiện.

Nguồn: UNEVOC/NCVER 2009, Global

Hay:

Quá trình so sánh cách làm tốt nhất của một tổ chức hoặc doanh nghiệp với các tổ chức hoặc doanh nghiệp khác có sử dụng những tiêu chí khách quan và chủ quan. Quá trình này so sánh chương trình và vị trí chiến lược của đối thủ cạnh tranh với các tổ chức đã thành công nhằm xem xét khả năng tham chiếu trong xây dựng các quyết định và mục tiêu của tổ chức. So sánh cách thức thực hiện một hoạt động cụ thể của một tổ chức hoặc doanh nghiệp với những phương pháp mà đối thủ cạnh tranh hoặc một số tổ chức áp dụng trong cùng một lĩnh vực là hướng đi để tìm ra cách làm tốt nhất và học hỏi cách giảm chi phí, giảm sai sót, nâng cao chất lượng hoặc cải thiện kết quả gắn với kết quả vượt trội của tổ chức hoặc doanh nghiệp.

Nguồn: TVET Glossary, TESDA, 2010, Philippines

74 Đơn vị năng lực

Đơn vị năng lực được tạo nên từ những thành tố năng lực mô tả các hoạt động hoặc những thành tố chính của công việc được thực hiện trong khuôn khổ một nghề nghiệp/ một việc làm cụ thể.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: Wahba 2013, Global

Hay:

Đơn vị năng lực là một cấu phần tiêu chuẩn năng lực quy định rõ chức năng chính cụ thể hoặc vai trò trong một công việc hoặc một nghề cụ thể, là cơ sở cho việc đào tạo một cá nhân để có được kiến thức, kỹ năng và thái độ cụ thể cần thiết đáp ứng các yêu cầu đặc biệt trong một tình huống cụ thể.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

73 Benchmarking

The process of comparing an organisation's performance, practices and procedures with those of leaders in the same or a different field of activity, in order to identify areas for improvement.

Source: UNEVOC/NCVER 2009, Global

Or:

A process of comparing an organisation's or company's best practices to that of other organisations or companies using objective and subjective criteria. The process compares programmes and strategic positions of competitors of exemplary organisations to those in the company reviewing its status for use as reference points in the formation of organisation decisions and objectives. Comparing how an organisation or company performs a specific activity with methods of a competitor or some other organisation doing the same thing is a way to identify the best practice and to learn how to lower costs, reduce defects, increase quality, or improve outcomes linked to organisation or company excellence.

Source: TVET Glossary, TESDA, 2010, Philippines

74 Competency unit

Units of competency are made up of elements describing the key activities or elements of the work covered by a particular occupation/trade/job.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: Wahba 2013, Global

Or:

Unit of competency

A component of the competency standard stating a specific key function or role in a particular job or occupation serving as a basis for training an individual to gain specific knowledge, skills and attitude needed to satisfy the special demands or requirements of a particular situation.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

75 Đơn vị trình độ

Thành phần nhỏ nhất của một trình độ hoặc một chương trình có thể được đánh giá và chứng nhận một cách độc lập. Một đơn vị trình độ có thể là môn học, mô đun, khóa học, khóa luận, năng lực trình độ, cấu phần.

Nguồn: https://asean.org/

76 Đợt học

Đợt học là một phần của học kỳ, được bố trí phù hợp với đối tượng người học, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc; số lượng, tên môn học, mô đun, địa điểm thực hiện.

Nguồn: Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học

75 Unit (of qualification)

The smallest component of a qualification or programme that can be separately assessed and certified; also known as subjects, modules, courses, papers, competencies, component.

Source: https://asean.org/

76 Training period

Training period is a part of a semester, suitably scheduled for learners and includes: start and finish dates; number and title(s) of subject(s)/module(s) to be covered; and training location.

Source: Circular No. 31/2017/TT-BLDTBXH dated 28 December 2017 regulating in-service training at college, intermediate and elementary level

77 E-learning

Việc học được hỗ trợ bằng công nghệ thông tin và truyền thông.

Diễn giải:

E-learning không bị giới hạn bởi "sự thông thạo kỹ thuật số" (đạt được các kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông). Nó bao gồm nhiều hình thức và phương pháp tích hợp, trong đó sử dụng phần mềm, internet, CD-ROM, học trực tuyến hoặc bất kỳ trang thiết bị điện tử hoặc phương tiện truyền thông tương tác khác;

E-learning là phương pháp không chỉ được sử dụng trong giảng dạy từ xa mà còn hỗ trợ trong giảng dạy trực diện.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

77 E-learning

Learning supported by information and communication technologies (ICT).

Comments:

E-learning is not limited to 'digital literacy' (acquiring ICT skills). It may encompass multiple formats and hybrid methods: using software, internet, CD-ROMs, online learning or any other electronic or interactive media;

E-learning can be used as a tool for distance education and training but also to support face-to-face learning.

Source: CEDEFOP, 2014

78 Giáo dục ảo

Bao gồm các khía cạnh liên quan đến cả học trực tuyến và e-learning nhưng có nghĩa rộng hơn một chút. Mặc dù giáo dục ảo chủ yếu dựa vào mạng, nhưng không nhất thiết chỉ dành cho người học bên ngoài một lớp học truyền thống. Giáo dục ảo sử dụng đa phương tiện và bên cạnh việc truyền đạt nội dung, giáo dục ảo còn cho phép mức độ tương tác cao, đồng bộ và không đồng bộ, giữa người học, nội dung, giáo viên, bạn cùng học và người quản lý.

Nguồn: COL 2015, Global

79 Giáo dục bán hòa nhập

Giáo dục bán hòa nhập là phương thức giáo dục kết hợp giữa giáo dục hòa nhập và giáo dục chuyên biệt cho người khuyết tật trong cơ sở giáo dục.

Nguồn: Luật Người khuyết tật, 2010

80 Giáo dục bắt buộc

Số năm hoặc độ tuổi mà trẻ em bắt buộc phải đi học theo quy định của pháp luật.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: UNESCO UIS 2013, Global

81 Giáo dục cho trẻ di cư

Các cấp học liên quan đến giáo dục cho trẻ di cư là mầm non, tiểu học và trung học cơ sở (Bảng phân loại tiêu chuẩn giáo dục quốc tế ISCED 0-3). Đối tượng chính là trẻ em di cư thế hệ thứ nhất và thứ hai nhập học ở các cấp học này. Theo định nghĩa của Chương trình Đánh giá Học sinh Quốc tế của OECD (PISA), "trẻ di cư thế hệ đầu tiên" là những trẻ em được sinh ở nước ngoài và có cha mẹ cũng sinh ở nước ngoài, trong khi "trẻ di cư thế hệ thứ hai" được sinh tại nước tiếp nhận nhưng có cha mẹ sinh ở nước ngoài. Ngược lại, tất cả trẻ em sinh ra ở nước tiếp nhận có ít nhất bố hoặc mẹ được sinh ở nước đó được coi là "người bản địa".

Nguồn: OECD 2009

78 Virtual education

Includes aspects of both online and e-learning but goes somewhat further. While it is largely web-centric it does not necessarily limit itself to learners outside a conventional classroom. It uses multimedia and, besides delivering content, also enables a high level of interaction among learners, content, teachers, peers and administration both synchronously and asynchronously.

Source: COL 2015, Global

79 Semi-inclusive education

Semi-inclusive education means a mode of education combining inclusive education and special education provided for persons with disabilities in educational institutions.

Source: Law on Persons with Disabilities, 2010

80 Compulsory education

The number of years or age span during which children are legally obliged to attend school.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: UNESCO UIS 2013, Global

81 Migrant education

The educational levels covered by this review are pre-school, primary school and secondary school (ISCED 0-3). The main focus is on first- and second-generation migrants enrolled in these levels of education. Following the definition adopted by the OECD Programme for International Student Assessment (PISA), "first-generation migrants" refers to those children who were born abroad and whose parents were also born abroad, while "second generation migrants" refers to those children who were themselves born inside the receiving country but whose parents were born abroad. By contrast, all children born in the receiving country who have at least one parent who was born inside the country are considered "native".

Source: OECD 2009

82 Giáo dục chuyên biệt

Giáo dục chuyên biệt là phương thức giáo dục dành riêng cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục.

Nguồn: Luật Người khuyết tật, 2010

83 Giáo dục cơ bản

Toàn bộ các hoạt động giáo dục diễn ra trong những cơ sở giáo dục khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu học tập cơ bản như nêu trong Tuyên bố Thế giới về Giáo dục cho Mọi người (Jomtien, Thái Lan, 1990). Theo Bảng phân loại tiêu chuẩn quốc tế về giáo dục (ISCED), giáo dục cơ bản bao gồm giáo dục tiểu học (giai đoạn đầu của giáo dục cơ bản) và giáo dục trung học cơ sở (giai đoạn thứ hai). Giáo dục cơ bản cũng bao gồm các hoạt động giáo dục chính quy và không chính quy ở lĩnh vực công và tư nhằm đáp ứng nhu cầu học tập cơ bản của mọi người ở mọi lứa tuổi.

Nguồn: UNESCO UIS 2013, Global

84 Giáo dục hòa nhập

Giáo dục hòa nhập là phương thức giáo dục chung cho người khuyết tật với người không khuyết tật trong các cơ sở giáo dục.

Nguồn: Luật Người khuyết tật, 2010

85 Giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề

Thuật ngữ bao hàm nhiều khái niệm đề cập đến quá trình giáo dục, ngoài giáo dục phổ thông, gồm việc học tập công nghệ và các khoa học liên quan, sự lĩnh hội những kiến thức, kỹ năng thực hành gắn với nghề nghiệp trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế - xã hội. Những mục tiêu giáo dục rộng này chính là điểm khác biệt giữa giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề với "đào tạo nghề".

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

Hay:

Giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề (GDKT & ĐTN) bao gồm giáo dục, đào tạo và phát triển kỹ năng liên quan đến các lĩnh vực nghề

82 Special education

Special education is a mode of education provided exclusively for persons with disabilities in educational institutions.

Source: Law on Persons with Disabilities, 2010

83 Basic education

The whole range of educational activities, taking place in various settings, that aim to meet basic learning needs as defined in the World Declaration on Education for All (Jomtien, Thailand, 1990). According to ISCED standard, basic education comprises primary education (first stage of basic education) and lower secondary education (second stage). It also covers a wide variety of non-formal and informal public and private activities intended to meet the basic learning needs of people of all ages.

Source: UNESCO UIS 2013, Global

84 Inclusive education

Inclusive education is defined as a mode of education when persons with and without disabilities learn together in the educational institutions.

Source: Law on Persons with Disabilities, 2010

85 Technical and vocational education and training

A comprehensive term referring to the educational process when it involves, in addition to general education, the study of technologies and related sciences and the acquisition of practical skills and knowledge relating to occupations in various sectors of economic and social life. The broad educational goals of technical and vocational education distinguish it from "vocational training".

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

Or:

Technical and vocational education and training (TVET) is understood as comprising education, training and skills

nghiệp, sản xuất, dịch vụ và đời sống. GDKT & ĐTN là một phần của việc học tập suốt đời, có thể diễn ra ở cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông và cao đẳng, đại học; bao gồm học tập tại nơi làm việc và đào tạo thường xuyên cũng như bồi dưỡng để nâng cao trình độ. GDKT & ĐTN còn bao gồm nhiều cơ hội phát triển kỹ năng trong từng bối cảnh quốc gia và địa phương. Học cách học, phát triển các kỹ năng đọc viết và số học, kỹ năng mềm và kỹ năng sống là các thành phần không thể tách rời của GDKT và đào tạo nghề.

Nguồn: UNESCO (GC) 2015, UN

86 Giáo dục nghề nghiệp

Giáo dục và đào tạo nhằm trang bị cho con người kiến thức, cách làm, kĩ năng và/ hoặc năng lực theo yêu cầu ở những nghề nghiệp cụ thể, hoặc rộng hơn, trong thị trường lao động.

Nguồn: CEDEFOP, 2008

87 Giáo dục nghề nghiệp theo nhu cầu

"Theo nhu cầu" có nghĩa là giải quyết những thách thức của lực lượng lao động và đáp ứng nhu cầu của chủ sử dụng lao động.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: ETA 2008, USA

88 Giáo dục phổ thông

Hệ thống giáo dục được thiết kế nhằm phát triển kiến thức, kỹ năng và năng lực chung, các kỹ năng đọc viết và tính toán, thường là để chuẩn bị cho học sinh tham gia các chương trình giáo dục nâng cao ở cấp độ tương tự ISCED (Bảng phân loại tiêu chuẩn quốc tế về giáo dục) hoặc cao hơn và tạo nền tảng cho học tập suốt đời. Các chương trình giáo dục phổ thông thường được thực hiện trong phạm vi nhà trường. Giáo dục phổ thông bao gồm các chương trình giáo dục được thiết kế nhằm chuẩn bị cho học sinh vào học nghề nhưng lại không chuẩn bị để các em có thể tìm được việc làm trong một nghề hoặc nhóm nghề cụ thể và cũng không trực tiếp đào tạo một trình độ theo yêu cầu của thị trường lao động.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: UNESCO UIS 2011, Global

development relating to a wide range of occupational fields, production, services and livelihoods. TVET, as part of lifelong learning, can take place at secondary, post-secondary and tertiary levels and includes work-based learning and continuing training and professional development which may lead to qualifications. TVET also includes a wide range of skills development opportunities attuned to national and local contexts. Learning to learn, the development of literacy and numeracy skills, transversal skills and citizenship skills are integral components of TVET.

Source: UNESCO (GC) 2015, UN

86 Vocational education and training

Education and training which aims to equip people with knowledge, know-how, skills and/or competences required in particular occupations or more broadly on the labour market.

Source: CEDEFOP, 2008

87 Demand-driven TVET

"Demand-driven" means responsive to the workforce challenges and needs defined by employers.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: ETA 2008, USA

88 General education

Education that is designed to develop learners' general knowledge, skills and competencies and literacy and numeracy skills, often to prepare students for more advanced educational programmes at the same or higher ISCED levels and to lay the foundation for lifelong learning. General educational programmes are typically school- or college-based. General education includes educational programmes that are designed to prepare students for entry into vocational education, but that do not prepare for employment in a particular occupation or trade or class of occupations or trades, nor lead directly to a labour market relevant qualification.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: UNESCO UIS 2011, Global

89 Giáo dục từ xa

Hình thức giáo dục từ xa thuộc phương thức giáo dục không chính quy trong hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục từ xa là một quá trình giáo dục, trong đó phần lớn có sự gián cách giữa người dạy và người học về mặt thời gian và không gian. Người học theo hình thức giáo dục từ xa chủ yếu là tự học qua học liệu như giáo trình, băng hình, băng tiếng, đĩa CD-ROM, phần mềm vi tính, bằng việc sử dụng các phương tiện nghe nhìn cá nhân, phát thanh, truyền hình, các tổ hợp truyền thông đa phương tiện, mạng Internet dưới sự tổ chức, trợ giúp của nhà trường.

Nguồn: Quyết định số 40/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 08/8/2003 ban hành Quy chế tổ chức đào tạo, thi, kiểm tra, cấp chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp hình thức giáo dục từ xa

90 Giáo dục và đào tạo ban đầu

Giáo dục phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp được thực hiện trong hệ thống giáo dục ban đầu trước khi tham gia vào đời sống lao động.

Diễn giải:

Việc đào tạo được thực hiện sau khi tiếp nhận công việc có thể được xem như là đào tạo ban đầu, ví dụ như đào tạo lại.

Giáo dục và đào tạo ban đầu có thể thực hiện ở mọi trình độ trong giáo dục phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp (toàn thời gian tại trường hoặc đào tạo luân phiên) hoặc học nghề tại nơi làm việc.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

91 Giáo trình đào tạo

Giáo trình đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, tín chỉ, môn học trong chương trình đào tạo, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

Nguồn: Luật giáo dục nghề nghiệp, 2014

89 Distance education

Distance education is a form of non-formal education in the national education system. Distance education is an educational process in which there is always a distance between the teacher and the learner in terms of time and space. The learner, who follows a distance learning programme, mainly applies a self-study mode via learning materials such as textbooks, video tapes, audio tapes, CD-ROMs and computer software, by using personal audio-visual aids, radio, television, multimedia and the Internet with the training provider's arrangements and support.

Source: Decision No. 40/2003/QD-BGDDT dated 8 August 2003 promulgating the Rules for organisation of training, testing, examinations and certification for distance education

90 Initial education and training

General or vocational education and training carried out in the initial education system, usually before entering working life.

Comments:

Some training undertaken after entry into working life may be considered as initial training (such as retraining);

Initial education and training can be carried out at any level in general or vocational education (full-time school-based or alternance training) or apprenticeship pathways.

Source: CEDEFOP, 2014

91 Training textbooks

Training textbooks of elementary, intermediate and college training levels detail the required knowledge and skills of each module, credit, subject in a training programme and help implement active teaching methodology.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

92 Hạ tầng giáo dục

Hạ tầng giáo dục bao gồm các cơ sở giáo dục thực thi chính sách giáo dục và thực hiện các hoạt động giáo dục.

Nguồn: ETF, 1997

93 Hệ thống chất lượng

Cơ cấu tổ chức, thủ tục, quá trình và nguồn lực cần thiết để thực hiện quản lý chất lượng. Hệ thống chất lượng tạo ra khung cơ sở cho việc lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các dịch vụ, thực hiện bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng theo yêu cầu.

Nguồn: CEDEFOP 2011

94 Hệ thống đào tạo nghề kép

Hệ thống giáo dục nghề nghiệp kết hợp giữa đào tạo tại doanh nghiệp/nhà máy và đào tạo trong nhà trường dựa trên kế hoạch đào tạo được hợp tác thiết kế và thực hiện bởi một cơ sở nông nghiệp, y tế, công nghiệp và kinh doanh được cấp phép tham gia hệ thống đào tạo nghề kép.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

95 Hệ thống tín chỉ

Công cụ được thiết kế cho phép tích lũy kết quả học tập đạt được trong các khóa học/đào tạo chính quy, phi chính quy và/hoặc không chính quy, tạo điều kiện thuận lợi cho việc công nhận và chứng nhận chuyển đổi từ hình thức này sang hình thức khác. Một hệ thống tín chỉ có thể được thiết kế bằng cách mô tả một chương trình giáo dục hoặc đào tạo và gắn các điểm (tín chỉ) cho các hợp phần của chương trình (mô-đun, khóa học, bài thi tốt nghiệp, luận văn, v.v); hoặc bằng cách mô tả một trình độ cùng các đơn vị chuẩn đầu ra và gắn điểm tín chỉ cho từng đơn vị chuẩn đầu ra.

Nguồn: CEDEFOP 2008, Europe

92 Educational infrastructure

The educational infrastructure is the set of educational institutions that implement educational policies and carry out educational activities.

Source: ETF, 1997

93 Quality system

Organisational structure, procedures, processes, and resources needed to implement quality management. The quality system provides the framework for planning, implementing, and assessing services provided and for carrying out required quality assurance and quality control.

Source: CEDEFOP, 2011

94 Dual training system (DTS)

An instructional delivery system of technical and vocational education and training that combines in-plant and in-school training based on a training plan collaboratively designed and implemented by an accredited dual system agricultural, medical, industrial and business establishment.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

95 Credit system

An instrument designed to enable accumulation of learning outcomes gained in formal, non-formal and/or informal settings, and facilitate their transfer from one setting to another for validation and recognition. A credit system can be designed: – by describing an education or training programme and attaching points (credits) to its components (modules, courses, placements, dissertation work, etc.); or – by describing a qualification using learning outcomes units and attaching credit points to every unit.

Source: CEDEFOP 2008, Europe

96 Hệ thống các trình độ

Tất cả các hoạt động liên quan đến việc công nhận kết quả học tập và các cơ chế khác nhằm gắn giáo dục, đào tạo với thị trường lao động và xã hội dân sự. Những hoạt động này bao gồm:

Xác định chính sách liên quan đến trình độ, thiết kế và việc thực hiện đào tạo, tổ chức bộ máy, tài chính, bảo đảm chất lượng;

Đánh giá và chứng nhận kết quả học tập.

Diễn giải: Hệ thống các trình độ quốc gia có thể bao gồm một số tiểu hệ thống và có thể bao hàm khung trình độ quốc gia.

Nguồn: CEDEFOP 2014

97 Học

Quá trình mà một cá nhân tiếp nhận các thông tin, ý tưởng và các giá trị để từ đó tiếp thu được kiến thức, cách làm, kỹ năng và/hoặc năng lực.

Diễn giải: Việc học tập diễn ra qua phản ánh tư duy của cá nhân, tái kiến tạo và tương tác xã hội. Môi trường học tập có thể là chính quy, không chính quy hoặc phi chính quy.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

98 Học gắn với việc làm

Việc học được thực hiện bởi cá nhân nhằm tiếp thu thêm kiến thức, kĩ năng mới cần thiết cho công việc hiện tại hoặc tương lai để nâng cao thu nhập, để cải thiện các cơ hội việc làm và/hoặc nghề nghiệp trong lĩnh vực hiện tại hoặc các lĩnh vực khác, và nói chung là để tăng cơ hội thăng tiến. Người học có thể là người đang làm việc, đang thất nghiệp hoặc đang tìm việc làm; tài chính có thể được chi trả hoặc cùng chi trả bởi nhiều đối tượng khác nhau (như bản thân người học hoặc gia đình họ, chủ lao động, các tổ chức xã hội vv…).

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: CEDEFOP (Stats) 2015

96 Qualifications system

All activities related to the recognition of learning outcomes and other mechanisms that link education and training to the labour market and civil society. These activities include:

Definition of qualification policy, training design and implementation, institutional arrangements, funding, quality assurance;

Assessment and certification of learning outcomes.

Comment: a national qualifications system may be composed of several subsystems and may include a national qualifications framework.

Source: CEDEFOP 2014

97 Learning

Process by which an individual assimilates information, ideas and values and thus acquires knowledge, know-how, skills and/or competences.

Comment: learning occurs through personal reflection, reconstruction and social interaction. Learning may take place in formal, non-formal or informal settings.

Source: CEDEFOP, 2011

98 Job-related learning

Learning carried out by individuals to obtain knowledge and/or to learn new skills for a current or a future job, to increase earnings, to improve job and/or career opportunities in a current or another field and generally to improve their opportunities for advancement and promotion. Individuals can be employed, unemployed, inactive; learning can be financed or co-financed by different actors (individuals or their families, employers, public authorities, etc.).

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: CEDEFOP (Stats) 2015

99 Học kỳ

Học kỳ là phần của khóa học hoặc năm học, được chia theo nội dung chương trình đào tạo và ghi trong kế hoạch đào tạo của khóa học, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc; số lượng, tên mô học, mô-đun trong học kỳ; địa điểm thực hiện từng môn học, mô đun để thực hiện chương trình đào tạo. Học kỳ có một hoặc một số đợt học phù hợp với đối tượng người học.

Nguồn: Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học

100 Học phí, lệ phí tuyển sinh

Học phí, lệ phí tuyển sinh là khoản tiền mà người học phải nộp cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp để bù đắp chi phí đào tạo và chi phí tuyển sinh.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

101 Học suốt đời/ Giáo dục suốt đời

Mọi hoạt động học tập được thực hiện trong suốt cuộc đời nhằm nâng cao kiến thức, cách làm, kỹ năng, năng lực và/hoặc trình độ xuất phát từ các lý do mang tính cá nhân, xã hội và/hoặc nghề nghiệp.

Nguồn: CEDEFOP, 2008

102 Học thông qua làm

Kết quả học tập đạt được thông qua việc thực hành lặp đi lặp lại một công việc có hoặc không có hướng dẫn.

Nguồn: CEDEFOP, 2008

103 Học trải nghiệm

Kỹ thuật đào tạo theo đó những người tham gia học tập phải trải nghiệm cụ thể, thông qua đóng vai, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân để có thể đánh giá sự trải nghiệm và học tập được từ trải nghiệm đó. *Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986*

99 Semester

Semester means a portion of a course or year of study, divided by the content of the training programme and described in the course syllabus, including the start and finish dates; number and title(s) of subject(s)/module(s) to be covered in the semester; training location for each subject/module. A semester consists of one or more training periods suitable for learners.

Source: Circular No. 31/2017/TT-BLDTBXH dated 28 December 2017 regulating in-service training at college, intermediate and elementary level

100 Tuition fee and enrolment fee

Tuition fee and enrolment fee are paid by trainees to a VET institute to compensate its training and enrolment costs.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

101 Lifelong learning/ Lifelong education

All learning activity undertaken throughout life, which results in improving knowledge, know-how, skills, competences and/or qualifications for personal, social and/or professional reasons.

Source: CEDEFOP, 2008

102 Learning-by-doing

Learning acquired by repeated practice of a task, with or without prior instruction.

Source: CEDEFOP, 2008

103 Experimental learning

Training technique whereby people are required to undergo a particular experience, through role playing, group work or individually, to be able to evaluate it and learn from it.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

104 Học từ xa

Chương trình học cung cấp cho những học viên mong muốn được học tập hoặc được đào tạo thường xuyên mà không có sự tương tác trực tiếp giữa giáo viên với học viên. Đài, tivi, máy tính, các khóa học mà bài giảng gửi qua thư từ, đại học mở và các phương tiện truyền thông khác được sử dụng để truyền tải nội dung khóa học và theo dõi quá trình học của học viên.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

105 Học việc/ Thực tập nghề

Một giai đoạn của quá trình đào tạo dài hạn được tiến hành tại nơi làm việc và thường liên quan tới nội dung học bắt buộc trong trường. Việc học việc/ thực tập nghề do pháp luật quy định hoặc tuân thủ theo thỏa thuận, hợp đồng miệng hoặc văn bản để quy định trách nhiệm của hai bên tham gia.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

Hay:

Thời kỳ đào tạo có hệ thống, dài hạn, xen kẽ giữa nơi làm việc và tại một cơ sở giáo dục hoặc trung tâm đào tạo. Người học việc được ký hợp đồng với chủ sử dụng lao động và được nhận thù lao (tiền công hoặc trợ cấp). Người sử dụng lao động chịu trách nhiệm đào tạo cho học viên để sau này họ có thể làm được một nghề cụ thể.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: CEDEFOP 2008, Europe

106 Hội đồng kỹ năng ngành

Các Hội đồng kỹ năng ngành thúc đẩy phát triển kỹ năng trong một ngành kinh tế nhất định. Các Hội đồng này có nhiệm vụ xác định hoặc phân tích nhu cầu kỹ năng hoặc đóng góp cho quá trình giáo dục và đào tạo để chuẩn bị lực lượng lao động cho ngành kinh tế đó. Trên thế giới áp dụng rộng rãi nhiều cơ cấu ngành khác nhau và các Hội đồng kỹ năng ngành có thể được thành lập thông qua sáng kiến của các đối tác xã hội hoặc chính phủ. Các Hội đồng kỹ năng ngành thường được luật pháp công nhận, qua

104 Distance learning

Any training programme which caters for trainees wishing to undertake or continue studies of training without direct interaction with a teacher or a trainer. Radio, television, computers, correspondence courses, open universities, and other means of communication are used to transmit course content and to monitor the progress of the learner/ trainee.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

105 Apprenticeship

A period of long-term training substantially carried out within an undertaking and often with related compulsory classroom instruction. It is regulated by statutory law or custom according to an oral or written contract which imposes mutual obligations on the two parties concerned.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

Or:

Systematic, long-term training alternating periods at the workplace and in an educational institution or training centre. The apprentice is contractually linked to the employer and receives remuneration (wage or allowance). The employer assumes responsibility for providing the trainee with training leading to a specific occupation.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: CEDEFOP 2008, Europe

106 Sector Skills Council

Sector Skills Councils promote skills development in a given economic sector. They are to identify or analyse skill needs or to otherwise contribute to education and training that will prepare the work force for the specific economic sector. Different sector structures are widely used across the world and the Councils may be established through initiatives by the social partners or government. The Councils are usually recognised in legislation, which gives legitimacy to their work

đó đảm bảo tính hợp pháp trong hoạt động và khẳng định nhiệm vụ của họ. Việc được luật pháp công nhận cho phép họ có quyền bày tỏ ý kiến của mình với các cơ quan có thẩm quyền.

Nguồn: ETF 2013

107 Hợp đồng đào tạo

Thỏa thuận ràng buộc về mặt pháp lý giữa người học việc hoặc thực tập sinh và chủ sử dụng lao động, trong đó quy định quyền và trách nhiệm của mỗi bên. Quyền và trách nhiệm này bao gồm: chủ sử dụng lao động phải đảm bảo đào tạo cho người học việc hoặc thực tập sinh liên quan đến nghề hoặc lĩnh vực đào tạo đã thỏa thuận cũng như cho phép người học việc hoặc thực tập sinh có thời gian nghỉ làm để tham gia vào bất kỳ hoạt động đào tạo nào bên ngoài doanh nghiệp theo yêu cầu; người học việc hoặc thực tập sinh nhất trí học tất cả các nội dung liên quan đến nghề hoặc lĩnh vực đào tạo và làm việc cho chủ sử dụng lao động trong một thời gian nhất định.

Nguồn: NCVER 2013, Australia

108 Huấn luyện

Sự hướng dẫn của giáo viên hoặc hướng dẫn viên nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng của học viên để hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch hoặc để vượt qua kỳ thi hoặc nhận được văn bằng.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

109 Hướng nghiệp

Hướng nghiệp trong giáo dục là hệ thống các biện pháp tiến hành trong và ngoài nhà trường để giúp học sinh có kiến thức về nghề nghiệp và có khả năng lựa chọn nghề nghiệp trên cơ sở kết hợp nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội.

Nguồn: Nghị định 75/2006/NĐ-CP ngày 02/08/2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục

(Xem thêm: Tư vấn học nghề)

and affirms their mandate. Legal recognition grants them a right to express their opinion to the public authorities.

Source: ETF 2013

107 Training agreement/ Training contract

(Contract of training, Training agreement) A legally binding agreement between an apprentice or trainee and an employer which defines the rights and responsibilities of each party. These include the employer guaranteeing to train the apprentice or trainee in the agreed occupation or training area, and to allow time off work to attend any required off-the-job training; and the apprentice or trainee agreeing to learn all aspects of the occupation or training area, and to work for the employer for a specified period.

Source: NCVER 2013, Australia

108 Coaching

Individual guidance given by a tutor or instructor to increase the trainee's skills and knowledge through the accomplishment of planned tasks or with a view to passing an examination or obtaining a diploma.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

109 Career orientation

Career orientation in education means a system of measures taken inside and outside general schools to provide pupils with knowledge about professions so that they can choose a profession based on their personal desire and strengths and the need of the labour market.

Source: Decree No. 75/2006/ND-CP dated 2 August 2006 Specifying the implementation of the Law on Education

(See also: Vocational guidance)

110 Kèm cặp

Sự hướng dẫn và hỗ trợ theo nhiều cách khác nhau cho một người trẻ tuổi hoặc người tập việc (mới tham gia vào một tổ chức hoặc cộng đồng học tập) do một người có kinh nghiệm thực hiện với vai trò làm mẫu, hướng dẫn, kèm cặp, huấn luyện hoặc làm bạn đồng hành.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

111 Kết quả đầu ra của giáo dục nghề nghiệp (GDNN)

Khi tham gia chương trình GDNN, người học tiếp thu được thêm nhiều kỹ năng, kiến thức và hiểu biết hơn so với trước đây. Do đó, kết quả đầu ra của GDNN là sự nâng cao kỹ năng, kiến thức và hiểu biết mà GDNN đem lại. Kết quả đầu ra của GDNN có thể coi là giá trị gia tăng được tạo nên bởi các hoạt động GDNN.

Diễn giải:

Kết quả đầu ra của GDNN thường được thể hiện bằng số người đạt được các bậc trình độ khác nhau (theo nghĩa bằng cấp); tuy nhiên chỉ nên coi những con số này là chỉ báo về sự cải thiện năng lực thực hiện. Bản thân sự cải thiện về năng lực thực hiện, chứ không phải số lượng bằng cấp đạt được, mới chính là mục đích của GDNN.

Những thông số như số giảng viên, số lượng khóa học được thực hiện hoặc số giờ tham gia đào tạo của học viên chỉ là chỉ số đầu vào của GDNN chứ không phải kết quả đầu ra.

Nguồn: ETF, 1997

112 Khả năng thích ứng

Năng lực của tổ chức hoặc cá nhân thích ứng với công nghệ mới, các điều kiện thị trường mới và các phương thức làm việc mới.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

110 Mentoring

Guidance and support provided in various ways to a young person or novice (someone joining a new learning community or organisation) by an experienced person who acts as a role model, guide, tutor, coach or confidant.

Source: CEDEFOP, 2011

111 Outputs of VET

As a consequence of vocational education and training, people acquire more skills, knowledge and understanding than they had before. Thus, the outputs of VET are the enhancement of skill, knowledge and understanding which it produces. The outputs of VET may be regarded as the value added by the processes of VET.

Comments:

The outputs of VET are often expressed as the numbers of people achieving various qualifications (in the sense of certification), but these numbers should be regarded only as indicators of the increase in competence. It is the increase in competence, not the numbers of certificates gained, which is the purpose of the vocational education and training.

Measures such as the numbers of trainers or the numbers of courses delivered, or the hours of training attended by the trainee are measures of the inputs in VET, not of its outputs.

Source: ETF, 1997

112 Adaptability

Capacity of an organisation or of an individual to adapt to new technologies, new market conditions and new work patterns.

Source: CEDEFOP, 2014

113 Khóa học bắc cầu

Khóa học được thiết kế nhằm trang bị cho học viên trước khi tham gia một môn học hoặc khóa học mới những kiến thức, kỹ năng còn thiếu hụt so với yêu cầu tiên quyết của môn học, khóa học và kiến thức được coi là cần thiết.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: NCVER 2013, Australia

114 Khoảng cách kỹ năng

Tình trạng mà một cá nhân không đáp ứng được yêu cầu về trình độ kỹ năng để thực hiện đầy đủ công việc của mình.

Diễn giải:

Khoảng cách kỹ năng có thể được phân tích theo cấp độ cá nhân (sử dụng kiểm tra kỹ năng), cấp độ công ty/ngành hoặc cấp độ khu vực, quốc gia hoặc quốc tế;

Khoảng cách kỹ năng có thể liên quan đến tình trạng thiếu trình độ chuyên môn hoặc tình trạng khi người lao động tuy đáp ứng được yêu cầu về trình độ nhưng thiếu các kỹ năng cụ thể nào đó (ví dụ: kỹ năng quản lý), hoặc kinh nghiệm làm việc để thực hiện tốt nhiệm vụ hoặc công việc của mình.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

115 Khung bảo đảm chất lượng chung

Tập hợp các nguyên tắc chung, các hướng dẫn và các công cụ được xây dựng bởi Diễn đàn Châu Âu về Chất lượng giáo dục nghề nghiệp (2001-2002) và Nhóm công tác kỹ thuật về chất lượng giáo dục nghề nghiệp (TWGO, 2003-2005) trong bối cảnh của tiến trình Copenhagen, để hỗ trợ:

Các nước thành viên tiếp tục cải tiến chất lượng hệ thống giáo dục nghề nghiệp;

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cải thiện hoạt động đào tạo; và

Các cá nhân đạt được kỹ năng và năng lực tốt hơn.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

113 Bridging course

A course designed to equip students to take up a new subject or course by covering the gaps between the students' existing knowledge and skills and the subject or course prerequisites and assumed knowledge.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: NCVER 2013, Australia

114 Skill gap

Situation where an individual does not have the level of skills required to perform his or her job adequately.

Comments:

Skill gaps can be analysed at individual level (using a skills audit), at company/sector level, or at regional, national or international levels;

Skill gaps can be linked to an insufficient level of qualification; they may also refer to situations where the workforce has the right level of qualification but lacks specific types of skills (such as management skills) or experience required to perform a task or a job adequately.

Source: CEDEFOP, 2014

115 Common quality assurance framework

Set of common principles, guidelines and tools developed by the European forum on quality in VET (2001-2002) and the technical working group on quality in VET (TWGO, 2003-2005) in the context of the Copenhagen process, to support:

Member States in promoting continuous improvement of quality in VET systems;

VET providers in improving the training offer; and

individuals in acquiring better skills and competences.

Source: CEDEFOP, 2011

116 Khung tham chiếu trình độ ASEAN

Khung tham chiếu chung, có chức năng như một công cụ cho phép so sánh giữa các bậc trình độ được áp dụng trong các nước thành viên ASEAN.

Nguồn: Hướng dẫn Nguyên tắc Bảo đảm chất lượng và Hệ thống công nhận trình độ năng lực ASEAN

117 Khung trình độ

Công cụ để phát triển và phân loại các trình độ (ở cấp quốc gia hoặc lĩnh vực ngành) theo một bộ tiêu chí (qua các bản mô tả) có thể áp dụng với các cấp độ cụ thể của chuẩn đầu ra.

Hay:

Công cụ phân loại các trình độ theo bộ tiêu chí xác lập cho kết quả học tập đạt được ở cấp độ cụ thể nhằm mục đích tích hợp và điều phối các tiểu hệ thống các trình độ, cải thiện tính minh bạch, khả năng tiếp cận, tiến trình và chất lượng của các bậc trình độ trong mối quan hệ với thị trường lao động và xã hội dân sự.

Diễn giải: Khung trình độ có thể được sử dụng để:

Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về kiến thức, kỹ năng và năng lực;

Thúc đẩy chất lượng giáo dục;

Xây dựng hệ thống điều phối và/hoặc tích hợp các trình độ qua việc so sánh các bậc trình độ với nhau;

Thúc đẩy cơ hội tiếp cận đến giáo dục, chuyển đổi kết quả học tập và khuyến khích nâng cao trình độ.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

118 Khung trình độ quốc gia

Công cụ để xây dựng và phân loại trình độ theo một bộ tiêu chí hoặc theo các tiêu chí dành cho các bậc trình độ đạt được. Bộ tiêu chí này có thể được bao hàm trong bản mô tả trình độ hoặc được diễn giải dưới hình thức một bộ mô tả các bậc trình

116 ASEAN Qualifications Reference Framework

A common reference framework functions as a device to enable comparisons of qualifications across ASEAN member states.

Source: ASEAN Guiding Principles for Quality Assurance and Recognition of Competency Certification Systems

117 Qualification framework

Instrument for development and classification of qualifications (at national or sectorial levels) according to a set of criteria (such as using descriptors) applicable to specified levels of learning outcomes.

Or:

Instrument for classification of qualifications according to a set of criteria for specified levels of learning achieved, which aims to integrate and coordinate qualifications subsystems and improve transparency, access, progression and quality of qualifications in relation to the labour market and civil society.

Comment: A qualification framework can be used to:

Establish national standards of knowledge, skills and competences;

Promote quality of education;

Provide a system of coordination and/or integration of qualifications by relating qualifications to one another;

Promote access to learning, transfer of learning outcomes and progression in learning.

Source: CEDEFOP, 2011

118 National Qualifications Framework

Instrument for the development and classification of qualifications according to a set of criteria or criteria for levels of learning achieved. This set of criteria may be implicit in the qualifications descriptors themselves or made explicit in the

độ. Phạm vi của khung trình độ quốc gia có thể bao gồm đầy đủ toàn bộ các kết quả học tập đầu ra và các con đường học tập hoặc có thể giới hạn ở một lĩnh vực cụ thể, ví dụ như giáo dục ban đầu, giáo dục và đào tạo cho người trưởng thành hoặc một lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể. Khung trình độ quốc gia của một số nước có thể chứa đựng nhiều yếu tố cấu thành và có bố cục chặt chẽ hơn so với các khung khác; một số khung trình độ chỉ đưa ra cơ sở pháp lý trong khi một số khung trình độ khác lại trình bày các quan điểm chung của các đối tác xã hội.

Nguồn: Khung Tham chiếu Trình độ ASEAN

119 Kiểm định (chất lượng)

Sự công nhận một cách chính thức một cơ quan hay một cá nhân có năng lực để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

120 Kiểm định chất lượng chương trình giáo dục nghề nghiệp

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng là việc đánh giá và công nhận các hoạt động của cơ sở đào tạo nhằm xác định mức độ đáp ứng mục tiêu giáo dục nghề nghiệp của chương trình đào tạo theo các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được quy định.

Nguồn: Thông tư số 15/2017/BLĐTBXH ngày 08/06/2017 Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Hay:

Quy trình đảm bảo chất lượng mà nhờ đó một chương trình giáo dục hoặc đào tạo được công nhận một cách chính thức và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (về mặt luật pháp hoặc về mặt chuyên môn) sau khi thực hiện đánh giá theo các tiêu chuẩn đã quy định.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

form of a set of level descriptors. The scope of frameworks may be comprehensive of all learning achievement and pathways or may be confined to a particular sector, for example initial education, adult education and training, or an occupational area. Some frameworks may have more design elements and a tighter structure than others; some may have a legal basis whereas others represent a consensus of views of social partners.

Source: ASEAN Qualifications Reference Framework

119 Accreditation (quality)

Formal recognition that a body or a person is competent to carry out specific tasks.

Source: CEDEFOP, 2011

120 Accreditation of a vocational education and training (VET) programme

Assessment and recognition of a VET programme at elementary, intermediate and college level to determine the level of achievement of its education and training objectives according to the quality accreditation criteria and standards for a training programme defined by the current regulations.

Source: Circular No. 15/2017/BLDTBXH dated 8 June 2017 on Criteria and Standards for Accreditation of Vocational Education and Training

Or:

A process of quality assurance through which a programme of education or training is officially recognised and approved by the relevant legislative or professional authorities following assessment against predetermined standards.

Source: CEDEFOP, 2014

121 Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Việc đánh giá và công nhận các hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhằm xác định mức độ đáp ứng mục tiêu giáo dục nghề nghiệp đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp được quy định.

Nguồn: Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/06/2017 Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Xem thêm:

Kiểm định cơ sở giáo dục hoặc đào tạo

Quá trình bảo đảm chất lượng nhờ đó mà tình trạng kiểm định được thừa nhận đối với cơ sở giáo dục hoặc đào tạo. Nó chỉ ra rằng cơ sở này đã được các cơ quan có thẩm quyền (về pháp lý hoặc cơ quan chuyên môn) công nhận là đáp ứng các tiêu chuẩn quy định.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

122 Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Là hoạt động đánh giá và công nhận mức độ cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc chương trình đào tạo các trình độ giáo dục nghề nghiệp đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Nguồn: Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018 Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

123 Kiểm định trình độ

Quá trình một cơ quan kiểm định thuộc hệ thống bảo đảm chất lượng đánh giá và công nhận chính thức một trình độ hoặc một phần của trình độ đã đáp ứng được các yêu cầu hoặc các tiêu chuẩn chất lượng, thường là trong một giai đoạn nhất định.

Nguồn: Khung Tham chiếu Trình độ ASEAN

121 Accreditation of a vocational education and training institute

Assessment and recognition of a vocational education and training institute to determine the level of achievement of its education and training objectives according to the addreditation criteria and standards defined by the current regulations.

Source: Circular No. 15/2017/TT-BLDTBXH dated 8 June 2017 on Criteria and Standards for Accreditation of Vocational Education and Training

Or:

Accreditation of an education or training provider

Process of quality assurance through which accredited status is granted to an education or training provider, showing that it has been approved by the relevant legislative or professional authorities by having met predetermined standards.

Source: CEDEFOP, 2014

122 Accreditation of vocational education and training

Assessment and recognition of the level of quality standards achieved by a vocational education and training institute or a training programme as specified by the Ministry of Labour-Invalids and Social Affairs.

Source: Decree No. 49/2018/ND-CP dated 30 March 2018 specifying accreditation of vocational education and training

123 Accreditation (of qualification)

The process of assessment and official approval of a qualification or component(s) of a qualification, usually for a particular period of time, as being able to meet particular requirements or quality standards defined by an accrediting agency that functions within a quality assurance system.

Source: ASEAN Qualification Reference Framework

124 Kiểm tra chất lượng

Việc kiểm tra một cách có hệ thống và độc lập để xác định là các hoạt động chất lượng và kết quả liên quan phù hợp với kế hoạch và những kế hoạch này được thực hiện có hiệu quả, phù hợp để đạt mục tiêu chất lượng.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

125 Kiểm tra đầu vào

Bài kiểm tra dành cho các học viên trước khi học tập (chương trình hoặc khóa đào tạo) để đánh giá mức độ hiện có về kỹ năng, kiến thức, năng khiếu và theo đó để khẳng định khả năng của các học viên tham gia vào khóa học.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

126 Kiến thức

Kết quả của sự lĩnh hội thông tin thông qua việc học tập. Kiến thức là tập hợp các sự kiện, nguyên lý, lý thuyết và thực tiễn liên quan đến một ngành đào tạo hoặc công việc.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

127 Kinh tế xanh/ Nền kinh tế xanh

Nền kinh tế góp phần cải thiện đời sống con người, công bằng xã hội, đồng thời làm giảm một cách đáng kể những rủi ro về môi trường và sự thiếu hụt sinh thái.

Nguồn: UNEP 2011

128 Kỹ năng

Khả năng áp dụng kiến thức và cách làm (know-how) để hoàn thành nhiệm vụ và giải quyết vấn đề.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

124 Quality audit

Systematic and independent examination to determine whether quality activities and related results comply with planned arrangements and whether these arrangements are implemented effectively and are suitable to achieve quality objectives.

Source: CEDEFOP, 2011

125 Pre-test

A test given to prospective trainees prior to their entering a learning situation (training course or programme) to measure existing levels of skills, knowledge and aptitude and thus to confirm their ability to follow a course.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

126 Knowledge

Outcome of assimilation of information through learning. Knowledge is the body of facts, principles, theories and practices related to a field of study or work.

Source: CEDEFOP, 2011

127 Green economy

Green economy is an economy which results in improved human well-being and social equity, while significantly reducing environmental risks and ecological scarcities.

Source: UNEP 2011

128 Skill

Ability to apply knowledge and use know-how to complete tasks and solve problems.

Source: CEDEFOP, 2014

129 Kỹ năng chung

Kỹ năng không phải dùng cho công việc cụ thể trong một nghề hoặc một ngành kinh tế, nhưng rất quan trọng trong lao động, học tập và trong cuộc sống nói chung, ví dụ như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tính toán, kỹ năng tổ chức, kỹ năng sử dụng máy tính, năng lực ứng xử giữa các cá nhân, kỹ năng phân tích.

Nguồn: NCVER 2013, Australia

130 Kỹ năng có thể chuyển đổi

Kiến thức và năng lực có thể áp dụng trong các môi trường kỹ thuật hoặc nghề nghiệp khác nhau.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

131 Kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông

Các kỹ năng cần thiết để sử dụng hiệu quả những chức năng cơ bản của công nghệ thông tin và truyền thông (chủ yếu là xử lý văn bản/hình ảnh/dữ liệu, Internet và thư điện tử).

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: CEDEFOP 2008, Europe

132 Kỹ năng cốt lõi

Các kỹ năng thiết yếu để hoàn thành mục tiêu công việc của nghề. Chúng mang tính quyết định đối với việc thực hiện một hoạt động. Việc làm chủ những kỹ năng này không chỉ tạo nên năng lực mà còn là cơ sở để đạt được các trình độ khác trong các hoạt động liên quan.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

133 Kỹ năng cơ bản

Sự thông thạo làm nền tảng cần thiết cho một công việc hoặc một nghề. Kỹ năng cơ bản có thể bao gồm sự khéo léo chân tay và/hoặc khả năng về trí tuệ.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

129 Generic skill

A skill which is not specific to work in a particular occupation or industry, but is important for work, education and life generally, e.g. communication skills, mathematical skills, organisational skills, computer literacy, interpersonal competence and analytical skills.

Source: NCVER 2013, Australia

130 Transferable skill

Ability and knowledge which can be applied to different technical environment or occupations .

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

131 ICT skills

The skills needed to use efficiently the elementary functions of information and communication technologies (essentially word/image/data processing, Internet and e-mail).

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: CEDEFOP 2008, Europe

132 Core skills

Essential skills needed to achieve task objectives for any given trade; they are crucial to the performance of an activity, the mastery of which not only makes for competence, but also becomes the basis for acquiring qualifications in other related activities.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

133 Basic skills

Fundamental expertise required for a particular task or occupation. It may include manual dexterity and/or mental aptitude.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

134 Kỹ năng mềm

Những kỹ năng cụ thể ngoài công việc liên quan đến khả năng cá nhân để có thể hoạt động hiệu quả tại nơi làm việc.

Nguồn: UNESCO-UNEVOCTVETipedia: EU commission (Progress) 2011, Europe

135 Kỹ năng sống

Đây là khái niệm được sử dụng trong một hoặc kết hợp nhiều trường hợp sau:

Kỹ năng sống thường được sử dụng để chỉ các kỹ năng như giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, xây dựng mạng lưới, giao tiếp, đàm phán v.v. Về bản chất, tầm quan trọng của những kỹ năng này trong suốt cuộc đời và ở các tình huống khác nhau có những điểm giống với kỹ năng đọc viết. Những kỹ năng cơ bản này hiếm khi tách rời với các kỹ năng khác;

Kỹ năng sống cũng được sử dụng để chỉ những kỹ năng cần thiết trong cuộc sống hàng ngày có liên quan mật thiết đến một tình huống nào đó. Ví dụ: kỹ năng sinh kế, kỹ năng sức khỏe, kỹ năng liên quan đến giới và đời sống gia đình và kỹ năng môi trường. Đây có thể được gọi là những 'kỹ năng mang tính tình huống', nhưng cũng phải thừa nhận rằng trong thực tiễn, không bao giờ kỹ năng là thuần túy tình huống hoặc chung chung ...;

Kỹ năng sống cũng được sử dụng trong bối cảnh trường học để chỉ bất cứ một nội dung môn học nào khác ngoài ngôn ngữ hoặc toán học;

Còn có những kỹ năng khác được xem như kỹ năng sống, ví dụ như nấu ăn, kết bạn và băng qua đường.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: UNESCO UIS 2013, Global

136 Kỹ năng/ Năng lực then chốt

Tổng hợp các kỹ năng, bao gồm kỹ năng cơ bản và kỹ năng cơ bản mới, cần thiết để sống trong xã hội tri thức hiện thời.

134 Soft skills

Non-job specific skills that are related to individual ability to operate effectively in the workplace.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: EU commission (Progress) 2011, Europe

135 Life skills

Expression used in one of the following ways, sometimes combining some of the categories:

often used to capture skills such as problem-solving, working in teams, networking, communicating, negotiating, etc. Their generic nature - their importance throughout life, in varying contexts - is held in common with literacy skills. These generic skills are seldom, if ever, acquired in isolation from other skills;

also used to refer to skills needed in daily life that are strongly connected to a certain context. Examples are livelihood skills, health skills, skills related to gender and family life, and environmental skills. These can be termed 'contextual skills', while accepting that skills are in practice never purely contextual or purely generic…;

also used in the school context to refer to any subject matter other than language or mathematics;

there are other miscellaneous skills being referred to as life skills, such as cooking, making friends and crossing the street.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: UNESCO UIS 2013, Global

136 Key skills/ Key competences

Sum of skills (basic and new basic skills) needed to live in contemporary knowledge society.

Diễn giải: Trong đề xuất về các năng lực then chốt cho việc học tập suốt đời, Hội đồng Châu Âu đưa ra 8 năng lực chính sau:

Giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ;

Giao tiếp bằng ngôn ngữ nước ngoài;

Năng lực về toán, khoa học và công nghệ;

Năng lực kỹ thuật số;

Học cách học tập;

Năng lực giao tiếp ứng xử giữa các cá nhân, năng lực làm việc trong môi trường đa văn hóa và năng lực xã hội, năng lực công dân;

Khả năng quản lý kinh doanh;

Khả năng thể hiện một cách có văn hóa.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

137 Kỹ năng thực hành

Khả năng thực hiện những công việc chân tay và thường đòi hỏi những kiến thức kỹ thuật và kinh nghiệm.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

138 Kỹ năng tổng hợp

Tổng hợp các kỹ năng và kiến thức (có thể có được từ các ngành học khác nhau), nói chung được sử dụng ở các lĩnh vực áp dụng công nghệ cao.

Nguồn: UNEVOC/NCVER 2009, Global

139 Kỹ năng xanh

Những kỹ năng kỹ thuật liên quan đến môi trường. Theo cách nói thông thường, kỹ năng xanh nhằm để chỉ những kiến thức, khả năng và kỹ năng cần có để đáp ứng những yêu cầu liên quan đến môi trường trong doanh nghiệp cụ thể và tại nơi làm việc.

Nguồn: ILO/ CEDEFOP, 2011

Comment: in its recommendation on key competences for lifelong learning, the European commission sets out eight key competences:

Communication in the mother tongue;

Communication in foreign languages;

Competences in math, science and technology;

Digital competence;

Learning to learn;

Interpersonal, intercultural and social competences, and civic competence;

Entrepreneurship;

Cultural expression.

Source: CEDEFOP, 2014

137 Practical skill

Ability to accomplish manual work which often requires some technical knowledge and experience.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

138 Hybrid skill

A mixture of the skills and knowledge, possibly from different disciplines, generally required in sectors applying high technology.

Source: UNEVOC/NCVER 2009, Global

139 Green skills

Green skills are specific of environmental expertise. Gernerally speaking, green skills refer to the knowledege, abilities and skills that are needed to meet environmentally relevant requirements of a particular enterprise and in the workplace.

Source: ILO/ CEDEFOP, 2011

140 Kỹ thuật dạy học

Phương pháp được sử dụng để truyền đạt kiến thức và/hoặc các kỹ năng cho sinh viên hoặc học viên, để giới thiệu và thực hiện các hoạt động giáo dục và đào tạo mà tại đó phương tiện dạy học có vai trò quan trọng để đạt được các mục tiêu.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

141 Kỹ thuật viên

Các kỹ thuật viên đảm nhận công việc liên quan đến áp dụng kiến thức trong một phạm vi rộng các hoạt động kỹ thuật hoặc hoạt động chuyên môn trong các bối cảnh khác nhau và với mức độ trách nhiệm và tự chủ đáng kể. Họ thường có trách nhiệm đối với công việc của những người khác và với việc phân phối nguồn lực.

Nguồn: ETF, 1997

140 Teaching techniques

Any method used to impart knowledge and/or skills to students or trainees, to present and conduct educational or training activities where teaching equipment has a major role in order to attain the objectives set.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

141 Technician

Technicians undertake work that involves the application of knowledge in a broad range of technical or professional work activities performed in a wide variety of contexts and with a substantial degree of personal responsibility and autonomy. They often have responsibility for the work of others and for the allocation of resources.

Source: ETF, 1997

142 Liên kết đào tạo

Sự hợp tác giữa đơn vị chủ trì liên kết đào tạo với đơn vị phối hợp liên kết đào tạo để tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo cấp bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, chứng chỉ sơ cấp nhưng không hình thành pháp nhân mới.

Liên kết đào tạo trong nước là hình thức hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước với nhau hoặc giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu liên kết đào tạo.

Nguồn: Thông tư số 29 /2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 Quy định về liên kết tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

143 Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo với nước ngoài là việc xây dựng và thực hiện chương trình hợp tác đào tạo giữa cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam với cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài nhưng không hình thành pháp nhân mới nhằm thực hiện chương trình đào tạo để cấp văn bằng, chứng chỉ đào tạo nghề nghiệp.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

144 Liên kết với doanh nghiệp

Những thỏa thuận giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp để cung cấp các cơ hội học tập, kinh nghiệm làm việc và việc làm cho người học với mục đích trải nghiệm các yêu cầu của việc làm trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh.

Nguồn: ETF, 1997

145 Liên thông trong đào tạo

Liên thông trong đào tạo được thực hiện căn cứ vào chương trình đào tạo; người học khi chuyển từ trình độ đào tạo thấp lên trình độ cao hơn cùng ngành nghề hoặc khi chuyển sang học ngành nghề khác thì không phải học lại những nội dung đã học.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

142 Training cooperation

Training cooperation is defined as the cooperation between the institution that takes the leading role in the training organisation and the coordinating party(ies) for the purpose of delivering training at intermediate, college or elementary level without setting up a new legal entity.

Domestic cooperative training is a form of cooperation among/between domestic VET institutes or among/between VET institutes and enterprises, agencies, organisations and individuals that are in demand for joint training.

Source: Circular No. 29/2017/TT-BLDTBXH dated 15 December 2017 stipulating the delivery of cooperative training programmes

143 Training cooperation with overseas VET institutes(s)

Training cooperation with overseas VET institute(s) includes joint development and delivery of training programme(s) by Vietnamese and overseas VET institutes aiming at providing training programme(s) and certifying vocational qualifications without establishing a new legal entity.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

144 Links with enterprises

The institutional arrangements made between TVET institutes and employers to provide learning opportunities, work experience and employment for learners, with the specific aim of experiencing the demands of employment in a competitive market economy.

Source: ETF, 1997

145 Permeability in training

Permeability in training is applicable in training programmes which allow trainees to continue their further study by transferring from a lower to a higher degree of the same occupation or transferring to another occupation without re-studying the contents they have learned.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

Hay:

Sự liên thông trong hệ thống giáo dục và đào tạo:

Khả năng của hệ thống giáo dục và đào tạo cho phép người học được:

tiếp cận và di chuyển giữa các con đường học tập (chương trình, trình độ) và hệ thống khác nhau;

công nhận kết quả học tập đạt được trong một hệ thống đào tạo khác hoặc kết quả học tập theo hình thức không chính quy/ phi chính quy.

Nguồn: CEDEFOP 2014, Europe

146 Lồng ghép giới và phát triển (GAD)

Lồng ghép quan điểm giới và phát triển vào quá trình phân tích, xây dựng, giám sát và đánh giá chính sách, các chương trình và dự án giáo dục nghề nghiệp trong chương trình nghị sự phát triển với mục tiêu cuối cùng là đạt được bình đẳng giới.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

147 Lợi ích của giáo dục và đào tạo

Giá trị gia tăng của giáo dục và đào tạo đối với các cá nhân, nền kinh tế và xã hội.

Diễn giải:

Lợi ích của giáo dục đào tạo có thể là lợi ích riêng của các cá nhân, doanh nghiệp hoặc là lợi ích chung của cả cộng đồng khu vực, nền kinh tế, xã hội;

Lợi ích của giáo dục đào tạo có thể thể hiện bằng tiền tệ (ví dụ: tiền công), kinh tế (ví dụ: việc làm, năng suất, tăng trưởng) hoặc phi tiền tệ (ví dụ: sức khỏe, hạnh phúc, gắn kết xã hội, giảm tội phạm).

Nguồn: CEDEFOP 2011

Or:

Permeability of education and training systems:

Capacity of education and training systems to enable learners to:

access and move among different pathways (programmes, levels) and systems;

validate learning outcomes acquired in another system or in non-formal/informal settings.

Source: CEDEFOP 2014, Europe

146 Gender and development mainstreaming (GAD)

Integration of GAD perspective into the analyses, formulation, monitoring and evaluation of TVET policies, programmes and projects in the development agenda, with the ultimate goal to achieve gender equality.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

147 Benefits of education and training

Added value of education and training for individuals, the economy and society.

Comment:

Benefits of education and training can be private, received by individual persons or enterprises, or public, benefiting a whole region, economy or society;

Benefits of education and training can be monetary (e.g. wages), economic (e.g. employment, productivity, growth) or nonmonetary (e.g. health, wellbeing, social cohesion, reduced crime).

Source: CEDEFOP 2011

148 Lực lượng lao động

Lực lượng lao động bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kho dữ liệu Lao động và việc làm

149 Lực lượng lao động tiềm năng

Lực lượng lao động tiềm năng là tất cả những đối tượng trong độ tuổi lao động chưa có việc làm hoặc không trong tình trạng thất nghiệp, nhưng họ là:

những người đi tìm việc nhưng lại không sẵn sàng nhận việc, có nghĩa là, họ có đi tìm việc trong thời gian gần đây nhưng hiện không sẵn sàng nhận việc

Hoặc là

những người tìm việc tiềm năng, có nghĩa là họ đã không tìm việc trong thời gian gần đây nhưng muốn có việc làm và hiện đã sẵn sàng nhận việc.

Nguồn: ILO, https://www.ilo.org/global/statistics-and-databases/statistics-overview-and-topics/WCMS_470306/lang--en/index.htm

148 Labour force

The population aged 15 and over, whether employed or unemployed at the reference period (which starts seven days before the observed point of time).

Source: GSO, Labour and Employment database

149 Potential labour force

Potential labour force is defined as all persons of working age who were neither in employment, nor in unemployment but who were:

unavailable job seekers, that is, carried out activities to seek employment in a recent period but were not currently available to take up employment

Or

available potential job seekers, that is, did not carry out activities to seek employment in a recent period, but wanted employment and were currently available to take up employment.

Source: ILO, https://www.ilo.org/global/statistics-and-databases/statistics-overview-and-topics/WCMS_470306/lang--en/index.htm

150 Mô-đun

Mô-đun là đơn vị học tập được tích hợp giữa kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp một cách hoàn chỉnh nhằm giúp cho người học có năng lực thực hành trọn vẹn đối với một hoặc một số công việc của một nghề.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

151 Mô đun kỹ năng hành nghề

Các mô đun tài liệu học tập do Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) xây dựng hoặc theo các hướng dẫn của ILO. Các mô đun tạo nên một chương trình đào tạo bao gồm một hoặc nhiều gói học tập nhằm tới khả năng có việc làm kể cả tự tạo việc làm. Phạm vi áp dụng của mô đun kỹ năng hành nghề có thể cho đào tạo ban đầu hoặc cho đào tạo nâng cao.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

152 Mô tả bậc trình độ

Diễn đạt chuẩn đầu ra phù hợp với một bậc trình độ cụ thể trong khung trình độ. Mô tả bậc trình độ thường được nhóm lại trong các lĩnh vực học tập (kiến thức, kỹ năng, năng lực, mức độ tự chủ và trách nhiệm ...)

Nguồn: Khung Tham chiếu Trình độ ASEAN

Hay:

Diễn đạt thành tích học tập tương ứng với một bậc trình độ cụ thể thuộc Khung trình độ Quốc gia trong đó chỉ rõ các chuẩn đầu ra và tiêu chí đánh giá áp dụng cho mỗi bậc trình độ.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: SAQA 2013, South Africa

153 Mô tả công việc

Bản mô tả đặc điểm các yêu cầu về trình độ cho một việc làm và những trách nhiệm, nghĩa vụ cần thiết phải thực hiện.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

150 Module

A module is a learning unit in which professional knowledge, practical skills and professional attitudes are fully integrated to enable learners to complete a certain task or a group of tasks of an occupation.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

151 Modules of employable skill (MES)

Modules of training material produced by the ILO or according to its guidelines. The modules form a training programme consisting of one or more learning packages leading to employability including self-employment. It covers either initial or further training.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

152 Level descriptor

A general statement that summarises the learning outcomes appropriate to a specific level in a qualifications framework. Level descriptors are usually grouped in domains of learning.

Source: ASEAN Qualification Reference Framework

Or:

A statement describing learning achievement at a particular level of the National Qualifications Framework (NQF) that provides a broad indication of the types of learning outcomes and assessment criteria that are appropriate to a qualification at that level.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: SAQA 2013, South Africa

153 Job Description

A broad outline describing the qualifications required for a job and the duties to be performed.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

154 Mô tả nghề

Nội dung mô tả phạm vi bao phủ của nghề, các vị trí việc làm và công việc chính cần phải thực hiện trong các bối cảnh áp dụng.

Thông tư 56/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2015 Hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

155 Môi trường đào tạo dựa vào thực tế ảo

Môi trường đào tạo dựa vào thực tế ảo là "những mô phỏng trực tiếp trên máy tính về thế giới thực, ở đó thực tế trực quan, hành vi đối tượng và tương tác người dùng là các thành tố cơ bản".

Nguồn: Van Wyk, E. & De Villiers, R. (2009), Ứng dụng đào tạo thực tế ảo cho ngành công nghiệp khai thác mỏ. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ 6 về đồ họa máy tính, thực tế ảo, minh họa và tương tác ở châu Phi, 2009. ACM, 53-63

154 Occupation description

An occupation description covers the scope of the occupation and the key tasks to be performed in a given context.

Circular No. 56/2015/TT-BLDTBXH dated 24 December 2015 specifying the establishment, appraisal and promulgation of national occupational skills standards

155 VR-based training environments

VR-based training environments as "real-time computer simulations of the real world, in which visual realism, object behaviour and user interaction are essential elements".

Source: Van Wyk, E. & De Villiers, R. (2009), Virtual reality training applications for the mining industry. Proceedings of the 6th international conference on computer graphics, virtual reality, visualisation and interaction in Africa, 2009. ACM, 53-63

156 Năng lực

Khả năng ứng dụng kết quả học tập một cách thích hợp trong một bối cảnh xác định (về giáo dục, công việc, phát triển cá nhân hoặc chuyên môn).

Hay:

Khả năng sử dụng kiến thức, kỹ năng và khả năng cá nhân, xã hội và/hoặc khả năng về phương pháp luận trong bối cảnh công việc hoặc nghiên cứu, phát triển cá nhân và chuyên môn.

Diễn giải:

Năng lực không chỉ giới hạn ở các yếu tố nhận thức (liên quan đến việc sử dụng lý thuyết, khái niệm hoặc kiến thức ẩn); nó cũng bao gồm các khía cạnh chức năng như kỹ năng kỹ thuật cũng như các thuộc tính giao tiếp ứng xử, ví dụ: các kỹ năng xã hội, kỹ năng tổ chức và các giá trị đạo đức.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

157 Năng lực của người học đạt được sau khi tốt nghiệp

Những kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp và khả năng làm việc của cá nhân trên cơ sở áp dụng các kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm trong giải quyết công việc tương ứng với trình độ và ngành, nghề đào tạo.

Nguồn: Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/4/2017 Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

158 Năng lực hành nghề

Việc thực thi và hoàn thành một hoặc một số nhiệm vụ theo tiêu chí xác định hội đủ trình độ, năng lực, tốc độ và hiệu quả.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

156 Competence

Ability to apply learning outcomes adequately in a defined context (education, work, personal or professional development).

Or:

Ability to use knowledge, skills and personal, social and/or methodological abilities, in work or study situations and in professional and personal development.

Comment:

Competence is not limited to cognitive elements (involving the use of theory, concepts or tacit knowledge); it also encompasses functional aspects (including technical skills) as well as interpersonal attributes (e.g. social or organisational skills) and ethical values.

Source: CEDEFOP, 2014

157 Learner's competency to be achieved upon graduation

Learner's competency achieved upon graduation is defined as the knowledge, skills, attitudes, professional responsibility and working ability that the learner is capable to apply in his/her job corresponding to his/her specific training level and occupation.

Source: Circular No. 12/2017/TT- LDTBXH dated 20 April 2017 prescribing the minimum volume of knowledge and required competencies to be achieved by the learners upon their graduation of intermediate and college training programmes

158 Work performance

The execution and accomplishment of one or several tasks according to established criteria covering qualifications, competence, speed and efficiency.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

159 Năng lực/kỹ năng kỹ thuật số

Khả năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT).

Diễn giải: Năng lực kỹ thuật số được tăng cường với các kỹ năng cơ bản trong công nghệ thông tin và truyền thông: sử dụng máy tính để truy xuất, đánh giá, lưu trữ, tạo ra, trình bày và trao đổi thông tin, truyền thông cũng như tham gia vào mạng tương tác qua internet.

Nguồn: CEDEFOP, 2008; Nghị viện và Hội đồng Liên minh châu Âu, 2006

160 Nâng cấp bậc kỹ năng

Đào tạo để cung cấp kiến thức và trình độ chuyên môn bổ sung và nói chung là ở mức cao hơn nhằm giúp học viên có khả năng làm tốt hơn công việc của mình, và thậm chí có khả năng thăng tiến.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

161 Nghề

Nghề là tập hợp các việc làm mà những công việc và nhiệm vụ chính của những việc làm này có đặc tính tương tự cao.

Một người có thể làm một nghề qua việc làm chính đang làm, việc làm thứ hai hoặc một việc làm trước đây.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: ILO 2007, Global

162 Nghề chuyên nghiệp

Nghề không mang tính chất chân tay mà nói chung đòi hỏi những kiến thức chuyên sâu được học ở một số khoa trong trường đại học như luật, y khoa, vật lý, toán học, công nghệ...

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

163 Nghiên cứu lần vết

Việc thẩm định qua một thời gian quá trình làm việc của người tốt nghiệp. Thường khảo sát về các mặt như khoảng thời gian

159 Digital competence/ digital literacy

Ability to use information and communication technology (ICT).

Comment: Digital competence is underpinned by basic skills in ICT: use of computers to retrieve, assess, store, produce, present and exchange information, and to communicate and participate in collaborative networks via the internet.

Source: CEDEFOP, 2008; European Parliament and Council of the European Union, 2006

160 Skill upgrading

Training to provide supplementary, and generally higher-grade, qualifications and knowledge within the same trade or profession to enable the trainee to improve his work situation and, eventually, to make himself eligible for promotion.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

161 Occupation

An occupation is defined as a set of jobs whose main tasks and duties are characterised by a high degree of similarity.

A person may be associated with an occupation through the main job currently held, a second job or a job previously held.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: ILO 2007, Global

162 Profession

A non-manual occupation which generally involves extensive knowledge of some department of learning at university level, such as law, medicine, physics, mathematics, engineering, etc.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

163 Tracer study/ Follow-up study

Appraisal, over a period of time, of the progress made by graduates after completion of training. It generally examines

từ khi tốt nghiệp và tìm được việc làm, lương và công việc, sự thích hợp giữa đào tạo và việc làm, những hạn chế trong quá trình đào tạo có thể tránh để học viên có thể đáp ứng hoàn toàn yêu cầu công việc… Nghiên cứu lần vết là một hoạt động quan trọng của quá trình lập kế hoạch đào tạo, đặc biệt nó góp phần khẳng định và tăng thêm tính tương thích của việc đào tạo.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

164 Người học nghề

Người học nghề là người đang học các chương trình giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm sinh viên của chương trình đào tạo cao đẳng; học sinh của chương trình đào tạo trung cấp và chương trình đào tạo sơ cấp; học viên của chương trình đào tạo thường xuyên.

Nguồn: Luật giáo dục nghề nghiệp, 2014

165 Người khuyết tật

Người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Nguồn: Luật Người khuyết tật, 2010

166 Người thất nghiệp

Những người trong độ tuổi lao động: a) không có việc làm trong khoảng thời gian tham chiếu, tức là không có việc làm được trả lương hoặc không tự tạo việc làm; b) hiện đã sẵn sàng làm việc, tức là sẵn sàng làm việc được trả lương hoặc tự tạo việc làm trong thời gian tham chiếu; và c) đang tìm việc, tức là đã thực hiện các bước cụ thể trong thời gian xác định gần đây để tìm việc làm được trả lương hoặc tự tạo việc làm. Để có thể so sánh ở cấp độ quốc tế, thời gian tìm kiếm việc làm thường được xác định là từ bốn tuần trước đó, nhưng thời gian này cũng dao động tùy theo từng quốc gia.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: ILO (Stat) 2016, Global

such aspects as the length of time between completing training and finding employment, whether the level of remuneration is commensurate with the job, the relevance of training to the job, any shortcomings in the training which may have prevented the graduate from fully meeting the demands of the job, etc. Follow-up study is an important aspect of planning training, particularly in validating and improving its relevance.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

164 Vocational trainee

Students who study/learn/attend a vocational programme in vocational education and training institutes, including students at college, intermediate and elementary training levels or learners of continuing training programmes.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

165 Persons with disabilities

A person with disability means a person who is impaired in one or more body parts or suffers functional decline manifested in the form of disability which causes difficulties to his/her work, daily life and study.

Source: Law on Persons with Disabilities, 2010

166 Unemployed

The unemployed comprise all persons of working age who were: a) without work during the reference period, i.e. were not in paid employment or self-employment; b) currently available for work, i.e. were available for paid employment or self-employment during the reference period; and c) seeking work, i.e. had taken specific steps in a specified recent period to seek paid employment or self-employment. For purposes of international comparability, the period of job search is often defined as the preceding four weeks, but this varies from country to country.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: ILO (Stat) 2016, Global

167 Người thiếu việc làm

Những người đã có việc làm nhưng có nguyện vọng làm thêm giờ đối với công việc hiện tại hoặc làm thêm một công việc khác hoặc có nguyện vọng có việc làm mới với thời gian làm việc dài hơn.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

168 Người tư vấn hướng nghiệp

Người đã được đào tạo để giúp những người khác lựa chọn một nghề hoặc công việc phù hợp nhất với đặc điểm, trình độ, khả năng của họ và cũng là người biên soạn các thông tin và hồ sơ tài liệu có thể dùng cho việc ra quyết định.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

169 Nhà giáo (trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp)

Nhà giáo trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm nhà giáo dạy lý thuyết, nhà giáo dạy thực hành hoặc nhà giáo vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

170 Nhu cầu đào tạo

Những ưu tiên và nhu cầu về đào tạo nghề của toàn quốc gia/ ngành và của cá nhân, theo định hướng thị trường lao động nói chung.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

171 Nhu cầu giáo dục

Giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu của một cá nhân, tổ chức hoặc nền kinh tế quốc dân.

Nhu cầu giáo dục trong một nền kinh tế.

Giáo dục đặc thù cần thiết để phát triển kỹ năng và kiến thức của một cá nhân, một nhóm đối tượng hoặc một nghề.

Nguồn: ETF, 1997

167 Underemployed

Include all employed persons who express the desire to have additional hours of work in their present job or an additional job, or to have a new job with longer working hours.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

168 Vocational guidance counsellor

A person who provides vocational guidance and who has been trained to help others choose a trade or career most suit to their abilities, qualifications and general character traits, and who also makes available all documentation and information upon which to base a decision.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

169 Vocational education and training teacher

Vocational education and training teachers include those who teach theory and/or practice in VET institutes.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

170 Training needs

The overall national/ sectoral and individual vocational training requirements and priorities, generally labour-market oriented.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

171 Educational needs

The education needed to meet the demands of an individual, organisation or national economy.

The demand for education in an economy.

The specific education which is required to develop the skills and knowledge of an individual, group or occupation.

Source: ETF, 1997

172 Nhu cầu kỹ năng

Nhu cầu cụ thể của thị trường lao động về kiến thức và kỹ năng (nhu cầu tổng thể trong phạm vi cả nước, của vùng, của ngành kinh tế…)

Diễn giải:

Phân tích nhu cầu kỹ năng hay xác định nhu cầu kỹ năng nhằm mục đích xác định khoảng cách và sự thiếu hụt kỹ năng, dự đoán nhu cầu kỹ năng và đánh giá năng lực của hệ thống đào tạo (cơ sở giáo dục và đào tạo, chương trình tài chính...) để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

Dự đoán nhu cầu kỹ năng là quá trình xác định các kỹ năng mà nền kinh tế đòi hỏi trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Dự báo kỹ năng ước tính cầu kỹ năng (việc làm) và/hoặc cung kỹ năng (lực lượng lao động) cần có trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

172 Skills needs

Demand for particular types of knowledge and skills on the labour market (total demand within a country or region, economic sector, etc.).

Comment:

Skills needs analysis (also referred to as identification of skills needs) aims at identifying skills gaps and shortages, anticipating skills needs, and assessing the capacity of qualification systems (education and training provision, funding schemes, etc.) to meet the needs of the economy;

Anticipation of skills needs is the process of identifying skills the economy will require in a short, medium or longer term;

Skills forecasting estimates the skill demand (jobs) and/or skill supply (labour force) that will be available on a short, medium or long term.

Source: CEDEFOP, 2014

173 Phát triển bền vững

Sự phát triển bền vững đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không ảnh hưởng đến nhu cầu của các thế hệ tương lai.

Nguồn: NCVER 2013, Australia

174 Phát triển chuyên môn

Hoạt động được thực hiện nhằm cải thiện năng lực chuyên môn.

Diễn giải:

Phát triển chuyên môn:

Bao gồm các kỹ năng cụ thể và kỹ năng chung (như quản lý thời gian, quản lý nhóm, kỹ năng đàm phán, quản lý xung đột, giao tiếp…)

Có thể là hình thức tự học, đào tạo chính quy, tham vấn, hội nghị, huấn luyện hoặc kèm cặp, cộng đồng chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ kỹ thuật.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

175 Phát triển chương trình

Việc lựa chọn các môn học để giảng dạy, lịch học và nội dung cũng như việc tổ chức các chương trình để hình thành toàn bộ một khóa học thống nhất. Quá trình này dựa trên việc xác định nhu cầu đào tạo trong một lĩnh vực đào tạo nhất định. Các chương trình là một bộ phận đầu tiên và không thể tách rời của bất kỳ chương trình đào tạo nào.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

176 Phát triển kỹ năng

Quá trình thông qua đó người học và người lao động được học một cách có hệ thống những kỹ năng cần thiết cho một việc làm hoặc một nhóm việc làm trong một lĩnh vực nghề nghiệp nhất định.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

173 Sustainable development

Sustainable development meets the needs of the present without compromising the ability of future generations to meet their own needs.

Source: NCVER 2013, Australia

174 Professional development

Any action undertaken to improve professional performance.

Comments:

Professional development:

Encompasses specific skills and generic skills (team or time management, negotiation skills, conflict management, communication, etc.);

May take the form of self-learning, formal training, consultation, conferences, coaching or mentoring, communities of practice and technical assistance.

Source: CEDEFOP, 2014

175 Curriculum development

The selection of subjects to be taught, their schedule and content as well as the general organisation of the curricula to form a homogenous whole, based on the identification of training needs in a particular training area. Curricula constitute an initial and integral part of any training programme.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

176 Skills development

The process through which learners and workers are systematically provided with learning required as qualifications for a job or range of jobs in a given occupation area.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

Hay:

Sự phát triển kỹ năng hoặc năng lực phù hợp với lực lượng lao động.

Nguồn: UNEVOC/NCVER 2009, Global

177 Phát triển sự nghiệp

Việc lập kế hoạch dài hạn hướng đến thăng tiến trong sự nghiệp của cá nhân, dựa trên việc tích lũy kinh nghiệm và quá trình đào tạo để nâng cao trình độ hoặc để đạt trình độ mới.

Nguồn: UNEVOC/NCVER 2009, Global

178 Phân loại nghề nghiệp

Sự mô tả các việc làm một cách chi tiết và theo cấu trúc hệ thống nhằm xác định những nghề có các nhiệm vụ chính tương tự nhau để nhóm lại dưới cùng một tên nghề chung.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

179 Phân luồng

Những định hướng về chuyên môn ở bậc trung học trong một số hệ thống giáo dục mà học sinh được xác định theo sở thích và khả năng, ví dụ phổ thông, hàn lâm, khoa học, kỹ thuật hoặc học nghề. Những định hướng phân luồng học sinh có sự khác nhau theo từng hệ thống giáo dục. Trong một vài hệ thống, việc phân luồng được tổ chức linh hoạt do đó học sinh có thể thay đổi khi học ở cấp trung học; ở hệ thống khác, việc phân luồng cứng nhắc hơn và học sinh đi vào luồng khác với sự ấn định ban đầu. Thông thường, mỗi luồng dẫn đến những đích cụ thể - từ hàn lâm hay khoa học để tiến đến học đại học; từ kỹ thuật để học kỹ thuật cao hơn; từ học nghề đến việc làm, và trong nhiều trường hợp việc hoàn thành mỗi luồng được công nhận bởi một văn bằng chứng nhận cụ thể (UNESCO).

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

Or:

The development of skills or competencies which are relevant to the workforce.

Source: UNEVOC/NCVER 2009, Global

177 Career development

The continuous planning carried out to advance a person's career, based on experience and on any training undertaken to upgrade qualifications or to acquire new ones.

Source: UNEVOC/NCVER 2009, Global

178 Occupational classification

The systematically structured and detailed description of jobs, identifying those whose main tasks are sufficiently similar to be grouped together under a common occupational title.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

179 Streams/ Streaming

The various directions of specialisation available the secondary level in some education systems in which students are placed according to interest and ability for example, general, classic, scientific, technical or vocational. The level at which students are directed into streams may vary according to the different education systems. In some systems streams are flexible, organised so that students may change from one to another in the course of secondary education; in others, streams are more rigidly separated, and it is different from that originally assigned. Usually, each stream is designed to lead to a particular end – classic or scientific leading to university; technical to higher technical; vocational to employment, and in many cases completion of each is sanctioned by a specific award (UNESCO).

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

180 Phân tích chi phí-lợi ích

Việc phân tích so sánh về chi phí và lợi ích của các dịch vụ hoặc hoạt động giáo dục đào tạo để lựa chọn các giải pháp có lợi nhất, từ đó tối đa hóa đầu tư.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

181 Phân tích công việc

Quá trình phân tích từng công việc để xác định các bước liên quan, các tiêu chuẩn thực hiện, các công cụ, thiết bị cần thiết, các kiến thức liên quan, an toàn lao động, thái độ và quyết định mong đợi của người lao động thực hiện công việc đó.

Nguồn: TVET Glossary, TESDA, 2010, Philippines

182 Phân tích nghề

Quá trình quan sát và nghiên cứu để xác định các hoạt động hoặc nhân tố kỹ thuật kết hợp tạo nên một nghề. Nó bao gồm việc xác định những công việc cùng với các kỹ năng và kiến thức cần thiết để có thể thực hiện công việc thành công, hiệu quả và chịu sự xem xét đánh giá.

Nguồn: ILO, 2007; ILO, 1986

183 Phân tích nhu cầu đào tạo

Việc phân tích có hệ thống nhu cầu kỹ năng hiện tại và tương lai theo các kỹ năng cần để thực hiện chiến lược đào tạo hiệu quả.

Diễn giải:

Phân tích nhu cầu đào tạo tập trung vào:

Xác định nhu cầu kỹ năng;

Đánh giá kỹ năng hiện có của lực lượng lao động; và

Đánh giá sự thiếu hụt và khoảng cách kỹ năng

Phân tích nhu cầu đào tạo có thể được thực hiện ở cấp độ cá nhân, tổ chức, ngành, quốc gia hoặc quốc tế. Phân tích nhu cầu

180 Cost-benefit analysis

Comparative analysis of the costs and benefits of an education or training service or activity and of the value of that service or activity to select the most profitable solutions and thus maximise investments.

Source: CEDEFOP, 2011

181 Task analysis

The process of analysing each task to determine the steps involved, performance standards, tools, and equipment needed, related knowledge, safety, attitudes, and decisions expected of workers performing it.

Source: TVET Glossary, TESDA, 2010, Philippines

182 Occupational analysis

The process of identifying through observation and study, the activities and technical factors which combine to make up an occupation. Includes the identification of the tasks to be accomplished, together with the skill and knowledge needed to efficiently and successfully carry out the job under review.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

183 Training needs analysis

Systematic evaluation of present and future skills needs against the skills available to implement an efficient training strategy.

Comments:

Training needs analysis rests on:

Identification of skills needs;

Assessment of skills available in the workforce, and

Appraisal of skills gaps and shortages;

Training needs analysis can be conducted at individual, organisational, sectoral, national or international levels; it may

đào tạo tập trung vào các khía cạnh định lượng và định tính như loại hình, cấp độ đào tạo và đảm bảo rằng đào tạo được thực hiện một cách có hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

184 Phân tích nhu cầu kỹ năng

Xác định chi tiết các kỹ năng, năng lực và trình độ theo yêu cầu của nền kinh tế để vận hành có hiệu quả.

Diễn giải:

Phân tích nhu cầu kỹ năng nhằm mục đích xác định khoảng cách và sự thiếu hụt kỹ năng, dự đoán nhu cầu kỹ năng trong tương lai và đánh giá năng lực của hệ thống trình độ (cung cấp giáo dục và đào tạo, cơ chế cấp vốn v.v) để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế;

Thuật ngữ này có liên quan đến, nhưng không đồng nghĩa với:

Dự đoán nhu cầu kỹ năng: quá trình xác định các kỹ năng hoặc các trình độ chuyên môn cần thiết cho nhu cầu của nền kinh tế trong ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn;

Dự báo kỹ năng: phương pháp định lượng để tính toán cầu kỹ năng (việc làm) hoặc cung kỹ năng (lực lượng lao động) trong ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn trên thị trường lao động và nhu cầu tương ứng về kỹ năng hoặc trình độ;

Xác định nhu cầu kỹ năng: nghiên cứu và phân tích để xác định nhu cầu kỹ năng xuất hiện ở các quốc gia, vùng miền, ngành kinh tế, các công ty và các nghề nghiệp.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

185 Phụ cấp đào tạo

Phụ cấp hoặc khoản tiền do người sử dụng lao động, cơ sở đào tạo hoặc chính phủ hoặc các nguồn khác trả cho người học tham gia chương trình đào tạo trong một thời gian xác định và thường ở ngoài nơi làm việc thông thường của họ.

Nguồn: UNEVOC/NCVER 2009, Global

focus on quantitative or qualitative aspects (such as level and type of training) and should ensure that training is delivered effectively and cost-efficiently.

Source: CEDEFOP, 2014

184 Skills needs analysis

Detailed examination of the skills, competences and qualifications required by the economy to operate effectively.

Comments:

Skills needs analysis aims at identifying skills gaps and shortages, anticipate future skills needs, and assess capacity of the qualification system (education and training provision, funding schemes, etc.) to meet the needs of the economy;

The term skills need analysis is related to, but not synonymous with

Anticipation of skills needs: process of identifying future skills or qualifications required by the economy in a short, medium or longer term;

Skills forecasting: quantitative method to estimate skill demand (jobs) or skill supply (labour force) that will be available at short, mid or long term in the labour market, and corresponding skill or qualification requirements;

Identification of skills needs: research and analysis carried out to determine skill needs emerging in countries, regions, sectors, companies and occupations.

Source: CEDEFOP, 2011

185 Training allowance

Stipend or other payment made by an employer, institution or government or other sources to a person undergoing training for a certain period, usually outside the normal place of work.

Source: UNEVOC/NCVER 2009, Global

186 Phương pháp nghiên cứu trường hợp

Kỹ thuật học tập được sử dụng để phát triển khả năng giải quyết vấn đề của người học bằng cách phân tích các tình huống thực tế hoặc giả định hoặc chuỗi các sự kiện và xem xét lựa chọn các giải pháp tương ứng cho việc ra quyết định. Kết quả nghiên cứu có thể được so sánh với những điều xảy ra trong thực tế.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

187 Phương tiện dạy học

Phương tiện được giáo viên hoặc người đào tạo sử dụng để minh họa những điểm nào đó của khóa học hoặc bài giảng (ví dụ, bảng lật, phấn bảng, máy chiếu…).

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

188 Phương tiện nghe nhìn

Các phương tiện dạy học lôi cuốn thị giác và thính giác phục vụ cho mục đích đào tạo và dạy học, bao gồm một loạt các hệ thống cơ-điện tử như hệ thống camera thu phát hình, máy chiếu phim, đầu video, các máy ghi âm, các slide có kèm âm thanh…

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

186 Case study method

A learning technique used to develop trainee's problem-solving capacity by analysing real or fictional situations or series of events and considering alternative solutions of decision-making. Their findings can, on a real situation, subsequently be compared with that occurred.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

187 Training aids

Material used by a teacher or trainer to illustrate certain points during a course or lecture (e.g. flip charts, chalk boards, projectors, filmstrips, etc.).

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

188 Audio-visual aids

Any instructional means which draw on both sight and sound for teaching and training purposes, including a variety of electro-mechanical systems, such as closed-circuit television, sound film, filmstrips, video recordings, slides with sound tracks, etc.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

189 Quản lý chất lượng tổng thể

Cách tiếp cận để nâng cao chất lượng tổng thể của hàng hóa và dịch vụ bằng cách tích hợp tất cả các chức năng và các quá trình trong một tổ chức. Quản lý chất lượng tổng thể bao gồm thiết kế và quản lý chất lượng, kiểm soát và duy trì chất lượng, cải thiện và đảm bảo chất lượng. Quản lý chất lượng tổng thể đòi hỏi những giải pháp có sự tham gia của tất cả các bên có liên quan.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

190 Quản lý chất lượng trong giáo dục và đào tạo

Quá trình kiểm soát mức độ thực hiện của giáo dục và đào tạo có sử dụng các chỉ số chất lượng đào tạo và thực hiện bao gồm cả việc tự đánh giá và thanh kiểm tra từ bên ngoài.

Diễn giải: quản lý chất lượng trong giáo dục và đào tạo là để xử lý các vấn đề khác nhau như:

Những kết quả then chốt đã đạt được;

Mức độ đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan;

Mức độ tổ chức quá trình giáo dục và đào tạo;

Mức độ công tác quản lý;

Mức độ công tác lãnh đạo;

Năng lực cải thiện.

Nguồn: CEDEFOP 2011

191 Quản trị trong giáo dục nghề nghiệp

Quy định rõ thẩm quyền, quyền hạn cũng như trách nhiệm và trách nhiệm giải trình. Quản trị là đưa ra các quy định và giúp cho việc ra quyết định và hành động cho các đối tác và những người tham gia trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

Nguồn: TVET Glossary, TESDA, 2010, Philippines

189 Total quality management (TQM)

Approach to improve overall quality of goods and services by integrating all functions and processes throughout an organisation. TQM includes managing quality design and development, quality control and maintenance, quality improvement, and quality assurance. TQM requires measures taken at all levels and involving all stakeholders.

Source: CEDEFOP, 2011

190 Quality management in education and training

Process of controlling level of performance of education and training using performance and training quality indicators, for both self-evaluation and external inspection.

Comment: quality management in education and training is to address different issues:

What key outcomes have we achieved;

How well do we meet the needs of our stakeholders;

How good is our delivery of education processes;

How good is our management;

How good is our leadership;

What is our capacity for improvement.

Source: CEDEFOP, 2011

191 Governance in TVET

Explicit designation of authority and powers as well as responsibilities and accountabilities. Governance statements regulate and enable decision-making and actions for the partners and participants who work within the TVET sector.

Source: TVET Glossary, TESDA, 2010, Philippines

Hay:

Quản trị trong giáo dục nghề nghiệp (GDNN) liên quan đến việc phân bổ tài chính, trang bị, sở hữu và quy định điều phối hệ thống GDNN ở đó qui định các bên tham gia hệ thống về vai trò, trách nhiệm của mỗi bên và thẩm quyền chính thức của họ ở cấp địa phương, khu vực và quốc gia. Ở nhiều nước, chính phủ vẫn đóng vai trò quan trọng nhất trong việc điều hành giáo dục nghề nghiệp; việc phân công trách nhiệm giữa các bên tham gia và các cấp có thẩm quyền thay đổi nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về hiệu quả quản lý, đặc biệt là thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp.

Nguồn: UNESCO, Hướng dẫn Đánh giá chính sách GDNN, 2010

Or:

TVET Governance is concerned with how the funding, provision, ownership and regulation of TVET systems are coordinated, which actors are involved, and what are their respective roles and responsibilities, and level of formal competence – at the local, regional, national and supranational level. Whilst in many countries government continues to play the most significant role in coordinating TVET, the distribution of these responsibilities has been changing in response to calls for greater efficiency and effectiveness, particularly to engage employers.

Source: UNESCO, Guideline for TVET Policy Review, 2010

192 So sánh trình độ

Sự so sánh một trình độ này với một trình độ khác, thường là dựa trên một định dạng hoặc công cụ chung - như các bảng so sánh - giúp thiết lập "giá trị danh nghĩa" của một trình độ. Hành động so sánh giúp cho việc đánh giá về sự tương đương của các trình độ.

Nguồn: https://asean.org

Hay:

Khả năng so sánh sự tương đương về mức độ và nội dung giữa các trình độ chính thức (theo chứng chỉ hoặc văn bằng) ở cấp ngành, khu vực, quốc gia hoặc quốc tế.

Nguồn: CEDEFOP 2008, Europe

193 Sư phạm nghề

Thuật ngữ sư phạm nghề được hiểu là toàn bộ những quyết định mà giáo viên và giảng viên nghề thực hiện khi dạy học, điều chỉnh phương pháp tiếp cận nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và phù hợp với tình huống gặp phải. Cách tiếp cận đơn giản hóa của khái niệm này cho phép so sánh giữa các quốc gia và các cách hiểu khác nhau.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: CEDEFOP (Pedagogy) 2015, Europe

194 Sự không đáp ứng

Tình trạng mà ở đó có sự khác biệt (về mặt chất lượng) giữa trình độ và kỹ năng của một cá nhân so với trình độ và kỹ năng theo yêu cầu của thị trường lao động.

Nguồn: CEDEFOP 2015, Europe

192 Comparability (of qualifications)

Comparability is the comparison of one qualification with another, based, most often, on a common format or instrument - such as comparability tables – that enables the 'face value' of a qualification to be established. The act of comparing enables judgments to be made about the equivalence (sameness) of qualifications.

Source: https://asean.org

Or:

The extent to which it is possible to establish equivalence between the level and content of formal qualifications (certificates or diplomas) at sectoral, regional, national or international levels.

Source: CEDEFOP 2008, Europe

193 Vocational pedagogy

The term vocational pedagogy is understood as the total of the many decisions which vocational teachers and trainers take as they teach, adjusting their approaches to meet the needs of learners and to match the context in which they find themselves. This simplified approach of the concept allows for comparability across different countries and understandings.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: CEDEFOP (Pedagogy) 2015, Europe

194 Mismatch

A situation where there is a (qualitative) discrepancy between the qualifications and skills that individuals possess and those that are needed by the labour market.

Source: CEDEFOP 2015, Europe

195 Sự nghiệp

Quá trình làm việc với các nghề nghiệp khác nhau (được trả lương và không được trả lương) mà một người theo đuổi trong suốt cuộc đời. Theo nghĩa rộng hơn, sự nghiệp bao gồm cả vai trò trong cuộc sống, hoạt động giải trí, học tập và làm việc.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

196 Sự phù hợp của việc đào tạo

Mức độ mà các kiến thức và kỹ năng đạt được của học viên đáp ứng với những đòi hỏi của việc làm hoặc nghề nghiệp hiện tại và những nhu cầu ưu tiên của thị trường lao động.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

197 Sự tương đương văn bằng

Sự so sánh và công nhận chính thức trong phạm vi một quốc gia hoặc giữa các quốc gia về trình độ học vấn, và/hoặc văn bằng chứng chỉ và trình độ nghề.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

195 Career

The sequence and variety of occupations (paid and unpaid) which one undertakes throughout a lifetime. More broadly, career includes life roles, leisure activities, learning and work.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

196 Relevance of training

Extent to which the skills and knowledge acquired by trainees match the requirements of existing jobs or occupations and the priority needs of the labour market.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

197 Equivalence of certificates

Comparison and official recognition within a country or between different countries of academic degrees, and/ or certificates and occupational qualifications.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

198 Tác động

Thuật ngữ chung dùng để mô tả những hiệu quả của một chương trình, chính sách hoặc thay đổi kinh tế-xã hội. Tác động có thể là tích cực hay tiêu cực cũng như thấy trước hoặc không lường trước được.

Diễn giải: nghiên cứu tác động phân tích những ảnh hưởng của một sự can thiệp hoặc một chương trình hoặc những thay đổi trong xã hội như thay đổi về nhân khẩu học, công nghệ.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

199 Tăng trưởng xanh

Thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, đồng thời đảm bảo rằng tài nguyên thiên nhiên tiếp tục tạo ra môi trường và nguồn lực có lợi ích.

Nguồn: OECD, 2011

200 Thành tố năng lực

Thành phần cơ bản hoặc phần hoặc khối xây dựng cơ bản tạo nên một đơn vị năng lực (tiêu chuẩn năng lực), ở đó mô tả các hoạt động hoặc những nội dung chính của công việc được thực hiện trong khuôn khổ một nghề nghiệp/ việc làm cụ thể. Việc đánh giá được thực hiện ở cấp độ thành tố theo tiêu chí tương ứng cho mỗi thành tố.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: Wahba 2013, Global

Hay:

Phần cơ bản của một đơn vị năng lực, mô tả các hoạt động chính phải thực hiện để thể hiện năng lực hoàn thành các công việc trong đơn vị năng lực đó.

Nguồn: NCVER 2013, Australia

198 Impact

General term used to describe the effects of a programme, policy or socioeconomic change. Impact can be positive or negative as well as foreseen or unforeseen.

Comment: impact research analyses the effects of an intervention or programme or changes in society such as demographic or technological change.

Source: CEDEFOP, 2011

199 Green growth

Green growth means fostering economic growth and development, while ensuring that natural assets continue to provide the resources and environmental services on which our well-being relies.

Source: OECD 2011

200 Competency element

The fundamental component or part or basic building block of a unit of competency (competence standard) and which describe the key activities or elements of the work covered by a particular occupation/trade/job. Assessments are carried out at the element level by virtue of the corresponding criteria for each.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: Wahba 2013, Global

Or:

Elements of competency

Any of the basic building blocks of a unit of competency which describe the key activities that must be performed to demonstrate competence in the tasks covered by the unit.

Source: NCVER 2013, Australia

201 Thất nghiệp

Theo chuẩn quốc tế, có ba tiêu chí để xếp một người vào nhóm thất nghiệp: (a) không làm việc trong thời gian tham chiếu; (b) sẵn sàng nhận công việc đã được mời trong thời gian một tuần trước khoảng thời gian tham chiếu; và (c) chủ động tìm việc làm trong 30 ngày qua (ví dụ: bằng cách đăng ký tại một trung tâm giới thiệu việc làm hoặc liên hệ với một quảng cáo việc làm). Sự khác biệt giữa định nghĩa "nới lỏng" (hay còn gọi là "thất nghiệp theo nghĩa rộng") và định nghĩa "hẹp" về thất nghiệp chính là tiêu chí "tìm việc". Theo định nghĩa "nới lỏng", thất nghiệp là số thanh niên không làm việc trong tuần tham chiếu nhưng đã sẵn sàng làm việc. Theo chuẩn quốc tế, tiêu chí tìm việc có thể được nới lỏng "trong các tình huống: khi phương tiện tìm việc truyền thống ít phù hợp, khi thị trường lao động gần như không có tổ chức hoặc có phạm vi hạn chế, khi không đủ cơ hội việc làm trên thị trường lao động hoặc khi phần lớn lực lượng lao động là những người tự tạo việc làm".

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: ILO 2015, Global

202 Thị trường đào tạo

Cung cầu đào tạo trong một khu vực hoặc quốc gia, các hoạt động liên quan đến thị trường đào tạo và mối liên hệ giữa các bên chủ chốt có trách nhiệm đào tạo ở cấp quốc gia, các đối tác xã hội, cán bộ đào tạo, các học viên tương lai.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

203 Thị trường lao động

Hệ thống các mối quan hệ giữa nguồn cung lao động có thể tuyển dụng với các việc làm hiện có.

Nguồn: NCVER 2013, Australia

201 Unemployment

Unemployment as defined according to the international standards requires that a person meet three criteria for inclusion: they (a) did not work in the reference period; (b) were available to take up a job had one been offered in the week prior to the reference period; and (c) actively sought work within the past 30 days (for example, by registering at an employment centre or answering a job advertisement). The difference between the "relaxed" definition of unemployment (also known as "broad unemployment") and the "strict" definition is in the relaxation of the "seeking work" criterion (c), so that "relaxed" unemployment is defined as the number of youth who did not work in the reference week but are available to work. According to the international standards, the seeking work criterion may be relaxed "in situations where the conventional means of seeking work are of limited relevance, where the labour market is largely unorganised or of limited scope, where labour absorption is, at the time, inadequate or where the labour force is largely self-employed".

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: ILO 2015, Global

202 Training market

The supply of, and demand for, training in any given country or region; the activities related to it and the relationship between the main parties those responsible for training at the national level, social partners, training staff, and prospective trainees.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

203 Labour market

The system of relationships between the supply of people available for employment and available jobs.

Source: NCVER 2013, Australia

204 Thiết kế và lập kế hoạch khóa đào tạo

Tập hợp các hoạt động có phương pháp nhất quán được sử dụng trong việc thiết kế và lập kế hoạch cho các chương trình và quy trình đào tạo theo mục tiêu đề ra.

Diễn giải: thiết kế và lập kế hoạch khóa đào tạo bao gồm phân tích nhu cầu đào tạo, xây dựng dự án, điều phối và giám sát thực hiện cũng như đánh giá tác động của đào tạo.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

205 Thiếu hụt kỹ năng

Tình trạng cung về kỹ năng thấp hơn so với nhu cầu của thị trường lao động (về năng lực chuyên môn và số người lao động có sẵn trên thị trường lao động).

Diễn giải: thiếu hụt kỹ năng xảy ra ở mọi trình độ, có thể do những nguyên nhân sau:

Thiếu cung về giáo dục và đào tạo;

Sự mất cân bằng về cung giữa các khu vực địa lý;

Sự phát triển gây tác động tới cấu trúc của nền kinh tế;

Nghề thiếu hấp dẫn do điều kiện làm việc khó khăn, thù lao thấp, không được xã hội công nhận một cách đầy đủ.

Nguồn: CEDEFOP 2014, Europe

206 Thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRA)

Thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều bên để cùng công nhận hoặc chấp nhận một số hoặc tất cả các nội dung trong kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau (Ví dụ: báo cáo kiểm tra và chứng nhận tuân thủ). Thông qua Thỏa thuận công nhận lẫn nhau, các sản phẩm được kiểm tra và chứng nhận trước khi xuất khẩu, có thể đưa trực tiếp vào nước nhập khẩu mà không phải chịu các thủ tục đánh giá sự phù hợp tương tự ở nước đó. Do đó, Thỏa thuận công nhận lẫn nhau trở thành một công cụ quan trọng tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế.

Nguồn: https://asean.org

204 Training course planning and design

Set of consistent methodological activities employed in designing and planning training initiatives and schemes against objectives set.

Comment: training course planning and design includes analysis of training demand and needs, project design, coordination and implementation monitoring as well as evaluation of training impact.

Source: CEDEFOP, 2011

205 Skill shortage

Situation where skills supply (type of abilities and number of people available on the labour market) is not sufficient to meet labour market demand.

Comment: a skill shortage applies to all levels of qualification; it may result from factors such as:

Insufficient education and training supply;

Geographical imbalance in supply;

Developments impacting the structure of the economy;

Lack of attractiveness of specific occupations (difficult working conditions, low remuneration, insufficient social recognition).

Source: CEDEFOP 2014, Europe

206 MRA (Mutual Recognition Agreement)

MRA are agreements between two or more parties to mutually recognise or accept some or all aspects of one another's conformity assessment results (e.g. test reports and certificates of compliance). Through MRAs products that are tested and certified before export, can enter the importing country directly without having to undergo similar conformity assessment procedures in the importing country. Thus, MRAs become an important tool to facilitate international trade.

Source: https://asean.org

207 Thôi học (Bỏ học)/ Người thôi học

Chấm dứt việc học tập trước khi hoàn thành chương trình học.

Diễn giải:

Thuật ngữ này bao gồm cả quá trình (bỏ học sớm) và những người không hoàn thành khóa học (người bỏ học sớm);

Bên cạnh những người bỏ học sớm, những người bỏ học có thể gồm các học viên đã học xong chương trình nhưng không vượt qua kỳ thi tốt nghiệp.

Nguồn: CEDEFOP, 2014

208 Thông tin nghề nghiệp

Cấu phần hướng nghiệp bao gồm việc cung cấp thông tin về nghề nghiệp, những cơ hội giáo dục và đào tạo và các yêu cầu liên quan. Những thông tin này có thể được cung cấp cho các cá nhân hoặc nhóm.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

209 Thợ thủ công

Người làm các nghề về mỹ thuật (như gốm, dệt, đồ gỗ), có kỹ năng cao, thường làm việc một mình hoặc với một hoặc hai người giúp việc/ người học việc.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

210 Thực tập nghề

Thời gian thực tập ngắn hơn thời gian học việc. Thời gian thực tập thường dao động từ bốn tuần đến sáu tháng trong khi thời gian học việc thường dao động từ một đến bốn năm tùy theo nghề. Thực tập chỉ giới hạn cho một số kỹ năng nhất định trong một nghề. Ngược lại, học việc nhằm mục đích truyền đạt tất cả các kỹ năng cần thiết để làm thành thạo một nghề, và vì vậy mà cần nhiều thời gian hơn. [...]

207 Dropout

Withdrawal from an education or training programme before its completion.

Comments:

This term designates both the process (early school-leaving) and the persons who fail to complete a course (early school-leavers);

Besides early school-leavers, dropouts may also include learners who have completed education or training but failed the final examinations.

Source: CEDEFOP, 2014

208 Vocational information

Constitutes a part of vocational guidance and consists of providing information about occupations and relevant education, training opportunities and requirements. It may be given to individuals or groups.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

209 Craftsman

Person who practises an artisanal trade (e.g. Pottery, weaving, woodwork) to a high level of skill, often alone or with one or two assistants/ apprentices.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

210 Internship

Internships are shorter than apprenticeships. Durations for internships usually vary between four weeks and six months, while apprenticeships usually vary between one and four years, depending on the trade. Internships cover a limited set of skills relevant for an occupation. Apprenticeships, by contrast, aim to impart all skills needed to master a trade, which explains the longer duration. [...]

Thực tập sinh thường tiếp thu được kiến thức và kỹ năng cơ bản khi học tại trung tâm đào tạo hoặc trường đại học, và họ chỉ bổ sung thêm kỹ năng trong thời gian thực tập. Thực tập cho người đi làm lại ở giữa chừng của sự nghiệp, cung cấp kinh nghiệm thực tiễn để họ tái nhập thị trường lao động; kinh nghiệm trước đây trong nghề là bắt buộc.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: ILO (SED) 2012, Global

211 Thực tập sinh

Sinh viên đang theo học hoặc sinh viên đã tốt nghiệp một cơ sở GDNN tham gia quá trình đào tạo thực tế có sự giám sát.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia, Wahba 2013, Global

212 Tiếp cận giáo dục và đào tạo

Điều kiện, hoàn cảnh hoặc các yêu cầu (trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, năng lực hoặc kinh nghiệm làm việc, v.v.) quản lý nhập học và tham gia vào các cơ sở hoặc chương trình giáo dục.

Diễn giải: tiếp cận giáo dục của các nhóm yếu thế phụ thuộc các hoạt động tiếp cận cộng đồng, sự sẵn có của thông tin, động lực, chuẩn bị nghề nghiệp và hướng nghiệp, hỗ trợ tài chính và chính sách ưu tiên của giáo dục nghề nghiệp.

Nguồn: CEDEFOP, 2011

213 Tiêu chí kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Nội dung, yêu cầu mà cơ sở đào tạo phải đáp ứng để chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Mỗi tiêu chí bao gồm các tiêu chuẩn.

Nguồn: Thông tư số 15/2017/BLĐTBXH ngày 08/6/2017 Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Interns usually acquire their main knowledge and skills at a training centre or a university, and only learn supplementary skills through an internship. Internships for job re-entrants at mid-career level provide practical experience to re-enter the labour market; prior experience in the trade is required.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: ILO (SED) 2012, Global

211 Intern

A student or a TVET institution's graduate undergoing supervised practical training.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia, Wahba 2013, Global

212 Access to education and training

Conditions, circumstances or requirements (qualification, education level, competences or work experience, etc.) governing admission to and participation in educational institutions or programmes.

Comment: access of vulnerable groups to education is conditioned by outreach activities, availability of information, motivation, vocational preparation and guidance, financial support and targeted VET offer.

Source: CEDEFOP, 2011

213 Criteria for accreditation of a training programme

Requirements that a training institute must satisfy so that its training programme is recognised as a satisfactorily accredited training programme. Each criterion comprises respective standards.

Source: Circular No. 15/2017/BLĐTBXH dated 8 June 2017 on Criteria and Standards for Accreditation of VET Institutes

214 Tiêu chí kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Tiêu chí kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp là nội dung, yêu cầu mà cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải đáp ứng để đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Mỗi tiêu chí bao gồm các tiêu chuẩn.

Nguồn: Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/06/2017 Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

215 Tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn là mức độ kết quả được chấp nhận.

Thuật ngữ này cũng được dùng trong tiếng Anh để chỉ một nguyên tắc có tác động đến thái độ và hành vi của con người, ví dụ: hành vi của một người bị hạ thấp quá so với chuẩn mực mong muốn của một người bình thường.

Diễn giải:

Một tiêu chuẩn (hoặc bộ tiêu chuẩn) được sử dụng để đo lường hoặc đánh giá chất lượng hay mức độ của cái gì đó. Một tiêu chuẩn có thể là định lượng (thường là trường hợp xác định tiêu chuẩn về sản lượng và năng suất). Tiêu chuẩn cũng có thể là thước đo định tính (ví dụ: diễn xuất của cô ấy tạo ra chuẩn mực cho những người biểu diễn khác), hoặc có thể kết hợp cả đo định lượng và định tính (như tiêu chuẩn thiết kế chung, tiêu chuẩn thực hiện và tiêu chuẩn nghề).

Các tiêu chuẩn trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp có thể là các yêu cầu pháp lý hoặc quy định pháp luật hoặc tiêu chuẩn được tự nguyện chấp nhận bởi các đối tác xã hội hoặc các tổ chức riêng biệt như cơ quan chuyên môn, các cơ sở giáo dục, các hiệp hội ngành nghề hoặc chủ sử dụng lao động. Tiêu chuẩn cũng có thể được xây dựng dựa trên một mô hình năng lực được chấp thuận, một chương trình đào tạo hay dựa trên các yêu cầu và mong đợi đã thống nhất.

Nguồn: ETF, 1997

214 Criteria for accreditation of a vocational education and training institute

Criteria for accreditation of a vocational education and training (VET) institute are requirements that a VET institute has to meet in order to achieve the quality accreditation standards for a VET institute. Each criterion comprises respective standards.

Source: Circular No. 15/2017/TT-BLĐTBXH dated 8 June 2017 on Criteria and Standards for Accreditation of VET Institutes

215 Standard

A standard is the level of achievements thought to be acceptable.

The term is also used in English to mean a principle which is expected to influence people's attitudes and behaviour, as in his behaviour falls far short of the standards expected of a public figure.

Comment:

A standard (or a set of standards) is used to measure or estimate the quality or degree of something. A standard may be quantitative (as is often the case in defining product and productivity standards). It may also be a qualitative measure (as in *Her acting sets the standard of other performers*), or it may combine quantitative and qualitative measures (as is common in design standards, performance standards and occupational standards).

Standards within the VET system may be legal or statutory requirements, or adopted voluntarily by social partners, or individual organisations, such as professional bodies, educational institutions, employers or trade associations. They may be based on an agreed model of competence, on a curriculum or on an agreed set of expectations and requirements.

Source: ETF, 1997

216 Tiêu chuẩn (trong giáo dục và đào tạo)

Bản mô tả được cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn và đưa thành quy định chính thức, trong đó xác định các quy tắc cần tuân theo trong một bối cảnh nhất định hoặc các kết quả cần đạt được.

Diễn giải:

Tiêu chuẩn có thể được diễn đạt bằng các thuật ngữ định lượng, thể hiện bằng các con số tương đối và tuyệt đối hoặc sử dụng các chỉ số, hoặc bằng các thuật ngữ định tính có sử dụng các từ ngữ cụ thể và chính xác.

Có thể phân biệt kỹ hơn giữa các tiêu chuẩn đầu vào, tiêu chuẩn quá trình và tiêu chuẩn đầu ra (Pollitt và Bouckaert, 2004, trang 107):

Các tiêu chuẩn đầu vào là những tiêu chuẩn liên quan đến các nguồn lực cần có trong cơ sở đào tạo (như cán bộ, giáo viên, học viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học);

Các tiêu chuẩn quá trình là những tiêu chuẩn liên quan đến các hoạt động được tổ chức bên trong cơ sở đào tạo để tạo ra sản phẩm đầu ra;

Các tiêu chuẩn đầu ra là những tiêu chuẩn liên quan đến sản phẩm của các quá trình trong cơ sở đào tạo và vì vậy, các tiêu chuẩn này đặt ra mức độ kết quả thực hiện cần phải đạt được.

Ngoài ra, có thể phân biệt giữa các tiêu chuẩn về năng lực, giáo dục, nghề nghiệp, đánh giá, giá trị và cấp văn bằng chứng chỉ:

Tiêu chuẩn năng lực đề cập đến kiến thức, kỹ năng và/hoặc năng lực liên quan đến thực hành nghề nghiệp;

Tiêu chuẩn giáo dục mô tả các mục tiêu học tập, nội dung chương trình đào tạo, yêu cầu đầu vào và các nguồn lực cần thiết để đạt được các mục tiêu học tập;

Tiêu chuẩn nghề nghiệp đề cập đến các hoạt động và nhiệm vụ có liên quan đến một nghề cụ thể và việc thực hành nghề đó.

216 Standard (in education and training)

Statement approved and formalised by a recognised body, which defines the rules to follow in a given context or the results to be achieved.

Comment:

A standard may be expressed in quantitative terms, stating absolute or relative figures or using indicators, or in qualitative terms, using wording which must be specific and accurate;

A further distinction can be made between input, process, and output standards (Pollitt and Bouckaert, 2004, p. 107):

Input standards are standards regarding resources (for example staff, students, materials) which should be available in an institution;

Process standards are standards regarding activities taking place inside an institution to generate output;

Output standards are standards regarding products of processes in an institution, and therefore lay down the level of performance to be attained.

Another distinction can be made between competence, educational, occupational, assessment, validation and certification standard:

Competence standard refers to the knowledge, skills and/or competences linked to practising a job;

Educational standard refers to statements of learning objectives, content of curricula, entry requirements and resources required to meet learning objectives;

Occupational standard refers to statements of activities and tasks related to a specific job and to its practice;

Assessment standard refers to statements of learning outcomes to be assessed and methodology used;

Tiêu chuẩn đánh giá đề cập đến chuẩn đầu ra được đánh giá và phương pháp đánh giá;

Tiêu chuẩn giá trị đề cập đến mức độ đạt được của người được đánh giá và phương pháp sử dụng;

Tiêu chuẩn cấp văn bằng chứng chỉ đề cập đến các quy tắc được áp dụng đối với việc cấp văn bằng, chứng chỉ cũng như quyền được cấp.

Những tiêu chuẩn này có thể được xác định riêng biệt hay là một phần của một tài liệu. Ở Anh và Ai-len, khi đề cập đến các kết quả mong đợi của một trường hay một hệ thống, thuật ngữ "mục tiêu - target" được sử dụng thường xuyên hơn để mô tả các mục tiêu cụ thể và các kết quả mong đợi ở cấp độ hệ thống hoặc các cơ sở đào tạo riêng lẻ và thể hiện các "chuẩn đầu ra/kết quả đầu ra" để mô tả các mục tiêu cụ thể người học cần đạt được.

Nguồn: CEDEFOP, 2008

217 Tiêu chuẩn chất lượng

Các thông số đặc trưng kỹ thuật có thể đo lường được và được tạo ra thông qua sự đồng thuận và được phê chuẩn bởi một tổ chức được công nhận ở cấp vùng, quốc gia hay quốc tế. Mục đích của tiêu chuẩn chất lượng là nhằm tối ưu hóa đầu vào và/hoặc đầu ra của quá trình đào tạo.

Nguồn: CEDEFOP, 2003

218 Tiêu chuẩn đào tạo nghề

Một tập hợp các mức độ cụ thể cho đào tạo nghề ban đầu và đào tạo tiếp tục làm cơ sở để công nhận trình độ nghề và được phê chuẩn bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau khi đã tham vấn các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động. Nói chung, các tiêu chuẩn này cần chỉ rõ: mức độ kiến thức và kỹ năng đòi hỏi đối với các ứng viên về các hoạt động đào tạo nghề khác nhau; mức độ thực hiện đạt được, thời gian và nội dung đào tạo, thiết bị và các phương tiện cần thiết; các nội dung đào tạo nghề được cung cấp bởi hệ thống giáo dục

Validation standard refers to statements of level of achievement to be reached by the person assessed, and the methodology used;

Certification standard refers to statements of rules applicable to obtaining a certificate or diploma as well as the rights conferred.

According to the system, these standards can be defined separately or be part of one document; in the UK and Ireland, in referring to expected results of a school or the system, the term "target" is more frequently used to describe the statement of specific objectives and expected results at system level or by individual providers, and the expression output/outcome standards to describe specific objectives to be achieved by learners.

Source: CEDEFOP, 2008

217 Quality standard

Technical specifications which are measurable and have been drawn up by consensus and approved by an organisation recognised at regional, national or international levels. The purpose of quality standards is optimisation of input and/or output of learning.

Source: CEDEFOP, 2003

218 Vocational training standards

Specific levels set for initial and further training leading to recognised occupational qualifications and approved by a competent government body, after consultation with employers' and workers' organisations. Generally, these standards should indicate: the level of skill and knowledge required of candidates for the various vocational training activities; the level of performance to be attained, the content and duration of training and the facilities and equipment needed; the parts of vocational training to be provided by the

chính quy, các cơ sở đào tạo nghề, tại nơi làm việc có đào tạo tại chỗ, hoặc bởi các phương thức khác; yêu cầu về đặc điểm và thời gian kinh nghiệm làm việc có thể được đặt ra trong chương trình đào tạo nghề; nội dung đào tạo dựa trên cơ sở các nguyên tắc đào tạo đa mục tiêu và di chuyển nghề; phương pháp được áp dụng căn cứ theo mục tiêu đào tạo và đặc điểm của học viên; các bài thi được đưa vào hoặc các phương thức đánh giá thành tích khác; các chứng chỉ được cấp sau khi đã hoàn thành khóa đào tạo nghề.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

219 Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia là quy định về kiến thức chuyên môn, năng lực thực hành và khả năng ứng dụng kiến thức, năng lực đó vào công việc mà người lao động cần phải có để thực hiện công việc theo từng bậc trình độ kỹ năng của từng nghề.

Nguồn: Luật Việc làm, 2013

220 Tín chỉ

Tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường khối lượng kiến thức, kỹ năng và kết quả học tập đã tích lũy được trong một khoảng thời gian nhất định.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

221 Trình độ

Trình độ là một sự công nhận bởi một cơ quan chính thức đối với một người được đánh giá đã đạt được chuẩn đầu ra hoặc có năng lực theo tiêu chuẩn quy định cho loại trình độ đó; thường là chứng chỉ, bằng trung cấp, cao đẳng hoặc đại học. Việc học tập và đánh giá cho một trình độ có thể được thực hiện thông qua kinh nghiệm làm việc và/ hoặc một chương trình học tập. Chứng nhận trình độ là sự công nhận chính thức về giá trị trên thị trường lao động và cho việc học liên thông.

Nguồn: Khung Tham chiếu Trình độ ASEAN, 2017

formal education system, by vocational training institution, by undertakings through training on the job, or by other means; the character and duration of any work experience that may be required in vocational training programmes; the training content, on the basis of principles of multi-purpose training and occupational mobility; the methodology to be applied, taking into account the objectives of the training and the characteristics of the trainees; any examinations to be taken or other means of assessing achievement; the certificates to be issued on successful completion of vocational training.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

219 National occupational skills standards

National occupational skills standards are defined as required professional knowledge, practical competence and abilities to apply such knowledge and competence at work that a worker should command in order to accomplish his/her job at each specified level of qualification in each occupation.

Source: Law on Employment, 2013

220 Credit

A unit which is used to measure the amount of knowledge, skills and learning outcomes which have been acquired in a certain period.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

221 Qualification

Qualification is a formal certificate issued by an official agency, in recognition that an individual has been assessed as achieving learning outcomes or competencies to the standard specified for the qualification title, usually a type of certificate, diploma or degree. Learning and assessment for a qualification can take place through workplace experience and/or a programme of study. A qualification confers official recognition of value in the labour market and in further education and training.

Source: ASEAN Qualifications Reference Framework, 2017

222 Trình độ được công nhận/ kiểm định

Quá trình đánh giá và công nhận chính thức một trình độ hoặc các cấu phần của một trình độ, thường là cho một khoảng thời gian nhất định, có khả năng đáp ứng các yêu cầu cụ thể hoặc các tiêu chuẩn về chất lượng được xác định bởi một cơ quan kiểm định thuộc hệ thống đảm bảo chất lượng.

Nguồn: Khung Tham chiếu Trình độ ASEAN, 2017

223 Trình độ nghề

Trình độ nghề bao gồm các năng lực và kỹ năng hành nghề giúp một người áp dụng cho một việc làm.

Nguồn: UNEVOC/NCVER 2009, Global

224 Trung tâm chất lượng cao về đào tạo nghề/ Trung tâm xuất sắc về đào tạo nghề

Nơi chuyên cung cấp đào tạo nghề mà ở đó có sự gắn kết chặt chẽ giữa các trường cao đẳng, các cơ sở đào tạo, khối doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và cộng đồng. Mục tiêu của Trung tâm này là đào tạo người lao động có trình độ và tay nghề phù hợp, có triển vọng công việc và nghề nghiệp vượt trội và đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế.

Nguồn: The Learning and Skills Council, UK, 2001: http://dera.ioe.ac.uk/13565/1/circular0114-centres-of-vocational-excellence.pdf

Hay:

Trung tâm xuất sắc về đào tạo nghề - Cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao

Trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp (GDNN) Việt Nam, Trung tâm xuất sắc về đào tạo nghề chỉ cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Các trung tâm này có hai chức năng cơ bản như sau:

Cung cấp đào tạo ban đầu và đào tạo nâng cao có chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu sử dụng lao động theo tiêu chuẩn quốc tế;

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của hệ thống GDNN Việt Nam.

222 Accredited qualifications

The process of assessment and official approval of a qualification or component(s) of a qualification, usually for a particular period of time, as being able to meet particular requirements or quality standards defined by an accrediting agency that functions within a quality assurance system.

Source: ASEAN Qualifications Reference Framework, 2017

223 Occupational qualification

The combined aptitudes and skills which permit someone to take up a job.

Source: UNEVOC/NCVER 2009, Global

224 Centres of Vocational Excellence (CoVEs)

CoVEs are specialist areas of vocational provision characterised by close links between colleges, other providers, business partners, other employment interests and communities. They aim to produce appropriately qualified and skilled workers with excellent employment and career prospects which meet the needs of the economy.

Source: The Learning and Skills Council, UK, 2001: http://dera.ioe.ac.uk/13565/1/circular0114-centres-of-vocational-excellence.pdf

Or:

Centres of Excellence (COEs): High-quality TVET institutes

In the setting of the Vietnamese TVET system, Centres of Excellence refer to high-quality TVET institutes. The Centres of Excellence are characterised by the following two core functions:

Providing high-quality and employment-relevant initial and further training following international standard;

Fulfilling additional specific tasks for the Vietnamese TVET system.

Việc thực hiện thành công cả hai chức năng cơ bản này đòi hỏi phải có sự chuyên môn hóa khi cung cấp giáo dục nghề nghiệp cho một hoặc một số nghề nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên tại Việt Nam và trên thị trường lao động thế giới. Điều này có nghĩa một Trung tâm xuất sắc về đào tạo nghề sẽ thực hiện đào tạo kỹ thuật và dạy nghề cho một hoặc một số ngành nghề được lựa chọn thuộc lĩnh vực nghề của mình. Những ngành nghề cụ thể này và toàn bộ lĩnh vực nghề nói chung phải phản ánh nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế ở thời điểm hiện tại và tương lai. Sự chuyên môn hóa của Trung tâm xuất sắc về đào tạo nghề đòi hỏi đối với (những) lĩnh vực nghề nghiệp được lựa chọn, Trung tâm xuất sắc/trung tâm chất lượng cao này sẽ tập trung vào chuyên môn cụ thể xét về mặt công nghệ.

Nguồn: Chương trình "Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam", Tài liệu cơ sở lý thuyết, Tháng 7, 2011

225 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

Cơ sở cung cấp nội dung chương trình, thiết bị, tài liệu dạy và học, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ giáo dục, tổ chức giáo dục phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của người khuyết tật.

Nguồn: Luật Người khuyết tật, 2010

226 Tư vấn học nghề

Giúp người khác biết về các cơ hội học tập, đào tạo, việc làm và lập kế hoạch nghề nghiệp. Nó bao gồm việc định hướng và tư vấn học nghề. Tư vấn học nghề có thể thực hiện ở trường phổ thông, trung tâm dạy nghề hoặc ở những văn phòng hoặc tổ chức tư vấn chuyên nghiệp.

Nguồn: Thuật ngữ giáo dục nghề nghiệp, NCVER, 2013

(Xem thêm: Hướng nghiệp)

The successful implementation of both core functions requires the specialisation of TVET provision in one or a few occupational areas in accordance with the demand of priority economic sectors of Viet Nam and the international labour market. This means that a CoE provides technical and vocational training in one or a few selected occupations that belong to the occupational area(s) it is specialised in. These occupations, and hence the occupational area(s) as a whole, must reflect the present and anticipated future national and international labour market demand. The specialisation of the CoE entails that for the selected occupational area(s) the CoE will concentrate specific expertise in terms of technology.

Source: Programme "Reform of TVET in Viet Nam", Concept Paper, July 2011

225 Centre for inclusive education development support

An establishment that provides teaching and learning programmes, equipment and materials as well as educational advisory/support services, and ensures educational arrangements to be adaptable for the specific conditions of persons with disabilities.

Source: Law on Persons with Disabilities, 2010

226 Vocational guidance

Involves helping individuals to learn about opportunities for education, training and work and facilitating their career planning. It includes vocational orientation and counselling and may be given in schools, training centres, or undertaken in specialised offices or institutions.

Source: NCVER, Glossary of VET, September 2013

(See also: Career orientation)

227 Tự tạo việc làm

Tự tạo việc làm là khi người sử dụng lao động, người lao động tự làm việc cho chính mình, hoặc xã viên hợp tác xã sản xuất, lao động gia đình không được trả lương. Lao động gia đình không được trả lương theo nghĩa là họ không có hợp đồng chính thức để nhận khoản thu nhập cố định đều đặn, nhưng họ được chia thu nhập do doanh nghiệp tạo ra.

Lao động gia đình không được trả lương là đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực nông nghiệp và bán lẻ. Tất cả những người làm việc trong doanh nghiệp (kể cả giám đốc công ty) đều là người làm thuê. Tự tạo việc làm có thể được xem như một chiến lược tồn tại đối với những người không thể tìm ra bất kỳ nguồn thu nhập nào khác hoặc cũng là bằng chứng cho thấy tinh thần doanh nghiệp và mong muốn trở thành người chủ của chính mình.

Nguồn: UNESCO-UNEVOCTVETipedia: OECD 2016

228 Tỷ lệ có việc làm

Tỷ lệ phần trăm số người có việc làm trên tổng lực lượng lao động.

Trong Sổ tay thuật ngữ của TESDA, thuật ngữ này chỉ tỷ lệ (phần trăm) sinh viên tốt nghiệp GDNN được tuyển dụng trên tổng số sinh viên tốt nghiệp.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia, TESDA 2010, Philippines

229 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Tỷ lệ (phần trăm) tổng số người trong lực lượng lao động trên tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Nguồn: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

227 Self-employment

Self-employment is defined as the employment of employers, workers who work for themselves, members of producers' co-operatives, and unpaid family workers. The latter are unpaid in the sense that they lack a formal contract to receive a fixed amount of income at regular intervals, but they share in the income generated by the enterprise.

Unpaid family workers are particularly important in farming and retail trade. All persons who work in corporate enterprises, including company directors, are considered to be employees. Self-employment may be seen either as a survival strategy for those who cannot find any other means of earning an income or as evidence of entrepreneurial spirit and a desire to be one's own boss.

Source: UNESCO-UNEVOCTVETipedia: OECD 2016

228 Employment rate

A percentage of the total number of employed persons to the total number of persons in the labour force.

As used in TESDA, the term refers to the ratio (in percent) of employed TVET graduates to the total number of graduates.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

229 Labour force participation rate

The proportion (in percent) of the total number of persons in the labour force to the total population 15 years old and over.

Source: UNESCO-UNEVOC TVETipedia: TESDA 2010, Philippines

230 Văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp

Văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp một trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp.

a. Người học học hết chương trình đào tạo trình độ sơ cấp có đủ điều kiện thì được kiểm tra hoặc thi kết thúc khóa học, nếu đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp được phép hoạt động đào tạo nghề nghiệp cấp chứng chỉ sơ cấp.

b. Học sinh học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp theo niên chế có đủ điều kiện thì được dự thi tốt nghiệp, nếu đạt yêu cầu hoặc học sinh học theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ nếu tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định thì được hiệu trưởng trường trung cấp, trường cao đẳng xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trung cấp.

c. Sinh viên học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo niên chế có đủ điều kiện thì được dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp, nếu đạt yêu cầu hoặc sinh viên học theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ nếu tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định thì được hiệu trưởng trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký đào tạo trình độ cao đẳng xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành hoặc kỹ sư thực hành.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014

231 Vi giảng dạy (Giảng tập)

Phương pháp đào tạo giáo viên bằng cách chia học viên thành các nhóm nhỏ, mỗi học viên sẽ được sắm vai ngắn làm giáo viên/giảng viên và cả nhóm sẽ đánh giá sự thực hiện của học viên đó.

Nguồn: NIVET, 2007; ILO, 1986

230 Diploma and certificate of vocational education and training

Diplomas and certificates of vocational education and training (VET) shall be granted to trainees upon their graduation from a VET programme.

a. Trainees who have satisfactorily completed an elementary programme shall be allowed to take a course completion test or examination; Upon passing this test/exam, the trainees will be awarded with an elementary certificate by the head of a VET institute or an enterprise which is licenced to conduct VET activities.

b. Trainees who have satisfactorily completed an intermediate training programme will be allowed to take a course completion examination; if they pass the examination satisfactorily or if they have attended the required accumulated number of modules or credits, they shall be assessed for graduation and be awarded with an intermediate diploma by the rector of a secondary VET school or a college.

c. Students who have satisfactorily completed a college programme may sit for graduation examination or submit their graduation dissertation. Upon their satisfactory examination or dissertation presentation or upon accumulating the required number of modules or credits, the students shall be assessed for graduation and be awarded with a college diploma and granted the title of a bachelor of appliance or an engineer-practitioner by the rector of a college or a university which has registered college training activities.

Source: Law on Vocational Education and Training, 2014

231 Microteaching

Teacher training method using small groups of students, whereby each student acts briefly as teacher/trainer, his/her performance being evaluated by the group.

Source: NIVET, 2007; ILO, 1986

232 Việc làm

Hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

Nguồn: Luật Việc làm, 2013

Hay:

Tập hợp các nhiệm vụ và nghĩa vụ được thực hiện hoặc sẽ được thực hiện bởi một người bao gồm cả người chủ sử dụng lao động hoặc tự tạo việc làm. Việc làm được phân loại theo nghề nghiệp liên quan tùy theo loại công việc đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện.

Nguồn: ILO 2007, Global

233 Việc làm bền vững (Việc làm tử tế)

Việc làm bền vững là sự tổng hòa những khát vọng của con người trong cuộc đời làm việc của họ. Việc làm bền vững bao gồm cơ hội có việc làm sinh lợi, đem lại thu nhập công bằng, an toàn tại nơi làm việc, bảo trợ xã hội cho các gia đình, những triển vọng tốt hơn để phát triển cá nhân và hòa nhập xã hội, tự do bày tỏ những vấn đề quan tâm, tổ chức và tham gia vào các quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống của mình, và bình đẳng trong cơ hội và đối xử cho cả nam và nữ giới.

Nguồn: ILO 2016, Global

234 Việc làm tạm thời

Một số hoạt động kinh tế làm tăng nhu cầu lao động bổ sung một cách không thường xuyên, không chính thức và không được dự báo trước.

Ví dụ lao động được bổ sung vào đội ngũ lao động thường xuyên để thực hiện một đơn đặt hàng lớn cấp bách tại một nhà máy hoặc lao động địa phương được yêu cầu xây dựng đường xá hoặc đường tàu hỏa hay sân bay.

Nguồn: ETF, 1997

232 Job

A work activity which helps workers generate income and is not prohibited by law.

Source: Law on Employment, 2013

Or:

A job is a set of tasks and duties performed, or meant to be performed, by one person, including for an employer or in self-employment. Jobs are classified by occupation with respect to the type of work performed, or to be performed.

Source: ILO 2007, Global

233 Decent work

Decent work sums up the aspirations of people in their working lives. It involves opportunities for work that is productive and delivers a fair income, security in the workplace and social protection for families, better prospects for personal development and social integration, freedom for people to express their concerns, organise and participate in the decisions that affect their lives and equality of opportunity and treatment for all women and men.

Source: ILO 2016, Global

234 Casual work

Some economic activities give rise to occasional additional demands for labour, which do not arise on a regular, predictable basis.

Examples are labour additional to regular staff required to meet a large urgent order at a factory, or local labour required to build a major road or railway or airport.

Source: ETF, 1997

235 Việc làm theo mùa vụ

Một số hoạt động kinh tế có nhu cầu cao về lao động theo một số mùa trong năm. Rõ nhất là ví dụ của ngành nông nghiệp và du lịch. Công việc tăng thêm chỉ diễn ra vào thời điểm thu hoạch hoặc trong mùa du lịch được gọi là việc làm theo mùa vụ.

Nguồn: ETF, 1997

236 Việc làm xanh

Việc làm xanh là những công việc trong nông nghiệp, sản xuất, xây dựng, nghiên cứu và phát triển, hoạt động hành chính và dịch vụ đóng góp đáng kể để bảo tồn, khôi phục lại chất lượng môi trường (UNEP).

Nguồn: Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến 2050

235 Seasonal work

Some economic activities have a much heavier demand for labour at some seasons of the year than at others. Agriculture and tourism are two obvious examples. The additional work offered only at harvest time or during the tourist season is called seasonal work.

Source: ETF, 1997

236 Green jobs

Green jobs are defined as positions in agriculture, manufacturing, construction, installation, maintenance as well as scientific and technical, administrative and service-related activities which contribute substantially to preserving of restoring environmental quality (UNEP).

Source: National Green Growth Strategy for 2011-2020 and vision to 2050

237 Xã hội già hóa

Xã hội mà ở đó số người già tăng lên, thường liên quan đến tỷ lệ sinh giảm.

Diễn giải:

Trong một xã hội già hóa, giáo dục và đào tạo phải đảm bảo tránh được:

Sự thiếu hụt và chênh lệch kỹ năng;

Tình trạng nghỉ hưu sớm (bằng cách đào tạo lại hoặc nâng cao kỹ năng cho người lao động có tuổi).

Nguồn: CEDEFOP, 2014

238 Xã hội học tập

Một xã hội tạo ra môi trường thuận lợi, cung cấp các giá trị và học tập cho những cá nhân thuộc xã hội đó.

Diễn giải:

Khi nói đến văn hóa của tổ chức thường dùng thuật ngữ "một tổ chức học tập".

Nguồn: ETF, 1997

239 Xanh hóa giáo dục nghề nghiệp

Xanh hóa giáo dục nghề nghiệp (GDNN) là một nội dung cơ bản và xuyên suốt trong phát triển bền vững. Khái niệm này đề cập đến những nỗ lực nhằm tái định hướng và củng cố các cơ sở và chính sách GDNN hiện tại để cải thiện kết quả phát triển bền vững. Do đó, xanh hóa GDNN cho thấy mối quan hệ giữa phát triển bền vững và phát triển xanh và làm rõ các định nghĩa khác nhau về việc làm xanh và kỹ năng xanh.

(Vui lòng tham khảo Hướng dẫn Xanh hóa GDNN của UNESCO-UNEVOC để có thêm thông tin về Xanh hóa GDNN https://unevoc.unesco.org/greening)

Nguồn: Majumdar 2010, Global

237 Aging society

A society characterised by an increasing proportion of older people, usually linked to a declining birth rate.

Comment:

In an aging society, education and training provision must prevent:

skill shortages and gaps;

early retirement by retraining and upskilling older workers.

Source: CEDEFOP, 2014

238 Learning society

A society which provides a conducive atmosphere for, and values, learning among the individuals who are part of it.

Comment:

When applied to the culture of organisations, the term learning organisation is usually used.

Source: ETF, 1997

239 Greening TVET

Greening TVET is an essential and cross-cutting theme for sustainable development. It refers to the efforts to reorient and reinforce existing TVET institutions and policies in order to reinforce achievement of sustainable development. Thus, greening TVET acknowledges the relationship between sustainable development and green development and clarifies different definitions of green jobs and green skills as well.

(Please refer to UNESCO-UNEVOC Greening TVET guide for more information on Greening TVET https://unevoc.unesco.org/greening)

Source: Majumdar 2010, Global

Hay:

Xanh hóa GDNN là lồng ghép nội dung giáo dục về nền kinh tế "xanh" và xã hội "xanh" như một phần trong yêu cầu đối với trình độ và chương trình GDNN.

Nguồn: UNESCO Bangkok 2016, Asia-pacific

Or:

Greening TVET is including education for 'green' economies and 'green' societies as a part of TVET qualifications and programmes.

Source: UNESCO Bangkok 2016, Asia-pacific

Reference List by English Alphabet

A

Academic year-based training	*Đào tạo theo niên chế*	65
Access to education and training	*Tiếp cận giáo dục và đào tạo*	212
Accreditation (of qualification)	*Kiểm định trình độ*	123
Accreditation (quality)	*Kiểm định (chất lượng)*	119
Accreditation of a vocational education and training programme	*Kiểm định chất lượng chương trình giáo dục nghề nghiệp*	120
Accreditation of a vocational education and training institute	*Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp*	121
Accreditation of vocational education and training	*Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp*	122
Accredited qualifications	*Trình độ được công nhận/ kiểm định*	222
Adaptability	*Khả năng thích ứng*	112
Aging society	*Xã hội già hóa*	237
Alternating training	*Đào tạo nghề luân phiên trường-nơi làm việc*	56
Apprenticeship	*Học việc/ thực tập nghề*	105
ASEAN Qualification Reference Framework	*Khung tham chiếu trình độ ASEAN*	116
Assessment of learning outcomes	*Đánh giá kết quả học tập*	39
Audio-visual aids	*Phương tiện nghe nhìn*	188

B

Basic education	*Giáo dục cơ bản*	83
Basic skills	*Kỹ năng cơ bản*	133
Benchmarking	*Đối sánh chuẩn*	73
Benefits of education and training	*Lợi ích của giáo dục và đào tạo*	147
Bridging course	*Khóa học bắc cầu*	113

C

Career	*Sự nghiệp*	195
Career development	*Phát triển sự nghiệp*	177
Career orientation	*Hướng nghiệp*	109
Case study method	*Phương pháp nghiên cứu trường hợp*	186
Casual work	*Việc làm tạm thời*	234
Centre for inclusive education development support	*Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập*	225
Centre of Vocational Excellence	*Trung tâm xuất sắc về đào tạo nghề / Trung tâm chất lượng cao*	224
Certificate	*Chứng chỉ*	23
Certification of learning outcomes	*Chứng nhận kết quả học tập*	24
Coaching	*Huấn luyện*	108
College training	*Đào tạo trình độ cao đẳng*	69

Common quality assurance framework	*Khung đảm bảo chất lượng chung*	115
Comparability (of qualifications)	*So sánh trình độ*	192
Competence	*Năng lực*	156
Competency assessment tool	*Công cụ đánh giá năng lực*	28
Competency-based assessment	*Đánh giá theo năng lực*	43
Competency-based training	*Đào tạo theo năng lực*	64
Competency element	*Thành tố năng lực*	200
Competency unit	*Đơn vị năng lực*	74
Compulsory education	*Giáo dục bắt buộc*	80
Computer-based training	*Đào tạo dựa trên máy tính*	50
Context indicator (of VET quality)	*Chỉ số bối cảnh (chất lượng giáo dục và đào tạo nghề)*	15
Continuing training	*Đào tạo thường xuyên*	68
Continuous assessment	*Đánh giá thường xuyên*	44
Core skills	*Kỹ năng cốt lõi*	132
Costs	*Chi phí*	12
Cost-benefit analysis	*Phân tích chi phí-lợi ích*	180
Course assessment/Course evaluation	*Đánh giá khóa học*	40
Craftsman	*Thợ thủ công*	209
Credit	*Tín chỉ*	220
Credit system	*Hệ thống tín chỉ*	95
Credit transfer	*Chuyển đổi tín chỉ*	21
Criteria for accreditation of a training programme	*Tiêu chí kiểm định chất lượng chương trình đào tạo*	213
Criteria for accreditation of a VET institute	*Tiêu chí kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp*	214
Curriculum	*Chương trình (giáo dục đào tạo)*	26
Curriculum development	*Phát triển chương trình*	175

D

Decent work	*Việc làm bền vững (Việc làm tử tế)*	233
Demand-driven TVET	*Giáo dục nghề nghiệp theo nhu cầu*	87
Digital competence/ Digital literacy	*Năng lực/ Kỹ năng kỹ thuật số*	159
Diploma, certificate of vocational education and training	*Văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp*	230
Direct training cost	*Chi phí đào tạo trực tiếp*	14
Distance learning	*Học từ xa*	104
Distance education	*Giáo dục từ xa*	89
Dropout	*Thôi học/ Bỏ học/Người thôi học*	207
Dual system education programme	*Chương trình giáo dục theo hệ thống kép*	27
Dual training system	*Hệ thống đào tạo nghề kép*	94

E

Educational infrastructure	*Hạ tầng giáo dục*	92
Educational needs	*Nhu cầu giáo dục*	171
E-learning	*E-learning*	77
Elementary training	*Đào tạo trình độ sơ cấp*	70
Employment rate	*Tỷ lệ có việc làm*	228
Equivalence of certificates	*Tương đương văn bằng*	197
Experimental learning	*Học trải nghiệm*	103
External evaluation	*Đánh giá ngoài*	42

F

Formal training	*Đào tạo chính quy*	48
Further training	*Bồi dưỡng, đào tạo nâng cao*	8

G

Gender and development mainstreaming GAD)	*Lồng ghép giới và phát triển (GAD)*	146
Gender equality	*Bình đẳng giới*	7
General education	*Giáo dục phổ thông*	88
Generic skill	*Kỹ năng chung*	129
Governance in TVET	*Quản trị trong giáo dục nghề nghiệp*	191
Green economy	*Kinh tế xanh/ Nền kinh tế xanh*	127
Green growth	*Tăng trưởng xanh*	199
Green jobs	*Việc làm xanh*	236
Green skills	*Kỹ năng xanh*	139
Greening TVET	*Xanh hóa giáo dục nghề nghiệp*	239

H

Hybrid skill	*Kỹ năng tổng hợp*	138

I

ICT skills	*Kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông*	131
Impact	*Tác động*	198
Inclusive education	*Giáo dục hòa nhập*	84
Individualised training	*Đào tạo cá nhân hóa*	46
Initial education and training	*Giáo dục và đào tạo ban đầu*	90
In-plant training	*Đào tạo tại doanh nghiệp*	61
In-service training	*Đào tạo tại chức*	60
Intermediate training	*Đào tạo trình độ trung cấp*	71
Intern	*Thực tập sinh*	211
Internship	*Thực tập nghề*	210

J

Job	*Việc làm*	232
Job description	*Mô tả công việc*	153
Job-related learning	*Học gắn với việc làm*	98
Job-related training	*Đào tạo gắn với việc làm*	51

K

Key performance indicators (KPIs)	*Chỉ số chính đánh giá kết quả thực hiện (KPI)*	16
Key skills/ key competences	*Kỹ năng then chốt/năng lực then chốt*	136
Know-how	*Bí quyết*	6
Knowledge	*Kiến thức*	126

L

Labour force	*Lực lượng lao động*	148
Labour force participation rate	*Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động*	229
Labour market	*Thị trường lao động*	203
Labour mobility	*Dịch chuyển lao động*	37
Labour supply	*Cung lao động*	36
Learner-centred learning	*Đào tạo lấy người học làm trung tâm*	54
Learner's competency to be achieved upon graduation	*Năng lực của người học đạt được sau khi tốt nghiệp*	157
Learning	*Học*	97
Learning-by-doing	*Học thông qua làm*	102
Learning outcome(s)	*Chuẩn đầu ra/Kết quả học tập*	19
Learning society	*Xã hội học tập*	238
Level	*Bậc (trình độ)*	5
Level descriptor	*Mô tả bậc trình độ*	152
Life skills	*Kỹ năng sống*	135
Lifelong learning/ Lifelong education	*Học tập suốt đời*	101
Links with enterprises	*Liên kết với doanh nghiệp*	144

M

Mentoring	*Kèm cặp*	110
Microteaching	*Vi giảng dạy/ Giảng tập*	231
Migrant education	*Giáo dục cho trẻ di cư*	81
Mismatch	*Sự không đáp ứng*	194
Mobile training	*Đào tạo lưu động*	55
Modular training	*Đào tạo theo mô-đun*	63
Module-based training approach	*Đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun*	66
Module	*Mô-đun*	150

Modules of employable skills	*Mô đun kỹ năng hành nghề*	151
MRA (Mutual Recognition Agreement)	*Thỏa thuận công nhận lẫn nhau*	206
Mutual recognition	*Công nhận lẫn nhau về trình độ*	31

N

National occupational skills assessment and certification	*Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia*	41
National occupational skills standards	*Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia*	219
National qualifications framework	*Khung trình độ quốc gia*	118
Non-formal training	*Đào tạo không chính quy*	52

O

Occupation	*Nghề*	161
Occupation classification	*Phân loại nghề nghiệp*	178
Occupation description	*Mô tả nghề*	154
Occupational analysis	*Phân tích nghề*	182
Occupational qualification	*Trình độ nghề*	223
Occupational structure	*Cơ cấu nghề nghiệp*	34
Off-the-job training	*Đào tạo ngoài nơi làm việc*	58
On-the-job training	*Đào tạo tại nơi làm việc*	62
Outcome indicator in VET	*Chỉ số kết quả đầu ra trong giáo dục nghề nghiệp*	17
Outputs of VET	*Kết quả đầu ra của GDNN*	111

P

Performance test	*Bài kiểm tra năng lực*	3
Permeability in training	*Liên thông trong đào tạo*	145
Person with disability	*Người khuyết tật*	165
Post-test	*Bài kiểm tra đầu ra*	1
Potential labour force	*Lực lượng lao động tiềm năng*	149
Practical skill	*Kỹ năng thực hành*	137
Pre-test	*Kiểm tra đầu vào*	125
Profession	*Nghề chuyên nghiệp*	162
Professional development	*Phát triển chuyên môn*	174

Q

Qualification	*Trình độ*	221
Qualification framework	*Khung trình độ*	117
Qualification structure	*Cấu trúc trình độ*	11
Qualifications system	*Hệ thống các trình độ*	96

Quality assurance	*Bảo đảm chất lượng*	4
Quality audit	*Kiểm tra chất lượng*	124
Quality management in vocational education and training	*Quản lý chất lượng trong giáo dục và đào tạo*	190
Quality standard	*Tiêu chuẩn chất lượng*	217
Quality system	*Hệ thống chất lượng*	93

R

Recognition of a foreign qualification	*Công nhận một trình độ nước ngoài*	32
Recognition of learning outcomes	*Công nhận kết quả học tập*	29
Recognition of prior learning (RPL)	*Công nhận kết quả học tập trước đây*	30
Refresher training	*Đào tạo phục hồi kiến thức, kỹ năng*	59
Relevance of training	*Sự phù hợp của việc đào tạo*	196
Retraining	*Đào tạo lại*	53

S

School-based training	*Đào tạo theo trường lớp*	67
Seasonal work	*Việc làm theo thời vụ*	235
Sector Skills Council	*Hội đồng kỹ năng ngành*	106
Self-employment	*Tự tạo việc làm*	227
Semester	*Học kỳ*	99
Semi-inclusive education	*Giáo dục bán hòa nhập*	79
Skill	*Kỹ năng*	128
Skills development	*Phát triển kỹ năng*	176
Skill gap	*Khoảng cách kỹ năng*	114
Skills needs	*Nhu cầu kỹ năng*	172
Skills needs analysis	*Phân tích nhu cầu kỹ năng*	184
Skill shortage	*Thiếu hụt kỹ năng*	205
Skills specification	*Đặc tả kỹ năng*	72
Skill test	*Bài kiểm tra kỹ năng*	2
Skill upgrading	*Nâng cấp bậc kỹ năng*	160
Soft skills	*Kỹ năng mềm*	134
Special education	*Giáo dục chuyên biệt*	82
Standard	*Tiêu chuẩn*	215
Standard (in education and training)	*Tiêu chuẩn (trong giáo dục và đào tạo)*	216
Streaming (streams)	*Phân luồng*	179
Student affairs	*Công tác học sinh, sinh viên*	33
Summative evaluation	*Đánh giá tổng kết*	45
Sustainable development	*Phát triển bền vững*	173

T

Task analysis	*Phân tích công việc*	181
Teaching techniques	*Kỹ thuật dạy học*	140
Technical and vocational education and training	*Giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề*	85
Technician	*Kỹ thuật viên*	141
Total quality management (TQM)	*Quản lý chất lượng tổng thể*	189
Tracer study	*Nghiên cứu lần vết*	163
Training agreement/ Training contract	*Hợp đồng đào tạo*	107
Training aids	*Phương tiện dạy học*	187
Training allowance	*Phụ cấp đào tạo*	185
Training cooperation	*Liên kết đào tạo*	142
Training cooperation with overseas VET institute(s)	*Liên kết đào tạo với nước ngoài*	143
Training cost	*Chi phí đào tạo*	13
Training course planning and design	*Thiết kế và lập kế hoạch khóa đào tạo*	204
Training evaluation	*Đánh giá đào tạo*	38
Training market	*Thị trường đào tạo*	202
Training needs	*Nhu cầu đào tạo*	170
Training needs analysis	*Phân tích nhu cầu đào tạo*	183
Training officer	*Cán bộ quản lý đào tạo*	10
Training period	*Đợt học*	76
Training staff	*Cán bộ đào tạo*	9
Training standards	*Chuẩn đào tạo*	18
Training textbooks	*Giáo trình đào tạo*	91
Transferable skill	*Kỹ năng có thể chuyển đổi*	130
Transfer of skills	*Chuyển kỹ năng*	22
Transferability of learning outcomes	*Chuyển đổi kết quả học tập*	20
Tuition fee and enrolment fee	*Học phí, lệ phí tuyển sinh*	100

U

Underemployed	*Người thiếu việc làm*	167
Unemployment	*Thất nghiệp*	201
Unemployed	*Người thất nghiệp*	166
Unit (of qualification)	*Đơn vị trình độ*	75
Updating	*Đào tạo cập nhật*	47

V

Validation of learning outcomes	*Chứng thực kết quả học tập*	25
Virtual education	*Giáo dục ảo*	78

Vocational education and training	*Giáo dục nghề nghiệp*	86
Vocational education and training institute	*Cơ sở giáo dục nghề nghiệp*	35
Vocational education and training teacher	*Nhà giáo (trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp)*	169
Vocational guidance	*Tư vấn học nghề*	226
Vocational guidance counsellor	*Người tư vấn hướng nghiệp*	168
Vocational information	*Thông tin nghề nghiệp*	208
Vocational trainee	*Người học nghề*	164
Vocational training	*Đào tạo nghề nghiệp*	57
Vocational pedagogy	*Sư phạm nghề*	193
Vocational training standards	*Tiêu chuẩn đào tạo nghề*	218
VR-based training environments	*Môi trường đào tạo dựa vào thực tế ảo*	155

W

Work-based training	*Đào tạo dựa trên công việc*	49
Work performance	*Năng lực hành nghề*	158

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

64 Bà Triệu - Hà Nội - ĐT: (+84) 24 6263 1718

Fax (+84) 24 3943 6024. Website: nxbthanhnien.vn;

Email: info@nxbthanhnien.vn

Chi nhánh: 27B Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao,

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: (028) 393 0524

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập

Nguyễn Xuân Trường

Biên tập

Nguyễn Đức Gia

In: 1700 cuốn, khổ: 14,5x20,5 cm.

In tại: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tổng Hợp An Bình

Địa chỉ: Số 7D, Ngõ 92 phố Thúy Lĩnh, P.Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 3006-2018/CXBIPH/14-129/TN

Số QĐXB của NXB: 1401 /QĐ-NXBTN

Cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018, In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2018.

Số ISBN: 978-604-88-4818-7

9 786048 848187

SÁCH KHÔNG BÁN